

Phụ lục số 1.1

**GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH THÁNG 02
NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Công bố số: 637/SXD-KT&VLXD ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh
Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|------------|--|-------------|---|-----------|
| 1 | XI MĂNG ĐÓNG BAO | | | |
| 1.1 | Xi măng Lưu Xá, Thái Nguyên (Tại Nhà máy xi măng Lưu Xá) | | | |
| | Xi măng PCB30 Lưu Xá | Tấn | QCVN 16:2023/BXD | 1 080 000 |
| | Xi măng PCB30 Thái Nguyên | " | QCVN 16:2023/BXD | 1 100 000 |
| | Xi măng PCB40 Thái Nguyên | " | | 1 160 000 |
| 1.2 | Xi măng Cao Ngạn (Tại Công ty cổ phần CNT Group) | | | |
| | Xi măng PCB40 (đóng bao) | Tấn | QCVN 16:2023/BXD | 1 190 000 |
| | Xi măng PCB30 (đóng bao) | " | | 1 110 000 |
| 1.3 | Xi măng La Hiên (Tại Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI) | | | |
| | Xi măng PCB40 (đóng bao) | Tấn | QCVN 16:2019/BXD | 1 087 962 |
| | Xi măng PCB30 (đóng bao) | " | | 1 152 777 |
| | Xi măng PCB40 (dạng rời) | " | | 814 814 |
| | Xi măng PCB30 (dạng rời) | " | | 750 000 |
| | Clinker CPC50 | " | | 703 703 |
| 1.4 | Xi măng Quang Sơn (Tại Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Quang Sơn) | | | |
| | Xi măng PCB40 (đóng bao) | Tấn | QCVN 16:2023/BXD | 1 190 000 |
| | Xi măng PCB30 (đóng bao) | " | | 1 110 000 |
| 1.5 | Xi măng Quán Triều (Tại Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI) | | | |
| | Xi măng PCB40 (đóng bao) | Tấn | QCVN 16:2023/BXD | 1 160 000 |
| | Xi măng PCB30 (đóng bao) | " | | 1 100 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|------------|---|----------------|---|-----------|
| 1.6 | Xi măng THE VISSAI-Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành, Lạng Sơn (Tại Thái Nguyên) | | | |
| | Xi măng bao Vissai PCB 40 | Tấn | QCVN 16:2019/BXD; | 1 490 000 |
| | Xi măng bao Vissai PCB 30 | " | | 1 398 000 |
| | Xi măng rời Vissai PCB 40 | " | | 1 157 000 |
| | Xi măng bao xây trát MC25 | " | TCVN 9202:2012 | 1 296 000 |
| 2 | CÁT, SỎI, ĐÁ CÁC LOẠI | | | |
| 2.1 | Tại Mỏ đá Núi Chuông-Xóm Đẩu, xã Yên Lạc, Huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên - Trên phương tiện vận chuyển người mua (Công ty CP Khai khoáng miền núi) | m ³ | TCVN 7570:2006; ISO 9001:2015 | |
| | Đá dăm 0,5x1 | " | | 150 000 |
| | Đá dăm 1x2 | " | | 180 000 |
| | Đá dăm 2x4 | " | | 175 000 |
| | Đá dăm 4x6 | " | | 150 000 |
| | Đá hộc | " | | 140 000 |
| | Đá dăm cấp phối loại 1 | " | | 155 000 |
| | Đá dăm cấp phối loại 2 | " | | 150 000 |
| | Cát thô (cát nghiền) | " | QCVN 16:2023/BXD | 230 000 |
| 2.2 | Tại Mỏ đá cát kết, xóm Khuyến, xã Cù Vân, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên - Trên phương tiện vận chuyển người mua (Công ty CP Khai khoáng miền núi) | m ³ | QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015 | |
| | Cát mịn (cát nghiền) | " | | 230 000 |
| | Cát thô (cát nghiền) | " | | 230 000 |
| 2.2 | Sản phẩm Dự án "Nạo vét lòng Hồ Núi Cốc và tận thu các sản phẩm đi kèm" tại xóm Khuôn Năm, xã Phúc Xuân, TP Thái Nguyên - Trên phương tiện vận chuyển người mua (Công ty CP đầu tư bất động sản & khoáng sản Đại Việt) | m ³ | QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015 | |
| | Cát bê tông | " | | 260 000 |
| | Cát xây | " | | 255 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|------------|--|----------------|---|---------|
| | Sỏi 1x2 và 2x4 | " | | 190 000 |
| | Sỏi dăm 1x2 và 2x4 (Sỏi nghiền) | " | | 190 000 |
| | Sỏi cuội khác (Sỏi cuội kích thước hỗn hợp) | " | | 140 000 |
| 2.3 | Đá tại mỏ đá Keo Hìn, xã Phụng Tiến, huyện Định Hoá - Trên phương tiện vận chuyển người mua. (Công ty TNHH Đức Thăng) | m ³ | QCVN 16:2019/BXD | |
| | Đá hộc | " | | 140 000 |
| | Đá 4x6 | " | | 150 000 |
| | Đá 2x4 | " | | 170 000 |
| | Đá 1x2 | " | | 170 000 |
| | Đá 0,5x1 | " | | 150 000 |
| | Đá dăm cấp phối loại 1 | " | | 175 000 |
| | Đá dăm cấp phối loại 2 | " | | 165 000 |
| 2.4 | Tại Mỏ cát sỏi Suối Cái, xã Thần Xa, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên và tại mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên - Trên phương tiện vận chuyển người mua (Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường) | m ³ | QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015 | |
| | Cát mịn (cát nghiền) | " | | 260 000 |
| | Cát thô (cát nghiền) | " | | 260 000 |
| | Cát xây | " | | 245 000 |
| 2.5 | Tại mỏ đá Xóm Mới, xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ tỉnh Thái Nguyên và tại mỏ đá Na Lay, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên - Trên phương tiện vận chuyển người mua. (Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường) | m ³ | QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015 | |
| | Đá 4x6 | | | 160 000 |
| | Đá 2x4 | | | 170 000 |
| | Đá 1x2 | | | 180 000 |
| | Đá 0,5x1 | | | 170 000 |
| 3 | VẬT LIỆU SAN LẤP | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|------------|--|-------------|---|---------|
| 3.1 | Đất san lấp tại mỏ (đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản) | | | |
| | Đất được cung cấp tại các mỏ: | m3 | | |
| | Mỏ xóm La Giang, xã Quang Sơn, huyện Đông Hỷ (Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường) | " | | 64 000 |
| | Mỏ khu Đông, Phường Bách Quang, Thành phố Sông Công; Mỏ đất làm vật liệu san lấp trong phạm vi ranh giới, diện tích của dự án Đầu tư di dời kho chứa thuốc nổ Kho K602 tại xã Phúc Thuận, Thành phố Phổ Yên (Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hữu Huệ). | " | | 68 000 |
| | Mỏ núi Đâu, xã Minh Đức, Thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (Công ty TNHH Cường Đại) | " | | 63 000 |
| | Mỏ đất tại xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (Công ty Cổ phần Vận tải Xây dựng Tân Hưng Thịnh) | " | | 67 000 |
| | Mỏ đất thuộc dự án khu thể thao sân Gôn Tân Thái, xã Tân Thái, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (Công ty Cổ phần Golf Tân Thái) | " | 4447:2012. Các KQTN chỉ tiêu cơ lý của đất đắp | 60 000 |
| 3.2 | Tro xỉ - Nhà máy Nhiệt điện An Khánh (trên phương tiện vận chuyển của người mua) | m3 | | |
| | Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp (tại Nhà máy Nhiệt điện An Khánh-xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên) | " | TCVN 12249:2018 | 58 000 |
| 3.3 | Tro xỉ -Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn (Chưa bao gồm chi phí bốc xúc lên xe) | tấn | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|------------|---|----------------|--|-----------|
| | Tro bay (Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp; Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm nền đường ô tô; Tro xỉ làm phụ gia khoáng cho xi măng) tại Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn, ngõ 719, đường Dương Tự Minh, Phường Quan Triều, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên) | tấn | TCVN 6882:2016; TCVN 12660:2019; TCVN 12249:2018 | 35 000 |
| | Tro đáy (Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp; Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm nền đường ô tô; Tro xỉ làm phụ gia khoáng cho xi măng) tại bãi tập kết nguyên vật liệu của Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn, Đồng Giếng To, xã Cao Ngạn, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên) | tấn | | 29 700 |
| 3.4 | Đá cát kết làm vật liệu san lấp | m ³ | | |
| | Đá cát kết trên phương tiện vận chuyển tại mỏ đá cát kết Xóm Khuyến, xã Cù Vân, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên - (Công ty CP Khai Khoáng Miền Núi | " | | 55.000 |
| 4 | GẠCH XÂY CÁC LOẠI TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT | | | |
| | <i>GẠCH BÊ TÔNG</i> | | | |
| 4.1 | Cty TNHH sản xuất VLXD và TM Hùng Dương | 1000v | QCVN 16:2019/BXD | |
| | Gạch bê tông mác 10 (220 x 105 x 65)mm | " | | 1 055 000 |
| | Gạch bê tông mác 7,5 (220 x 105 x 65)mm | " | | 1 000 000 |
| | Gạch bê tông mác 5,0 (220 x 105 x 65)mm | " | | 953 000 |
| 4.2 | Nhà máy sản xuất Gạch không nung Phường Đồng Bẩm, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên -Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường | 1000v | QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015 | |
| | Gạch bê tông mác 10 (210 x 100 x 60)mm | " | | 1 050 000 |
| | <i>GẠCH ĐẤT SÉT NUNG</i> | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|------------|--|----------------|---|-----------|
| 4.3 | Nhà máy sản xuất Gạch đất sét nung Cụm Công nghiệp Cao Ngạn, xã Cao Ngạn, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên -Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường | 1000v | QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015 | |
| | Gạch đặc đất sét nung mác 75 (220 x 105 x 60) mm | " | | 1 150 000 |
| 5 | GẠCH ỐP LÁT CÁC LOẠI (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN) | | | |
| 5.1 | Gạch ốp lát PRIME | | QCVN 16:2019/BXD | |
| * | Gạch Ceramic không mài cạnh | m ² | | |
| | Gạch KT: 400x400(mm), (mã 02208, 02209, 02333, 02407, 02408, 02707) | " | | 76 000 |
| | Gạch KT: 400x400(mm), (mã 7105, 2472, 2507, 2466) | " | | 87 000 |
| | Gạch KT: 500x500(mm), (mã 02604, 02605, 02606, 02610, 02611) | " | | 92 000 |
| | Gạch KT: 500x500(mm), (mã 02850, 02853, 02854, 02858) | " | | 100 000 |
| * | Gạch Ceramic in KTS mài cạnh | m ² | | |
| | Gạch KT: 300x450(mm), (mã 07466, 07467, 07464, 07465, 07468) | " | | 125 000 |
| | Gạch KT: 300x300(mm), (mã 09320, 09344, 09322, 09328, 09365) | " | | 166 000 |
| | Gạch KT: 300x600(mm), (mã 09570, 09574, 09751, 09758, 09763) | " | | 188 000 |
| | Gạch KT: 300x600(mm), (mã 09614, 09625, 09760) | " | | 190 000 |
| | Gạch KT: 300x600(mm), (mã 08106, 08107, 08115, 80116, 08120) | " | | 260 000 |
| | Gạch KT: 500x500(mm), (mã 07811, 07812, 07813, 07814, 07817, 07818) | " | | 117 000 |
| | Gạch KT: 500x500(mm), (mã 07821, 09420, 09450, 09451, 09452) | " | | 130 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|------------|--|----------------|---|---------|
| * | Gạch Granit mài cạnh | m ² | | |
| | Gạch KT: 500x500(mm), (mã 01542, 01543, 01546, 01621, 01622) | " | | 145 000 |
| | Gạch KT: 600x600(mm), (mã 02691, 02693, 02388) | " | | 199 000 |
| | Gạch KT: 600x600(mm), (mã 02663, 02666, 02667, 02668) | " | | 200 000 |
| | Gạch KT: 600x600(mm), (mã 9888, 09889, 09886, 09844, 09736) | " | | 230 000 |
| * | Gạch thẻ Ceramic | viên | | |
| | Gạch KT: 70x300 (mm), (mã 22731, 2734) | " | | 9 300 |
| | Gạch KT: 70x300 (mm), (mã 2784) | " | | 12 000 |
| | Gạch KT: 70x300 (mm), (mã 9921, 9925) | " | | 27 000 |
| 5.2 | Gạch ốp, lát; Gốm tráng men (Công ty TNHH Á Mỹ Minh Long) | | | |
| * | Gạch ốp, lát | m ² | QCVN 16:2019/BXD | |
| | Loại KT: 300 x 600mm Porcelian; Men Matt, (Mã 3318; 3319; 6322; 6323; 6324; 9194; 9195; 9196) | " | | 185 000 |
| | Loại KT: 300 x 600mm Porcelian; Men bóng, (Mã 2102; 6317; 6318; 6319; 3514; 3515; 3303) | " | | 166 600 |
| | Loại KT: 300 x 600mm Ceramic; Men bóng (Mã: 5105; 5103; 0415; 0410) | " | | 87 800 |
| | Loại KT: 600x 600mm Porcelian (Granite); Men bóng (Mã: 0228; 0066; 0067; 0667; 3634; 3635; 3636; 1657; 1658; 6414) | " | | 148 000 |
| | Loại KT: 600 x 600mm Porcelian; Men bóng (Mã: 0678; 0668; 6405) | " | | 134 000 |
| | Loại KT: 600 x 600mm Porcelian; Men Matt (Mã: 6622; 6623; 1619; 1618; 1671; 1669) | " | | 185 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|------------|--|-------------|---|---------|
| | Loại KT: 600 x 600mm Ceramic; Men bóng (Mã: 0558; 0580; 6112; 6113; 6111; 6110; 6109) | " | | 87 800 |
| | Loại KT: 400 x 800mm Porcelian; Men bóng; (Mã: 3000; 3002; 3003; 3005; 3007) | " | | 305 000 |
| | Loại KT: 400 x 800mm Porcelian; Men Matt; (Mã: 3013; 3014; 3015; 5013; 5014; 5015) | " | | 203 700 |
| | Loại KT: 800 x 800mm Porcelian; Men bóng; (Mã: 0878; 1647; 3319; 3320; 3321; 5514; 6501; 6702; 6503) | " | | 175 000 |
| | Loại KT: 800 x 800mm Porcelian (Granite); Men bóng, ion; (Mã: 5001; 5002; 5003; 1821; 1823) | " | | 555 500 |
| | Loại KT: 800 x 800mm Porcelian ; Men Matt; (Mã: 3806; 3807; 3808; 3806; 3851; 3852; 3853; 3854) | " | | 230 000 |
| | Loại KT: 600 x 1200mm Porcelian; Men bóng; (Mã: 1921; 1991; 1992; 1931; 1932) | | | 509 000 |
| | Loại KT: 600 x 1200mm đồng chất; Men bóng; (Mã: 2702; 2701; 2856; 2858) | " | | 833 000 |
| | Loại KT: 600 x 1200mm đồng chất ; Men Mat; (Mã: 2706; 2707) | " | | 833 000 |
| * | Gốm tráng men | m2 | | |
| | Ngói sóng | " | TCVN 9133:2011 | 183 000 |
| | Ngói phẳng | " | | 250 000 |
| 5.3 | Gạch ốp, lát Viglacera (Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera) | | | |
| * | Gạch ốp, lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn (Công ty CP Viglacera Tiên Sơn) | m2 | QCVN 16:2019/BXD; ISO 13006:2018; TCVN 7745:2007 | |
| | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm PGM3601, 3602,...., PGP 3601, 3602,...., PM 3680,... | " | | 310 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|---------|
| | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm PGM4801, 4802, 4803.. | " | | 378 000 |
| | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm PGM6601, 6602,... PGB 6601, 6602,... , PTL661, PEM6601,02,.... | " | | 300 000 |
| | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm PGB8801, 8802...PGM8801, 8802.. | " | | 368 000 |
| | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm PED61201, 61202, 61203,...., PEM61201,02,... | " | | 586 000 |
| | Gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 36001,02,...362001,02.. MDP363001, 002,.... PK 36001,02,...362001,02.. PMDP363001, 02,.... | " | | 352 000 |
| | Gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 36001,02,... MDP 363001, 002,....366001,02 PK 36001,02,... PMDP 363001, 002,....366001,02 | " | | 342 000 |
| | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 15x90cm PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,.... | " | | 446 000 |
| | Gạch Granite double-charge kích thước 60x60cm PG1,PG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,...., PG5 6601,02,.. | " | | 474 000 |
| | Gạch Granite double-charge kích thước 80x80cm PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,...., PG5 8801,02,.. | " | | 496 000 |
| * | Gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long (Công ty CP Viglacera Thăng Long) | m2 | QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|---|-------------|---|---------|
| | Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60cm PCM3602, 3603 ..PCM3610, 3611 .. PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639 ... | " | | 194 000 |
| | Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x45cm PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,... | " | | 166 000 |
| | Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 25x40cm PQ, PC-2500, 03, 76.... | " | | 144 000 |
| * | Gạch Eurotile; Signature (Chi nhánh Công ty CP Viglacera Tiên Sơn-Nhà máy Viglacera Mỹ Đức) | m2 | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020 | |
| | Sản phẩm Gạch Eurotile | m2 | | |
| | Gạch Eurotile, kích thước 30x60cm VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G01, 02, 03, 04, 05,.. | " | | 458 000 |
| | Gạch Eurotile, kích thước 30x60cm Hoa Đá HOD, NGC- G01, 02, 03, 04,.. | " | | 516 000 |
| | Gạch Eurotile, kích thước 60x60cm THD, SAT, THK, VOC,VAD, BIY, DAV, DIL, THV, ANC, LUS H02, 03,... | " | | 492 000 |
| | Gạch Eurotile, kích thước 60x60cm NGC H01, 02, 03, 04 | " | | 528 000 |
| | Gạch Eurotile, kích thước 15x90cm MOL,MMI, MOC- M01, 02, 03, 04,... | " | | 584 700 |
| | Gạch Eurotile, kích thước 30x90cm DAV, LTH, DAS, MOC, D01, 02, 03, 04 | " | | 516 000 |
| | Gạch Eurotile, kích thước 30x90cm NGC, HOD, D01, 02, 03, 04,... | " | | 516 000 |
| | Gạch Eurotile, kích thước 45x90cm MOL,PHS,HAT, I01, 02, 03, 04, 05... | " | | 516 000 |
| | Gạch Eurotile, kích thước 45x90cm NGC I01, 02, 03, 04 | " | | 584 700 |
| | Gạch Eurotile, kích thước 20x120cm MOL, MMI K01, 02, 03, 04,... | " | | 824 700 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|------------|--|-------------|---|-----------|
| | Gạch Eurotile, kích thước 60x120cm DAS, PHS, SOK, TRA, PHA, DOL, THV, HOA Q01, 02 | " | | 722 000 |
| | Gạch Eurotile, kích thước 30x60cm SHI G04, 06, 07 | " | | 1 111 600 |
| | Gạch Eurotile, kích thước 30x120cm MOT T01, 02, 03, 04, 05 | " | | 824 700 |
| | Gạch Eurotile, kích thước 80x80cm HOA, PHA, SOK, TRA, TRAE, THV, E01, 02,... | " | | 584 700 |
| | Sản phẩm Gạch Signature | m2 | | |
| | Gạch Signature, kích thước 60x60cm SIG-P6601, 02, ..., L, M6601, 02, ... | " | | 653 400 |
| | Gạch Signature, kích thước 80x80cm SIG-P8801, 02, ..., L, M8801, 02, ... | " | | 687 000 |
| | Gạch Signature, kích thước 40x80cm SIG-P4801, 02, ..., L, M4801, 02, ... | " | | 687 000 |
| | Gạch Signature, kích thước 60x120cm SIG-P61201, 02, ..., L, M61201, 02, ... | " | | 785 000 |
| | Gạch Signature, kích thước 20x120cm SIG-P21201, 02, 03 | " | | 785 000 |
| | Gạch Signature, kích thước 80x80cm SIG-NHV, SIG-SOB, SIG-THT E01, SIG-CHG E01 | " | | 687 000 |
| | Gạch Signature, kích thước 60x120cm SIG-NHV, SIG-SOB, SIG -TAS Q01, SIG-CHG Q01 ,... | " | | 785 000 |
| 5.4 | Gạch ốp, lát (Công ty CP Tập đoàn đầu tư Grand home) | m2 | | |
| * | Sản phẩm Digital Granite Viet Y Tile | m2 | QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015 | |
| | Gạch kích thước 600x600mm-Men Matt VY1-M66001, VY1-M66002.....; VY2-M66001, ... | " | | 205 800 |
| | Gạch kích thước 600x600mm-Men Bóng VY1-P66001, VY2-P66002, | " | | 205 800 |
| | Gạch kích thước 300x600mm-Men Matt VY1-M36001, VY1-M36002.....; VY2-M36001, | " | | 205 800 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|---------|
| | Gạch kích thước 300x600mm-Men bóng VY1-P36001, VY2-P36002,.... | " | | 205 800 |
| | Gạch kích thước 400x800mm-Men Matt VY1-M48001, VY1-M48002....; VY2-M48001, | " | | 320 800 |
| | Gạch kích thước 400x800mm-Men bóng VY1-P48001, VY2-P48002,.... | " | | 320 800 |
| | Gạch kích thước 800x800mm-Men Matt VY1-M88001, VY1-M88002....;VY2-M8001, | " | | 327 900 |
| | Gạch kích thước 800x800mm-Men bóng VY1-P88001, VY2-P88002,.... | " | | 327 900 |
| * | Sản phẩm gạch ốp lát Granit Grand Ceramics | m2 | QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015 | |
| | Gạch kích thước 300x300mm-Men Matt GM3324, 26, ... | " | | 242 400 |
| | Gạch kích thước 300x300mm-Men Matt AMM33004, ... | " | | 249 500 |
| | Gạch kích thước 300x600mm-Men bóng GB3621, GB3622, ...; GB3622A, GB3624A, ... | " | | 242 400 |
| | Gạch kích thước 300x600mm-Men bóng AMP-36003, AMP-36004,... | " | | 249 500 |
| | Gạch kích thước 300x600mm-Men Matt AMM-36001, AMM- 36003, ...; ACM- 36001, ACM-36002, ... | " | | 249 500 |
| | Gạch kích thước 300x600mm-Men Matt CSM 36001, CSM 3600,... | " | | 335 100 |
| | Gạch kích thước 300x600mm-Men Matt CSK 3601, CSK 3602, CSK 3603,... | " | | 356 500 |
| | Gạch kích thước 400x400mm - Men Matt AMM-44001, AMM-44006, AMM-44008, ... | " | | 320 800 |
| | Gạch kích thước 400x800mm - Men Matt AMM-48001, AMM-48003, ... | " | | 320 800 |
| | Gạch kích thước 400x800mm - Men bóng AMP-48001, AMP-48003,....;AMP-48001A, AMP-48003A, ... | " | | 320 800 |
| | Gạch kích thước 600x600mm - Men bóng AMP - 66001, AMP - 66003,... | " | | 263 800 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|---------|
| | Gạch kích thước 600x600mm - Men Matt ASM - 66003, ASM - 66004, ...;CSM 66001, CSM 66002,... | " | | 335 100 |
| | Gạch kích thước 600x600mm - Men Matt VGM66001, VGM66002, VGM66003,... | " | | 235 200 |
| | Gạch kích thước 600x1200mm - Men bóng AMP-61202, AMP-61203, | " | | 470 500 |
| | Gạch kích thước 600x1200mm - Men Matt ASM-61203, ASM-61204, ... | " | | 470 500 |
| | Gạch kích thước 800x800mm - Men bóng AMP-88001, AMP-88002, AMP-88003, AMP-88004, AMP88008,... | " | | 327 900 |
| | Gạch kích thước 800x800mm - Men Matt ACM-88001, ACM-88002,...; AMM-8801, AMM-8802,...; ASM- 88004, ... | " | | 327 900 |
| | Gạch kích thước 800x800mm - Men Matt CSM 88001, CSM 88003, CSM 88004,... | " | | 385 000 |
| * | Sản phẩm gạch ốp lát Granit Grand Ceramics- Nhà máy gạch ốp lát Việt Ý Sông Công thuộc chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home | m2 | QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015 | |
| | Gạch kích thước 300x600mm - Men Matt SMM-36001,SMM-36002.....;SKM-36001, SKM-36002... | " | | 205 800 |
| | Gạch kích thước 600x600mm - Men Matt SMM-66001,SMM-66002.....;SKM-66001, SKM-66002... | " | | 205 800 |
| * | Sản phẩm Keo dán gạch Grand ceramics Kanto | | TCVN 7899-3:2008; 7899-1:2008 | |
| | Keo chít mạch Grand ceramics Kanto | kg | | 24 000 |
| | Keo ốp lát cao cấp Grand ceramics Kanto (nội thất) | kg | | 8 000 |
| | Keo ốp lát cao cấp Grand ceramics Kanto (ngoại thất) | kg | | 8 800 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|--|---------|
| 5.5 | Gạch ốp, lát, ngói lợp (Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm) | m2 | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ QCVN 16:2023/BXD; TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015; ISO 13006:2018; BS EN 14411:2016 | |
| | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+; 3060THACHDONG002-H+; 3060THACHDONG003-H+; 3060THACHDONG004-H+; 3060THACHDONG005-H+. Kích thước 30x60cm | " | | 359 000 |
| | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO07, 3030GECKO009, 3030GECKO010; Kích thước 30x30cm | " | | 210 000 |
| | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012, Kích thước 30x30cm | " | | 230 000 |
| | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001. Kích thước 40x40cm | " | | 196 000 |
| | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011, Kích thước 40x40cm | " | | 223 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|---|-------------|---|---------|
| | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+ Kích thước 20x80cm | " | | 379 000 |
| | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+, Kích thước 40x80cm | " | | 313 000 |
| | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+; 6060PHARAON006-H+; 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+ Kích thước 60x60cm | " | | 247 000 |
| | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+, Kích thước 60x60cm | " | | 275 000 |
| | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005, Kích thước 60x60cm | " | | 327 000 |
| | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, Kích thước 80x80cm | " | | 359 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|-----------|
| | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+, Kích thước 80x80cm | " | | 386 000 |
| | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+ Kích thước 80x80cm | " | | 396 000 |
| | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+ Kích thước 100x100cm | " | | 447 000 |
| | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+, Kích thước 100x100cm | " | | 557 000 |
| | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+ Kích thước 20x120cm | " | | 546 000 |
| | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+ Kích thước 60x120cm | " | | 1 111 000 |
| | Ngói tráng men - Ngói lợp lớn Titan | viên | QCVN 16:2023/BXD | 24 500 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|------------|---|----------------|---|---------|
| 5.6 | Đá đúc trang trí; Gạch Terazo (Công ty cổ phần CNT Group) | | | |
| * | Đá đúc trang trí - Lát | m ² | TCVN 7744:2013 | |
| | Đá đúc Rheocore liền khối M600 (KT: 300x600mm; 400x400mm; 300x300mm dày 3,5 cm) | " | | 270 000 |
| | Đá đúc Rheocore liền khối M600 (KT: 150x300mm; 100x200mm; 150x150mm dày 3,5 cm) | " | | 290 000 |
| | Đá đúc Rheocore liền khối M500 (KT: 300x600mm; 400x400mm; 300x300mm dày 3,5 cm) | " | | 250 000 |
| | Đá đúc Rheocore liền khối M500 (KT: 150x300mm; 100x200mm; 150x150mm dày 3,5 cm) | " | | 270 000 |
| | Đá đúc Rheocore liền khối M300 (KT: 300x600mm; 400x400mm; 300x300mm dày 3,3 cm) | " | | 200 000 |
| | Đá đúc Rheocore liền khối M300 (KT: 300x150mm; 200x200mm dày 3,3 cm) | " | | 220 000 |
| | Đá đúc Rheocore liền khối M300 (KT: 100x200mm; 150x150mm; 100x100mm dày 3,3 cm) | " | | 240 000 |
| * | Đá đúc trang trí - Ốp | m ² | TCVN 7744:2013 | |
| | Đá đúc trang trí nội ngoại thất KT: 150x300mm; 200x200mm; 150x150mm; | " | | 250 000 |
| * | Đá đúc trang trí - Bó vỉa, bó gốc cây | viên | TCVN 7744:2013 | |
| | Đá đúc Rheocore liền khối - Bó gốc cây KT: 150x100x1400mm | " | | 200 000 |
| | Đá đúc Rheocore liền khối - Bó gốc cây KT: 150x100x500mm | " | | 100 000 |
| | Đá đúc Rheocore liền khối - Bó gốc cây KT: 150x100x600mm | " | | 120 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|------------|--|----------------|---|------------|
| | Đá đúc Rheocore liền khối - Bó vữa KT: 180x350x120x1000 mm | " | | 280 000 |
| * | Gạch Terazo | m ² | | |
| | Gạch Terrazo (KT: 300x300(mm); 400x400 (mm)) | " | TCVN 7744:2013- Gạch TERAZO | 109 091 |
| | Gạch Block lục giác (KT: 205x205x60(mm)) | " | | 110 000 |
| | Gạch Block bát giác (KT: 240x240x60(mm)) | " | | 110 000 |
| | Nhân bát giác (KT: 100x100x60(mm)) | | | |
| | Gạch CORIC (KT: 300x600(mm); 400x400(mm); 300x300(mm)) dày 4,5cm | " | | 170 000 |
| | Gạch CORIC (KT: 150x300(mm); 100x200(mm); 150x150(mm)) dày 4,5cm | " | | 185 000 |
| 6 | GỠ CÁC LOẠI, TRE (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI) | | | |
| 6.1 | Gỗ xẻ dầm, xà gỗ, vì kèo | m ³ | | |
| | Gỗ cầu phong ly tô nhóm V, nhóm VI | " | | 2 900 000 |
| | Gỗ xẻ cốt pha các loại | " | | 1 800 000 |
| 6.2 | Tre, gỗ các loại | | | |
| | Gỗ mỡ đường kính góc ≥ 15 cm | md | | 22 000 |
| | Gỗ mỡ đường kính góc $10 \leq D < 15$ cm | " | | 20 000 |
| | Cây chông gỗ tạp dài từ 4m , đường kính ≤ 10 cm | Cây | | 20 000 |
| | Tre gai già cây dài > 6m, đường kính > 7 Cm | " | | 25 000 |
| | Tre gai già cây dài > 6m, đường kính < 7 cm | " | | 20 000 |
| | Tre gai già cây dài > 6m , đường kính > 10 cm | " | | 26 000 |
| 7 | THÉP CÁC LOẠI | | | |
| 7.1 | Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên (Tại cơ sở sản xuất) | | QCVN 7:2011/BKHCN | |
| | Thép dây và thép cây | | | |
| | Thép trơn CT3 CB 240-T, d6-T, d8-T (cuộn) | Tấn | | 14 200 000 |
| | Thép vằn SD295A,CB 300-V D8 (cuộn) | " | | 14 200 000 |
| | Thép vằn SD295A,CB 300-V D10 (cuộn) | " | | 14 250 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|------------|
| | Thép thanh vằn CT5,SD295A, Gr40, CB300-V D10; L =11,7m | " | | 14 500 000 |
| | Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB 300-V D12; L =11,7m | " | | 14 350 000 |
| | Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB 300-V D14÷40; L=11,7m | " | | 14 300 000 |
| | Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10; L =11,7m | " | | 14 600 000 |
| | Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12; L =11,7m | " | | 14 450 000 |
| | Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14÷40; L =11,7m | " | | 14 400 000 |
| | Thép hình các loại | Tấn | | |
| | Thép góc L40 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m | " | | 15 600 000 |
| | Thép góc L50 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m | " | | 15 400 000 |
| | Thép góc L60 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m | " | | 15 400 000 |
| | Thép góc L63 ÷ 65 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m ,12m | " | | 15 350 000 |
| | Thép góc L70 ÷ 80 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m ,12m | " | | 15 300 000 |
| | Thép góc L90 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m | " | | 15 150 000 |
| | Thép góc L100 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m | " | | 15 150 000 |
| | Thép góc L120 ÷ 130 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m, 12m | " | | 16 600 000 |
| | Thép góc L150 SS400; L= 6m, 9m, 12m | " | | 16 950 000 |
| | Thép góc L100 SS540; L= 6m, 9m ,12m | " | | 17 000 000 |
| | Thép góc L120 ÷ 130 SS540; L = 6m, 9m,12m | " | | 17 000 000 |
| | Thép góc L150 SS540; L = 6m, 9m,12m | " | | 17 400 000 |
| | Thép C8-10 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m | " | | 15 300 000 |
| | Thép C12 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m | " | | 15 350 000 |
| | Thép C14 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m | " | | 16 050 000 |
| | Thép C16 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m | " | | 16 050 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|---|-------------|---|------------|
| | Thép I10 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m | " | | 15 850 000 |
| | Thép I12 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m | " | | 15 800 000 |
| | Thép I15 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m | " | | 16 050 000 |
| 7.2 | Công ty TNHH NATSTEELVINA (Trên phương tiện bên mua, tại Nhà máy-Tổ 13, Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên) | Tấn | TCVN 1651-1: 2018; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20 | |
| | Thép cuộn tròn tròn d6, d8 CB240-T | " | | 13 770 000 |
| | Thép cuộn vằn d8 CB300-V | " | | 13 770 000 |
| | Thép thanh vằn d9, d10 CB300-V | " | | 13 820 000 |
| | Thép thanh vằn d12 CB300-V | " | | 13 770 000 |
| | Thép thanh vằn d14 ÷ d25 CB300-V | " | | 13 720 000 |
| | Thép thanh vằn d10 CB400-V | " | | 14 120 000 |
| | Thép thanh vằn d12 CB400-V | " | | 14 070 000 |
| | Thép thanh vằn d14 ÷ d32 CB400-V | " | | 14 020 000 |
| | Thép thanh vằn d10 CB500-V | " | | 14 220 000 |
| | Thép thanh vằn d12 CB500-V | " | | 14 170 000 |
| | Thép thanh vằn d14 ÷ d32 CB500-V | " | | 14 120 000 |
| 7.3 | Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn (Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên) | Kg | TCVN 1615-1:2018; ASTM A615/A615M-20; | |
| | Thép cuộn D6 (CB240T) | " | | 14 200 |
| | Thép cuộn D8 (CB240T) | " | | 14 200 |
| | Thép cuộn D8 (CB300V) | " | | 14 300 |
| | Thép thanh vằn D10 (Gr40) | " | | 14 200 |
| | Thép thanh vằn D12 (CV300V) | " | | 14 200 |
| | Thép thanh vằn D14-20 (CV300V/Gr40) | " | | 14 200 |
| | Thép thanh vằn D10 (CB400V/CB500V) | " | | 14 550 |
| | Thép thanh vằn D12 (CB400V/CB500V) | " | | 14 550 |
| | Thép thanh vằn D14-D32 (CB400V/CB500V) | " | | 14 550 |
| | Thép thanh vằn D36 (CB400V/CB500V) | " | | 14 750 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|------------|---|-------------|---|---------|
| 7.4 | Thép định hình khác | Kg | | |
| | Đinh sắt loại 2Cm -5Cm | " | | 20 000 |
| | Đinh sắt loại 7Cm -15Cm | " | | 20 000 |
| | Xen hoa sắt vuông 12 | " | | 25 000 |
| | Xen hoa sắt vuông 14 | " | | 28 000 |
| | Xen hoa sắt hộp (Hộp đen không mạ kẽm) | " | | 35 000 |
| | Xen hoa sắt hộp (mạ kẽm) | " | | 36 000 |
| | Sơn tĩnh điện (tính theo trọng lượng thép) | kg | | 11 000 |
| | Xen hoa INOX 201 | kg | | 81 000 |
| 8 | KHUÔN CỬA THÀNH PHẨM CÁC LOẠI (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN); (Đã bao gồm cả mông, tai khuôn cửa) | | | |
| 8.1 | Gỗ Lim dài < 3 mét | md | | |
| | 250x60 | " | | 700 000 |
| | 140x60 | " | | 500 000 |
| | 100x70 | " | | 430 000 |
| | 100 x60 | " | | 350 000 |
| 8.2 | Gỗ Nghiến, Sến, Táu dài < 3 mét | | | |
| | 250x60 | md | | 650 000 |
| | 140x60 | " | | 450 000 |
| | 100x70 | " | | 400 000 |
| | 100 x60 | " | | 340 000 |
| 8.3 | Gỗ Chò Chỉ, gỗ Dổi dài < 3m | | | |
| | 250x60 | md | | 550 000 |
| | 140x60 | md | | 450 000 |
| | 100x70 | " | | 430 000 |
| | 100x60 | " | | 390 000 |
| 8.4 | Gỗ Dẻ, gỗ Kháo (gỗ nhóm 5) dài <3m | | | |
| | 250x60 | md | | 450 000 |
| | 140x60 | " | | 300 000 |
| | 100x70 | " | | 250 000 |
| | 100x60 | " | | 200 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|------------|--|-------------|---|-----------|
| 9 | CỬA GỖ THÀNH PHẨM CÁC LOẠI ĐÃ SƠN, KHÔNG CÓ SEN HOA SẮT (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN) | | | |
| 9.1 | Cửa gỗ Lim, gỗ Hương cánh dày 4cm véc ni sơn bóng | m2 | | |
| | + Cửa đi Pa nô kính màu 5ly (Ô kính 250x250mm) | " | | 1 900 000 |
| | + Cửa đi Pa nô đặc | " | | 2 000 000 |
| | + Cửa đi chớp | " | | 2 000 000 |
| | + Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm) | " | | 1 820 000 |
| | + Cửa sổ pa nô đặc | " | | 1 920 000 |
| | + Cửa sổ chớp | " | | 1 920 000 |
| 9.2 | Cửa gỗ Nghiến cánh dày 4cm véc ni sơn bóng | | | |
| | + Cửa đi panô kính màu 5 ly (ô kính 250x250mm) | m2 | | 1 700 000 |
| | + Cửa đi chớp | " | | 2 000 000 |
| | + Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (ô kính 250x250mm) | " | | 1 650 000 |
| | + Cửa sổ chớp | " | | 1 950 000 |
| 9.3 | Cửa gỗ Chò Chỉ cánh dày 4cm véc ni sơn | | | |
| | + Cửa đi panô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm) | m2 | | 1 600 000 |
| | + Cửa đi panô đặc | " | | 1 700 000 |
| | + Cửa đi chớp | " | | 1 700 000 |
| | + Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm) | " | | 1 550 000 |
| | + Cửa sổ pa nô đặc | " | | 1 650 000 |
| | + Cửa sổ chớp | " | | 1 650 000 |
| 9.4 | Cửa gỗ Dổi cánh dày 4cm véc ni sơn bóng | | | |
| | + Cửa đi panô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm) | m2 | | 1 600 000 |
| | + Cửa đi panô đặc | " | | 1 650 000 |
| | + Cửa đi chớp | " | | 1 650 000 |
| | + Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm) | " | | 1 550 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|------------|--|-------------|---|-----------|
| | + Cửa sổ pa nô đặc | " | | 1 600 000 |
| | + Cửa sổ chớp | " | | 1 600 000 |
| 9.5 | Cửa gỗ De cánh dày 4cm véc ni sơn bóng | | | |
| | + Cửa đi panô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm) | m2 | | 1 030 000 |
| | + Cửa đi panô đặc | " | | 1 155 000 |
| | + Cửa đi chớp | " | | 1 080 000 |
| | + Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm) | " | | 980 000 |
| | + Cửa sổ pa nô đặc | " | | 1 105 000 |
| | + Cửa sổ chớp | " | | 1 030 000 |
| 9.6 | Cửa đi gỗ Sao, cánh dày 4cm véc ni sơn bóng | | | |
| | + Cửa đi panô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm) | m2 | | 1 130 000 |
| | + Cửa đi panô đặc | " | | 1 180 000 |
| | + Cửa đi chớp | " | | 1 230 000 |
| | + Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm) | " | | 1 090 000 |
| | + Cửa sổ pa nô đặc | " | | 1 140 000 |
| | + Cửa sổ chớp | " | | 1 190 000 |
| 9.7 | Cửa đi gỗ Kháo cánh dày 4cm véc ni sơn bóng (gỗ nhóm 5) | | | |
| | + Cửa đi panô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm) | m2 | | 680 000 |
| | + Cửa đi panô đặc | " | | 730 000 |
| | + Cửa đi chớp | " | | 730 000 |
| | + Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm) | " | | 640 000 |
| | + Cửa sổ pa nô đặc | " | | 690 000 |
| | + Cửa sổ chớp | " | | 690 000 |
| 9.8 | Cửa đi, cửa sổ gỗ Hồng Sắc cánh dày 4cm véc ni sơn bóng | | | |
| | + Cửa đi panô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm) | m2 | | 400 000 |
| | + Cửa đi panô đặc | " | | 420 000 |
| | + Cửa đi chớp | " | | 420 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|---|-------------|---|-----------|
| | + Cửa sổ pa nô kính màu 5 ly (Ô kính 250x250mm) | " | | 360.000 |
| | + Cửa sổ pa nô đặc | " | | 380.000 |
| | + Cửa sổ chớp | " | | 380.000 |
| 9.9 | Nẹp khuôn cửa, trụ cầu thang, con tiện bằng gỗ | " | | |
| | + Nẹp cửa gỗ lim rộng 3-4cm | md | | 45 000 |
| | + Nẹp cửa gỗ dổi rộng 3-4cm | " | | 30 000 |
| | +Nẹp góc khuôn cửa gỗ dổi, chò chỉ rộng 3-4cm | " | | 35 000 |
| | + Nẹp cửa gỗ de rộng 3-4cm | " | | 15 000 |
| | +Tay vin cầu thang + con tiện gỗ nghiêng đường kính 700-760 mm song thẳng không có trụ (cả công lắp đặt hoàn chỉnh) | md | | 1 000 000 |
| | + Trụ cầu thang gỗ nghiêng cao từ 1.0m -1.2m, ĐK đế 400mm | Cái | | 1 500 000 |
| | + Con tiện thẳng bằng gỗ nghiêng cao 65cm | " | | 50 000 |
| | + Con tiện xoắn hoa văn (theo đơn đặt hàng) bằng gỗ nghiêng cao 65cm | " | | 50 000 |
| 10 | CÁC LOẠI KÍNH - CỬA KÍNH KHUNG NHÔM - CỬA NHỰA LỖI THÉP-CỬA CUỐN (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN) | | | |
| 10.1 | Các loại cửa kính khung nhôm sơn tĩnh điện (phụ kiện đồng bộ) | " | | |
| * | Cửa đi | | | |
| | Cửa đi 2 cánh mở quay, nhôm dày 0,9mm, hệ 4500, kính an toàn 6,38mm | " | | 1.650.000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở quay, nhôm dày 1,2mm, hệ 4500, kính an toàn 6,38mm | " | | 1.900.000 |
| | Cửa đi nhôm XingFa, hệ 5500, nhôm dày 2mm, kính an toàn 6,38mm | " | | 2.650.000 |
| * | Cửa sổ | | | |
| | Cửa sổ, nhôm dày 0,9mm, hệ 4400, kính an toàn 6,38mm | m2 | | 1.500.000 |
| | Cửa sổ, nhôm dày 1,2mm, hệ 4400, kính an toàn 6,38mm | " | | 1.750.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|---|-------------|---|-----------|
| | Cửa sổ nhôm XingFa, hệ 5500, nhôm dày 1,4mm, kính an toàn 6,38mm | " | | 2.450.000 |
| * | Vách kính | " | | |
| | Vách kính, nhôm dày 0,9mm, hệ 4400, kính an toàn 6,38mm | m2 | | 1.250.000 |
| | Vách kính, nhôm dày 1,2mm, hệ 4400, kính an toàn 6,38mm | " | | 1.500.000 |
| | Vách kính, nhôm XingFa, hệ 5500, nhôm dày 1,4mm, kính an toàn 6,38mm | " | | 2.200.000 |
| 10.2 | Các loại cửa nhựa lõi thép vách kính, đã bao gồm tất cả phụ kiện | | | |
| | Vách kính trắng Việt Nhật 5mm | m2 | TCVN 7451:2004 | 750.000 |
| | Cửa sổ 2 cánh mở trượt kính trắng Việt Nhật 5mm | " | | 950.000 |
| | Cửa sổ 2 cánh mở quay kính trắng Việt Nhật 5mm | " | | 1.200.000 |
| | Cửa sổ 1 cánh kính trắng Việt Nhật 5mm | " | | 1.200.000 |
| | Cửa đi 1 cánh kính trắng Việt Nhật 5mm | " | | 1.250.000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở trượt kính trắng Việt Nhật 5mm | " | | 1.250.000 |
| 10.3 | Cửa nhôm Huyndai (Công ty TNHH FiT Thái Nguyên) (đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm công lắp đặt) | | | |
| | Cửa đi mở quay (hệ 110) 1,2,3,4 cánh + ô fix (hoặc pano), thanh nhôm HUYNDAI (hệ 80), khung bao: 60 x 60 (dày 1.6 ± 0.15 mm - 1.114 kg/m), khung cánh cửa (60 x 106, dày 1.6±0.15 mm - 1.522kg/m), kính trắng an toàn 8.38 hoặc 8 ly CL , phụ kiện lề 3D, khóa kèm theo. Cánh cửa + khung bao toàn bộ dùng liên kết ép góc và dùng nẹp rời. Xuất xứ: trong nước | m2 | | 1.950.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|---|-------------|---|-----------|
| | Cửa sổ mở quay 1,2,3,4 cánh + ô fix , thanh nhôm HUYNDAI (hệ 80), khung bao (60 x 60, dày 1.6 ± 0.15 mm - 1.114 kg/m), khung cánh cửa (60 x 80, dày 1.4±0.15 mm - 1.169kg/m), kính trắng an toàn 8.38 hoặc 8 ly CL , phụ kiện lè 3D, khóa đơn điểm kèm theo. Cánh cửa + khung bao toàn bộ dùng liên kết ép góc và dùng nẹp rời. Xuất xứ: trong nước | " | | 1.950.000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở trượt + Cửa sổ 2,3,4.. mở trượt , ô fix, thanh nhôm HUYNDAI (hệ 80), khung cửa trượt (50x60 ,dày 1.4±0.15 mm - 1.116 kg/m), cánh cửa (40x79, dày 1.4±0.15 mm - 1.077 kg/m), kính trắng an toàn 8.38 hoặc 8 ly CL , phụ kiện kèm theo. Cánh cửa + khung bao toàn bộ dùng liên kết ép góc và dùng nẹp rời. Xuất xứ: trong nước | " | | 1.900.000 |
| | Hoàn thiện vách nhôm kính trong nhà, thanh nhôm HUYNDAI (hệ 60), 60 x 60 (dày 1.6 ± 0.15 mm - 1.114 kg/m), kính trắng an 8.38 hoặc 8 ly CL, bao gồm phụ kiện phụ kiện kèm theo. Xuất xứ: trong nước | " | | 1.900.000 |
| | Hoàn thiện vách ngăn trong nhà, thanh nhôm HUYNDAI (hệ 80), kích thước thanh nhôm 30x80x1.2ly, kính trắng 6.38 hoặc 8 ly CL, bao gồm phụ kiện phụ kiện kèm theo. Xuất xứ: trong nước | " | | 1.900.000 |
| | Hoàn thiện vách ngăn trong nhà, thanh nhôm HUYNDAI hệ 100, kích thước thanh nhôm 35x100x1.35ly, kính trắng an toàn 8.38 hoặc 8 ly cường lực, bao gồm phụ kiện phụ kiện kèm theo. Xuất xứ: trong nước | " | | 1.950.000 |
| | Hoàn thiện mặt dựng ngoài nhà thanh nhôm kính, nhôm HUYNDAI (hệ 80) dày (1.5mm - 2.0mm),(khung chìm kính nổi hoặc khung nổi kính chìm), kính trắng an toàn 8.38 hoặc 10ly cường lực, bao gồm phụ kiện kèm theo. Xuất xứ: trong nước | " | | 2.100.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|---|-------------|---|-----------|
| | Hoàn thiện mặt dựng ngoài nhà thanh nhôm kính, nhôm HUYNDAI (hệ 100), kích thước: 60x100x2ly (khung chìm kính nổi hoặc khung nổi kính chìm), kính trắng an toàn 8.38 hoặc 10ly cường lực, bao gồm phụ kiện. Xuất xứ: trong nước | " | | 2.100.000 |
| | Hoàn thiện hệ mặt dựng ngoài nhà thanh nhôm kính, nhôm HUYNDAI (hệ 120) (khung chìm kính nổi hoặc khung nổi kính chìm), kính trắng an toàn 8.38 hoặc 10ly cường lực bao gồm phụ kiện kèm theo, Xuất xứ: trong nước | " | | 2.200.000 |
| 10.4 | Cửa sổ, cửa đi, vách kính nhôm sơn tĩnh điện, kính an toàn - Công ty Cổ phần tập đoàn AUSTDOOR (Chưa bao gồm nhân công lắp đặt) | | | |
| * | Topal Prima: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, cà phê. Cửa đi: Khung (55x65,5)mm dày 2mm, cánh 63*94mm dày 2mm; Cửa sổ: Khung (55x48,5)mm dày 1,4mm, cánh 63*76mm dày 1.4mm; Cửa lùa: Khung (58,2x48)mm dày 1,6mm, cánh 33*76mm dày 1.5mm; Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn GP1 Tempered Glass hoặc tương đương dày 8,38mm). | | | |
| | Vách cố định | m2 | | 1.600.000 |
| | Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh | " | | 2.800.000 |
| | Cửa sổ mở quay 2 cánh | " | | 2.800.000 |
| | Cửa sổ mở lùa 2 cánh | " | | 2.200.000 |
| | Cửa đi mở quay 1 cánh | " | | 3.000.000 |
| | Cửa đi mở quay 2 cánh | " | | 3.000.000 |
| | Cửa đi mở quay 4 cánh | " | | 2.900.000 |
| | Cửa đi mở lùa 2 cánh | " | | 2.200.000 |
| | Cửa đi mở lùa 4 cánh | " | | 2.200.000 |
| | Cửa sổ gấp trượt 3 cánh | " | | 3.000.000 |
| | Cửa đi gấp trượt 4 cánh | " | | 3.000.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|-----------|
| | Phụ trội với màu xám đá, ghi ánh kim cho các loại cửa | " | | 97.000 |
| | Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa | " | | 291.000 |
| | Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 11cm | " | | 194.000 |
| | Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10,38mm | " | | 97.000 |
| * | Topal Slima: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, cà phê. Cửa đi, cửa sổ: Khung (47,5x52,2)mm dày 1,1mm, cánh cửa đi 47.5*87mm dày 1.1mm, cánh sổ 47.5*63.3mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung (45*46)mm dày 1,2mm, cánh 67*30mm dày 1.2mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn GP1 Tempered hoặc tương đương dày 6,38mm). | | | |
| | Vách cố định | m2 | | 1.300.000 |
| | Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh | " | | 1.700.000 |
| | Cửa sổ mở quay 2 cánh | " | | 1.700.000 |
| | Cửa sổ mở lùa 2 cánh | " | | 1.700.000 |
| | Cửa đi mở quay 1 cánh | " | | 1.900.000 |
| | Cửa đi mở quay 2 cánh | " | | 1.900.000 |
| | Cửa đi mở quay 4 cánh | " | | 1.900.000 |
| | Cửa đi mở lùa 2 cánh | " | | 1.600.000 |
| | Cửa đi mở lùa 4 cánh | " | | 1.500.000 |
| | Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa | " | | 198.000 |
| | Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 10cm | " | | 99.000 |
| | Phụ trội dùng khóa đa điểm | " | | 49.000 |
| | Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8,38mm | " | | 79.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|-----------|
| * | Topal XFAD: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, cà phê. Cửa đi: Khung (54,8x66)mm dày 2mm, cánh 54.8*87mm dày 2mm. Cửa sổ: Khung (54,8x50)mm dày 1,4mm, cánh 54.8*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa: dày 2mm. Gioăng EPDM. Phụ kiện KinLong hoặc tương đương, Kính dán an toàn GP1 Tempered hoặc tương đương dày 6.38mm). | | | |
| | Vách cố định hệ 55 | m2 | | 1.400.000 |
| | Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh | " | | 2.500.000 |
| | Cửa sổ mở quay 2 cánh | " | | 2.700.000 |
| | Cửa sổ mở lùa 2 cánh | " | | 2.200.000 |
| | Cửa đi mở quay 1 cánh | " | | 2.500.000 |
| | Cửa đi mở quay 2 cánh | " | | 2.600.000 |
| | Cửa đi mở quay 4 cánh | " | | 2.600.000 |
| | Cửa đi mở lùa 2 cánh | " | | 1.700.000 |
| | Cửa đi mở lùa 4 cánh | " | | 1.600.000 |
| | Cửa đi 2 cánh lùa 93 | " | | 1.700.000 |
| | Cửa sổ 2 cánh lùa 93 | " | | 1.700.000 |
| | Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa | " | | 99.000 |
| | Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa | " | | 297.000 |
| | Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8,38mm | " | | 79.000 |
| | Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10,38mm | " | | 99.000 |
| * | Topal XFEC: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, cà phê. Cửa đi: Khung (54,8x66)mm dày 1,2mm, cánh 54.8*87mm dày 1.2mm. Cửa sổ: Khung (54,8x50)mm dày 1,2mm, cánh 54.8*76mm dày 1.2mm. cửa lùa dày 1,2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn GP1 Tempered hoặc tương đương dày 6,38mm | | | |
| | Vách cố định | m2 | | 1.400.000 |
| | Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh | " | | 2.300.000 |
| | Cửa sổ mở quay 2 cánh | " | | 2.500.000 |
| | Cửa sổ mở lùa 2 cánh | " | | 1.900.000 |
| | Cửa đi mở quay 1 cánh | " | | 2.200.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|---|-------------|---|-----------|
| | Cửa đi mở quay 2 cánh | " | | 2.300.000 |
| | Cửa đi mở quay 4 cánh | " | | 2.300.000 |
| | Cửa đi mở lùa 2 cánh | " | | 1.400.000 |
| | Cửa đi mở lùa 4 cánh | " | | 1.300.000 |
| | Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa | " | | 99.000 |
| | Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8,38mm | " | | 79.000 |
| | Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10,38mm | " | | 99.000 |
| * | Topal 55: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, cà phê. Cửa đi cửa sổ: Khung 55*56mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 42.9*90.1mm dày 1.1mm. cánh cửa sổ 42.9*76.5mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 55*52mm dày 1.1mm, cánh 28*70mm dày 1.1mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn GP1 Tempered hoặc tương đương dày 6,38mm | | | |
| | Vách cố định | m2 | | 1.600.000 |
| | Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh | " | | 1.700.000 |
| | Cửa sổ mở quay 2 cánh | " | | 1.900.000 |
| | Cửa sổ mở lùa 2 cánh | " | | 1.900.000 |
| | Cửa đi mở quay 1 cánh | " | | 1.700.000 |
| | Cửa đi mở quay 2 cánh | " | | 1.700.000 |
| | Cửa đi mở quay 4 cánh | " | | 1.700.000 |
| | Cửa đi mở lùa 2 cánh | " | | 2.100.000 |
| | Cửa đi mở lùa 4 cánh | " | | 2.100.000 |
| | Phụ trội màu vân gỗ cho các loại cửa | " | | 290.000 |
| | Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8,38mm | " | | 77.000 |
| * | Topal mặt dựng: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, cà phê, xám đá. Độ dày 2,5mm. Kính dán an toàn GP1 Tempered Glass hoặc tương đương dày 8,38mm | | | |
| | vách mặt dựng dàu do nen cửa sổ 1 cánh mở hất | m2 | | 2.200.000 |
| | Vách mặt dựng lộ đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất | " | | 2.200.000 |
| | Phụ trội dùng kính an toàn 10.38mm | " | | 99.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|--------|--|-------------|---|-----------|
| * | Topal thủy lực: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, cà phê. Độ dày 2,0mm. Gioăng EPDM và phụ kiện Austdoor; phụ kiện Adler hoặc tương đương. Kính dán độ dày 19mm | | | |
| | Cửa 1 cánh | m2 | | 3.600.000 |
| | Cửa 2 cánh | " | | 3.400.000 |
| | Cửa 2 cánh liền vách (độ dày thanh nhôm vách dày 1.5mm) | " | | 3.200.000 |
| | Phụ trội dùng kính hộp 21mm | " | | 99.000 |
| | Phụ trội với màu xám đá | " | | 148.000 |
| | Phụ trội với màu vân gỗ | " | | 340.000 |
| 10.5 | Cửa sổ, cửa đi, vách kính nhôm sơn tĩnh điện, kính an toàn Việt Nhật - Công ty Cổ phần tập đoàn SINGHAL (Phụ kiện đồng bộ; Đã bao gồm nhân công lắp đặt). | m2 | | |
| 10.5.1 | <i>Nhôm SINGHAL; Hệ 55 sát cạnh: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38mm; Gioăng chèn hãng Đông Á: Phụ kiện Kinlong (Bản lề cối + khoá đơn); Nhôm thanh Singhal độ dày 1,0mm (±5%) đối với cửa sổ và vách cố định, dày 1,2mm (±5%) đối với cửa đi.</i> | m2 | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7364-2:2018;TCVN 7455-2013; ISO 9001:2015 | |
| | Vách cố định. | " | | 1 340 000 |
| | Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay | " | | 1 924 000 |
| | Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay | " | | 2 002 000 |
| | Cửa sổ 2 cánh mở lùa | " | | 1 601 000 |
| | Cửa sổ 1 cánh/ 2 cánh mở hất/quay + fix | " | | 1 977 000 |
| | Cửa sổ 4 cánh mở lùa | " | | 1 488 000 |
| | Cửa sổ 2 cánh/ 4 cánh mở lùa + fix | " | | 1 463 000 |
| | Cửa đi 1 cánh mở quay | " | | 1 807 000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở quay | " | | 1 693 000 |
| | Cửa đi 1 cánh/ 2 cánh mở quay + fix | " | | 1 663 000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở lùa | " | | 1 601 000 |
| | Cửa đi 4 cánh mở lùa | " | | 1 488 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|--------|--|-------------|--|-----------|
| | Cửa đi 2 cánh/ 4 cánh mở lùa + fix | " | | 1 463 000 |
| 10.5.2 | Hệ 55 mặt cắt xingfa: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong (Bản lề cối + khoá đơn); Nhôm thanh Singhal độ dày 1,4mm (±5%) đối với vách cố định, dày 1,2mm (±5%) đối với cửa sổ, dày 1,6mm (±5%) đối với cửa đi. | m2 | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7364-2:2018;TCVN 7455-2013; ISO 9001:2015 | |
| | Vách cố định. | " | | 1 392 000 |
| | Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. | " | | 2 368 000 |
| | Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. | " | | 2 430 000 |
| | Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix | " | | 2 343 000 |
| | Cửa sổ 2 cánh mở lùa | " | | 1 965 000 |
| | Cửa sổ 4 cánh mở lùa | " | | 2 073 000 |
| | Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa | " | | 1 940 000 |
| | Cửa đi 1 cánh mở quay. | " | | 2 444 000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở quay. | " | | 2 420 000 |
| | Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix | " | | 2 390 000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở lùa | " | | 2 258 000 |
| | Cửa đi 4 cánh mở lùa | " | | 2 486 000 |
| | Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix | " | | 2 233 000 |
| 10.5.3 | Hệ 56 vát cạnh sập liền: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm ;Gioăng chèn hãng Đông Á ; Phụ kiện Kinlong (Bản lề cối + khoá đơn); Nhôm thanh Singhal độ dày 1,2mm (±5%) đối với vách cố định & cửa đi, dày 1,0mm (±5%) đối với cửa sổ. | m2 | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7364-2:2018;TCVN 7455-2013; ISO 9001:2015 | |
| | Vách cố định. | " | | 1 335 000 |
| | Cửa đi 1 cánh mở quay | " | | 2 271 000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở quay | " | | 2 330 000 |
| | Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix | " | | 2 241 000 |
| | Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay | " | | 2 123 000 |
| | Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay | " | | 2 537 000 |
| | Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix | " | | 2 098 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|--------|---|-------------|---|-----------|
| 10.5.4 | Hệ vách dựng | | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7364-2:2018; ISO | |
| * | Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm; Gioăng chèn hãng Đông Á; Phụ kiện Kinlong; Nhôm thanh Singhal độ dày 2,0mm (±5%) | m2 | | |
| | Hệ vách dựng nổi đồ | " | | 2 728 000 |
| | Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hất | " | | 2 859 000 |
| | Hệ vách dựng dẫu đồ. | " | | 2 543 000 |
| * | Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong; Nhôm thanh Singhal độ dày 2,0mm (±5%) | m2 | | |
| | Hệ vách dựng nổi đồ | " | | 2 718 000 |
| | Hệ vách dựng nổi đồ+ có cửa mở hất | " | | 2 849 000 |
| | Hệ vách dựng dẫu đồ+ có cửa sổ 1 cánh mở | " | | 2 533 000 |
| * | Hệ chấn song độc lập. Khung vách chấn song độc lập | m2 | | 1 650 000 |
| 10.5.5 | Hệ thủy lực: Phụ kiện Singhal; Kính dán an toàn Việt Nhật dày 10,38 mm; Gioăng, nỉ; Nhôm thanh Singhal độ dày 2,0mm (±5%) | m2 | QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7364-2:2018; ISO 9001:2015 | |
| | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200 * SC180 | " | | 5 955 000 |
| | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200* SC120 | " | | 5 522 000 |
| | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC180 | " | | 4 950 000 |
| | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC120 | " | | 4 566 000 |
| | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200* SC140 | " | | 5 764 000 |
| | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC140 | " | | 4 578 000 |
| 10.5.6 | Cửa cuốn SINGDOOR: | m2 | ISO 9001:2015 | |
| * | Nan cửa cuốn | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|---|-------------|---|-----------|
| | Nan cửa cuốn S70: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, lỗ thoáng hình ôvan to, bản nan 70mm, giảm âm 1chiều lên, xuống; Day hộp U76; Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa. | " | | 3 260 000 |
| | Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền; Bản nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống; Day hộp U100; Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa. | " | | 3 170 000 |
| | Nan cửa cuốn S70 Plus: Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống; Day hộp U76; Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa. | " | | 2 690 000 |
| | Nan cửa cuốn SE03:Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu caphe, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50mm, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống; Day hộp U76; Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa. | " | | 2 680 000 |
| | Nan cửa cuốn G88: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm,kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, lỗ thoáng hình hoa văn, bản nan 88mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day hộp U76; Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa. | " | | 2 650 000 |
| | Nan cửa cuốn G61: Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống; Day hộp U76; Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa. | " | | 1 940 000 |
| | Nan cửa cuốn G60 Plus: Sơn màu ghi giảm âm 1 chiều lên, xuống; Day hộp U76; Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa. | " | | 1 500 000 |
| 10.6 | Cửa sổ, cửa đi, vách kính-Công ty cổ phần Nhôm và Cơ khí xây lắp Việt Pháp (Phụ kiện đồng bộ; Đã bao gồm nhân công lắp đặt). | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|---------------|--|-------------|---|-----------|
| 10.6.1 | Hệ XINGFA FV-XINGFA tiêu chuẩn | m2 | QCVN 16:2019/BXD; TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015; TCVN 9366-2:2012 | |
| | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55 (900x2200mm), thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 mm trắng. | " | | 3 204 000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55 (1400x2200), thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 mm trắng. | " | | 3 339 000 |
| | Cửa đi 4 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55 (3000x2200), thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm (±5%) phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 mm trắng. | " | | 3 282 000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (1400x2200), thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm (±5%) phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 2 368 000 |
| | Cửa đi 3 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (2100x2200), thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 2 224 000 |
| | Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (2800x2200), thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 2 230 000 |
| | Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (1000x1300), thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 2 923 000 |
| | Cửa sổ 3 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (1600x1300), thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 2 678 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|---------------|---|----------------|--|-----------|
| | Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (2000x1300), thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 3 005 000 |
| | Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ FV-XINGFA 55 (750x1300), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.4mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 3 174 000 |
| | Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55 (750x1300), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.4mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 3 067 000 |
| | Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55 (1000x1300), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.4mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 3 529 000 |
| | Vách cố định hệ FV-XINGFA 55 (1000x1700), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.4mm (±5%), kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 2 004 000 |
| 10.6.2 | Hệ XINGFA FV-XINGFA dày 1.2mm | m ² | QCVN 16:2019/BXD; TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015; TCVN 9366-2:2012 | |
| | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55 (900x2200), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 mm trắng. | " | | 2 827 000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55 (1400x2200), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 mm trắng. | " | | 2 972 000 |
| | Cửa đi 4 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55 (3000x2200), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 mm trắng. | " | | 2 974 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|---|-------------|---|-----------|
| | Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (1400x2200), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 1 983 000 |
| | Cửa đi 3 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (2100x2200), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 1 878 000 |
| | Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (2800x2200), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 1 874 000 |
| | Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (1000x1300), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 2 353 000 |
| | Cửa sổ 3 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (1600x1300), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 2 181 000 |
| | Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ FV-XINGFA 93 (2000x1300), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 2 474 000 |
| | Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ FV-XINGFA 55 (750x1300), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 3 046 000 |
| | Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55 (750x1300), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 2 938 000 |
| | Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ FV-XINGFA 55 (1000x1300), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 3 388 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|---------------|---|-------------|---|-----------|
| | Vách cố định hệ FV-XINGFA 55 (1000x1700), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$), kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 1 935 000 |
| 10.6.3 | Hệ VIỆT PHÁP FV-HAL dày 1.2mm | m2 | QCVN 16:2019/BXD; TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015; TCVN 9366-2:2012 | |
| | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ FV-HALL 450 (900x2200), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 2 697 000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ FV-HALL 450 (1400x2200), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 2 814 000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-HALL 2600 (1400x2200), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 1 882 000 |
| | Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ FV-HAL 4400 (600x600), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 3 948 000 |
| | Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ FV-HAL 4400 (1000x1300), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 2 735 000 |
| | Vách cố định hệ FV-HAL 4400 (1000x1700), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$), kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 1 866 000 |
| | Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ FV-HALL 2600 (1000x1300), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.2mm ($\pm 5\%$), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 2 424 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|---------------|--|-------------|---|-----------|
| 10.6.4 | Hệ vát cạnh 55 FV-PMA 55 dày 1.0mm | m2 | QCVN 16:2019/BXD; TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015; TCVN 9366-2:2012 | |
| | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ FV-PMA 55 (900x2200), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 2 299 000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ FV-PMA 55 (1400x2200), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 2 348 000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ FV-PMA 55 (1400x2200), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 1 991 000 |
| | Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ FV-PMA 55 (600x600), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 4 097 000 |
| | Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ FV-PMA 55 (1000x1300), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 2 549 000 |
| | Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ FV-PMA 55 (1000x1300), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm (±5%), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 2 642 000 |
| | Vách cố định hệ FV-PMA 55 (1000x1700), thanh nhôm chính chịu lực dày 1.0mm (±5%), kính dán an toàn 6.38 trắng. | " | | 1 962 000 |
| 10.6.5 | Hệ mặt dựng FV | m2 | QCVN 16:2019/BXD; TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015; TCVN 9366-2:2012 | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|---|-------------|---|-----------|
| | Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ FV52 (4450x4000), thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm ($\pm 5\%$), kính dán an toàn 10.38 trắng. | " | | 3 240 000 |
| | Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất FV65 (8400x7800), vách thanh nhôm chính chịu lực dày 2.5mm ($\pm 5\%$), cửa sổ thanh nhôm chính chịu lực dày 1.5mm ($\pm 5\%$), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 10.38 trắng. | " | | 3 621 000 |
| | Vách cố định hệ mặt dựng giấu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất FV52 (4450x4000), vách thanh nhôm chính chịu lực dày 2.0mm ($\pm 5\%$), cửa sổ thanh nhôm chính chịu lực dày 1.5mm ($\pm 5\%$), phụ kiện Kinlong đồng bộ, kính dán an toàn 10.38 trắng. | " | | 3 287 000 |
| 10.7 | Cửa sổ, cửa đi, vách kính nhôm thương hiệu Vasco - Công ty Cổ phần nhôm kính HCC (Phụ kiện đồng bộ; Chưa bao gồm nhân công lắp đặt). | m2 | TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2019/BXD | |
| | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1mm $\pm 5\%$) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | " | | 2 068 000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1mm $\pm 5\%$) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | " | | 1 819 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|-----------|
| | Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | " | | 1 903 000 |
| | Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | " | | 1 964 000 |
| | Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1mm ±5%) | " | | 1 289 000 |
| | Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | " | | 1 933 000 |
| | Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.2mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | " | | 2 317 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|-----------|
| | Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.2mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | " | | 2 131 000 |
| | Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.2mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | " | | 2 182 000 |
| | Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.2mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | " | | 2.269.000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.2mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm. | " | | 1 591 000 |
| | Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.2mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | " | | 2 320 000 |
| | Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 8.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.2mm ±5%) | " | | 1 258 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|-----------|
| | Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 8.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.2mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò. | " | | 1 951 000 |
| | Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 8.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.2mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò. | " | | 1 898 000 |
| | Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.4mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | " | | 2 474 000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.4mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | " | | 2 221 000 |
| | Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.4mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | " | | 2 323 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|-----------|
| | Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.4mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | " | | 240 500 |
| | Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.4mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | " | | 2 464 000 |
| | Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.4mm ±5%) | " | | 1 291 000 |
| | Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.4mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò. | " | | 2 036 000 |
| | Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.4mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò. | " | | 1 972 000 |
| | Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 2mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | " | | 2 725 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|---|-------------|---|-----------|
| | Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 2mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | " | | 2 468 000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 1.4mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm. | " | | 1 667 000 |
| | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á, Độ dày 2mm ±5%) Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm. | " | | 1 891 000 |
| 11 | SƠN CÁC LOẠI (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN) | | | |
| 11.1 | Sơn MYLANDS-Công ty TNHH MYLANDS Việt Nam | | QCVN 16:2019/BXD | |
| * | Sơn phủ ngoài trời | | | |
| | Sơn ngoại thất mịn cao cấp EX STANDARD | lít | | 107 500 |
| | Sơn ngoại thất chống bám bẩn EX STANDARD 7* | " | | 186 600 |
| | Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp EX STANDARD 9* | " | | 289 000 |
| | Sơn nhũ đồng | " | | 440 000 |
| | Sơn nhũ vàng | " | | 440 000 |
| * | Sơn phủ trong nhà | | | |
| | Sơn nội thất cao cấp IN STANDARD | lít | | 51 600 |
| | Sơn nội thất siêu mịn - Bền đẹp IN STANDARD 2* | " | | 60 000 |
| | Sơn nội thất siêu trắng - Lau chùi IN STANDARD 4* | " | | 88 800 |
| | Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp IN STANDARD 6* | " | | 155 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|---|-------------|---|---------|
| | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp ánh ngọc IN STANDARD 8* | " | | 269 000 |
| * | Sơn lót | lít | | |
| | Sơn kháng kiềm cao cấp - Dùng cho nội thất MYLANDS PRIMER | " | | 122 200 |
| | Sơn ngoại thất kháng kiềm cao cấp (đặc biệt) MYLANDS UNDERCOAT | " | | 148 000 |
| * | Sơn chống thấm | lít | | |
| | Sơn chống thấm màu cao cấp - Màu sắc phong phú MYLANDS COLOR WATERPOROOF | " | | 165 500 |
| | Sơn chống thấm - Hệ trộn xi măng MYLANDS WATERPOROOF | " | | 150 000 |
| * | Bột bả | | | |
| | Bột bả nội thất | kg | | 9 500 |
| | Bột bả chống thấm ngoại thất | " | | 12 750 |
| 11.2 | Sơn tường dạng nhũ tương (Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại FELIX Việt Nam-Tổ 9, Phường Cam Giá, TPTN) | | QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015 | |
| * | Sơn tường dạng nhũ tương- Nhân hiệu Felix Paint | | | |
| | Sơn lót chống kiềm nội thất | lít | | 86 400 |
| | Sơn lót chống kiềm ngoại thất | " | | 114 300 |
| | Sơn mịn nội thất | " | | 59 500 |
| | Sơn mịn ngoại thất | " | | 127 800 |
| | Sơn bóng nội thất cao cấp | " | | 99 000 |
| | Sơn bóng ngoại thất cao cấp | " | | 178 200 |
| | Sơn chống thấm ngoại thất đa năng | " | | 112 500 |
| | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp | " | | 68 500 |
| | Bột bả nội thất | Kg | | 10 800 |
| | Bột bả ngoại thất | " | | 13 050 |
| * | Sơn tường dạng nhũ tương- Nhân hiệu Bluesun | lít | | |
| | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp BS501 | " | | 70.500 |
| | Sơn siêu lót chống kiềm nội thất BS901 | " | | 80.400 |
| | Sơn siêu lót chống kiềm ngoại thất BS902 | " | | 110.300 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|---|-------------|---|---------|
| | Sơn mịn nội thất cao cấp BS505 | " | | 55.500 |
| | Sơn mịn ngoại thất cao cấp BS506 | " | | 120.800 |
| | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp BS606 | " | | 69.000 |
| | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp BS608 | " | | 138.200 |
| | Sơn bóng nội thất cao cấp BS168 | " | | 89.000 |
| | Sơn bóng ngoại thất cao cấp BS268 | " | | 158.200 |
| | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp BS808 | " | | 95.000 |
| | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp BS809 | " | | 170.000 |
| | Sơn chống thấm ngoại thất trộn xi măng đa năng BS88 | " | | 110.000 |
| | Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp BS55 | " | | 65.000 |
| | Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp BS99 | " | | 157.000 |
| | Bột bả nội thất | kg | | 9.900 |
| | Bột bả ngoại thất | kg | | 12.000 |
| 11.3 | Sơn tường dạng nhũ tương nhãn hiệu OPTEX (Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế) | | QCVN 16:2019/BXD;TCV N 8652:2020; ISO 9001:2015 | |
| * | Sơn lót | lít | | |
| | OPTEX- PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất | " | | 90 000 |
| | OPTEX- SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất | " | | 118 000 |
| | OPTEX- SEALER PRO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp | " | | 162 000 |
| | OPTEX- ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp | " | | 224 000 |
| * | Sơn phủ nội thất | lít | | |
| | OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp | " | | 68 000 |
| | OPTEX- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả | " | | 116 700 |
| | OPTEX- SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng nội thất cao cấp | " | | 119 000 |
| | OPTEX- SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp | " | | 196 600 |
| | OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp | " | | 245 000 |
| | OPTEX- PLATILUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1 | " | | 312 500 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|---|-------------|---|---------|
| * | Sơn phủ ngoại thất | lít | | |
| | OPTEX- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp | " | | 138 000 |
| | OPTEX- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp | " | | 265 000 |
| | OPTEX- TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in1 Men sứ | " | | 328 000 |
| * | Sơn chống thấm, bột bả | | | |
| | OPTEX- WATER PROOF: Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp | lít | | 193 000 |
| | OPTEX: Bột bả nội thất | kg | | 8 600 |
| | OPTEX: Bột bả ngoại thất | kg | | 11 400 |
| 11.4 | Sơn tường dạng nhũ tương (Công ty CP Sơn Quốc tế Châu Á) | | | |
| | Sơn lót kháng kiềm nội, ngoại thất SEALER 2IN1 | Lít | TCVN 8652:2020 | 102 900 |
| | Sơn phủ nội thất MAXX FOR INT | " | | 67 600 |
| | Sơn phủ ngoại thất MAXX FOR EXT | " | QCVN 16:2019/BXD | 132 300 |
| | Sơn chống thấm màu MAXX FLEX | " | | 185 200 |
| | Bột trét nội ngoại thất - PUTY 2in1 | kg | TCVN 7239:2014 | 14 300 |
| 11.5 | Sơn tường dạng nhũ tương (Công ty CP Sơn JYMEC Việt Nam) | lít | | |
| | JYMEC -Sơn lót chống kiềm nội thất | " | | 148 500 |
| | JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt | " | | 156 400 |
| | JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp | " | TCVN 8652:2020 | 210 500 |
| | JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt | " | | 232 800 |
| | Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp | " | | 341 600 |
| | Sơn bóng nội thất cao cấp | " | | 254 800 |
| | Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi | " | | 125 100 |
| | Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp | " | | 108 900 |
| | Sơn nước nội thất 3 in 1 | " | QCVN | 56 300 |
| | Sơn nước nội thất đẹp hoàn hảo | " | 16:2019/BXD; ISO | 216 500 |
| | Sơn bóng ngoại thất cao cấp | " | 9001:2015; ISO | 291 700 |
| | Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt | " | 14001:2015; | 399 600 |
| | Sơn ngoại thất chống phai màu | " | QCVN | 200 900 |
| | Sơn nước ngoại thất | " | 08:2020/BCT | 161 600 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|---------------|--|-------------|---|---------|
| | Sơn ngoại thất phủ bóng | " | | 226 000 |
| | Sơn ngoại thất chống thấm đa năng | " | | 222 800 |
| | Sơn ngoại thất chống thấm đa màu | " | | 231 500 |
| | JYMEC -Bột bả và nội ngoại thất cao cấp | " | TCVN 7239:2014 | 11 500 |
| | JYMEC -Bột bả ngoại thất cao cấp | " | | 13 000 |
| 11.6 | Sơn tường dạng nhũ tương (Công ty cổ phần Tây Bắc-BQP) | | | |
| * | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất | kg | QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT | |
| | Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp | " | | 105 000 |
| | Sơn mặt mờ nội thất cao cấp | " | | 95 000 |
| | Sơn bán bóng nội thất cao cấp | " | | 150 000 |
| | Sơn bóng nội thất cao cấp | " | | 195 000 |
| | Sơn mịn nội thất kinh tế | " | | 45 000 |
| | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp | " | | 98 000 |
| | Sơn lót nội thất kinh tế | " | | 38 000 |
| * | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất | kg | QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT | |
| | Sơn ngoại thất cao cấp | " | | 135 000 |
| | Sơn bóng ngoại thất cao cấp | " | | 255 000 |
| | Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A | " | | 180 000 |
| | Sơn mịn ngoại thất kinh tế | " | | 95 000 |
| | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp | " | | 160 000 |
| | Sơn lót ngoại thất kinh tế | " | | 85 000 |
| 11.7 | Sơn dẻo nhiệt phản quang, sơn tổng hợp, sơn sàn công nghiệp, sơn kết cấu thép | | | |
| 11.7.1 | Sơn dẻo nhiệt phản quang (Sơn vạch kẻ đường)-Công ty cổ phần SiViCo | | | |
| | Sơn DPI phẳng màu trắng | Kg | | 24 000 |
| | Sơn DPI phẳng màu vàng | " | | 24 500 |
| | Bi phản quang rắc bề mặt | " | | 24 000 |
| | Sơn lót | " | | 74 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|---------------|---|-------------|---|---------|
| 11.7.2 | Sơn dẻo nhiệt phản quang - Công ty cổ phần SACON Group | | TCVN 8791:2011; ISO 9001:2015 | |
| | Sơn dẻo nhiệt phản quang hiệu SAPEX (hàm lượng hạt phản quang >30%) | kg | | 23 500 |
| | Sơn dẻo nhiệt phản quang hiệu ECON (hàm lượng hạt phản quang >20%) | " | | 20 700 |
| | Sơn lót SAPEX FRIMER 120# | " | | 59 500 |
| | Hạt thủy tinh phản quang | " | | 20 500 |
| 11.7.3 | Sơn tổng hợp (Sơn cột biển báo, lan can cầu, chắn song giải phân cách cứng...) - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Toàn Kiềm | | | |
| | Sơn chống gỉ AK; CRs-02; H5 | kg | TCCS 01:2022/STH | 53 000 |
| | Sơn trắng AK; Tr-02; H5 | " | | 75 000 |
| | Sơn đỏ AKĐB; Đo-01;H5 | " | TCVN 5730:2008 | 84 000 |
| | Sơn ghi AK;G-01;H5 | " | | 69 000 |
| 11.7.4 | Sơn Giao thông- Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q JOTON Hà Nội | | | |
| * | Sơn giao thông | kg | | |
| | Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng | " | AASHTO M249-12 | 39 000 |
| | Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng | " | | 39 500 |
| | Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng | " | TCVN 8791-2011 | 36 400 |
| | Sơn Giao thông Joline (vàng) phẳng | " | | 37 500 |
| | Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo | " | TCVN 8791-2011 | 94 700 |
| | Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng | " | | 153 900 |
| | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen | " | TCVN 8787:2018 | 153 900 |
| | Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng | " | | 191 700 |
| | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ | " | | 191 700 |
| | Hạt phản quang loại A | " | TCCS 02:2018/JGB | 32 600 |
| * | Sơn sàn công nghiệp | | | |
| | Jones WEPO | kg | TCCS CN24:2022 | 250 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|---|-------------|---|---------|
| | Jona WEPO màu thường | " | TCCS CN07:2023 | 299 000 |
| | Jones Epo Clear | " | TCCS CN09:2023 | 219 000 |
| | Jona Epo màu cơ bản | " | JISK 5659:2018 | 290 000 |
| | Jones Sealer EC | " | | 210 000 |
| | Jona Level New | " | TCCS CN05:2023 | 208 000 |
| | Dung môi TN 305 | lit | | 72 600 |
| | Dung môi TN 401 | " | | 66 000 |
| | Dung môi TN 304 | " | | 77 000 |
| * | Sơn Kết cấu thép 1 TP | kg | | |
| | Sp Primer (Chống rỉ) | " | | 107 200 |
| | Jimmy (Phủ Alkyd) | " | | 157 400 |
| | Sơn chống rỉ 2 thành phần JONES EPO | " | JIS K 5962:1993 | 219 400 |
| | Sơn phủ 2 thành phần JONA EPO màu thông thường | " | | 246 900 |
| * | Sơn tĩnh điện | kg | | |
| | Sơn tĩnh điện trong nhà | " | TCCS JE01-2016 | 90 000 |
| | Sơn tĩnh điện ngoài trời | " | | 90 000 |
| 11.8 | Chất chống thấm nhập khẩu Châu Âu (Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật LES) | | | |
| | Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Revinex Flex FP (ứng dụng sàn vệ sinh, ban công, bể chứa nước) | kg | | 40.000 |
| | Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Revinex Flex U360 (ứng dụng sàn vệ sinh, ban công, bể chứa nước) | " | | 61.800 |
| | Chất chống thấm 2 thành phần gốc xi măng Revinex Flex 2006 (ứng dụng bể nước ăn) | " | | 82.700 |
| | Chất chống thấm hệ tinh thể thẩm thấu Neopress Crystal (ứng dụng tầng hầm, hồ thang máy) | " | | 53.600 |
| | Chất chống thấm gốc Acrylic Silatex Super (ứng dụng tường đứng, sàn mái) | " | | 119.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|---------|
| | Chất chống thấm Polyurethane gốc nước Neoproof PU W (ứng dụng sàn mái) | " | | 161.800 |
| | Chất chống thấm Polyurethane gốc nước Neoproof PU 360 (ứng dụng sàn vệ sinh) | " | | 157.200 |
| | Chất quét lót gốc nước Panda Primer (ứng dụng quét lót) | " | | 44.200 |
| | Keo trám khe Neotex PU Joint (ứng dụng khe bê tông, co giãn, mối nối mái tôn...) | thời | | 215.400 |
| | Màng chống thấm tự dính Panda (ứng dụng sàn mái, vệ sinh, ban công) | m2 | | 127.200 |
| | Chất quét lót gốc dung môi Silatex Primer (ứng dụng quét lót) | lit | | 207.200 |
| | Neotextile NTP 100x1,08M (ứng dụng gia cố góc chân tường) | m2 | | 58.200 |
| | Chất chống thấm gốc Polyurethane một thành phần PU 120 (ứng dụng sàn mái) | kg | | 162.700 |
| | Chất chống thấm gốc Polyurethane một thành phần PU 130 (ứng dụng sàn mái) | kg | | 143.600 |
| | Chất chống thấm gốc PU một thành phần PU Prime 200 (ứng dụng quét lót, thấm thấu sâu) | kg | | 272.700 |
| | Màng chống thấm Lemax 3mm PE-APP (ứng dụng sàn mái, WC, ban công) | m2 | | 116.300 |
| | Màng chống thấm khò nóng Bitumode Delta 3mm P (ứng dụng sàn mái, WC, ban công) | m2 | | 102.700 |
| | Màng chống thấm khò nóng Betagum 3mm P (ứng dụng sàn mái, WC, ban công) | m2 | | 88.100 |
| | Neostop, xuất xứ Hy Lạp (xi măng gắn chết, đông cứng nhanh, ứng dụng cho tầng hầm, hố pít thang máy....) | kg | | 112.800 |
| | Gavazzi trắng V3-59-A50 x 1m xuất xứ Hy Lạp (Lưới thủy tinh kháng kiềm, ứng dụng gia cường trong các liên kết) | m2 | | 64.000 |
| | Revinex xuất xứ Hy Lạp (lớp lót đa năng, ứng dụng tăng cường bám dính trên nền bê tông, xi măng) | " | | 228.000 |
| | Màng tự dính bitumax 1,5mm PE, xuất xứ Liên Bang Nga (ứng dụng chống thấm mái, móng, WC...có phủ bảo vệ) | m2 | | 118.500 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|--|-------------|---|---------|
| | Màng tư dính bitumax 2,0mm PE, xuất xứ Liên Bang Nga (ứng dụng chống thấm mái, móng, WC...có phủ bảo vệ) | " | | 131.000 |
| 11.9 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co; Vật liệu chống thấm (Công ty TNHH GPS Việt Nam) | | | |
| | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M30 | kg | TCVN 9204:2012 | 7.400 |
| | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M35 | " | " | 7.700 |
| | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M40 | " | " | 8.200 |
| | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M45 | " | " | 8.500 |
| | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M50 | " | " | 9.100 |
| | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M60 | " | " | 9.800 |
| | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M70 | " | " | 11.200 |
| | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M80 | " | " | 12.600 |
| | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M90 | " | " | 21.000 |
| | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout M100 | " | " | 25.000 |
| | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout P M60 | " | " | 11.200 |
| | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS Grout TSP M60 | " | " | 11.700 |
| | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 110 - GPS® U-Grout 110 | " | " | 27.000 |
| | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co mác 120 - GPS® U-Grout 120 | " | " | 30.000 |
| | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme - GPS Topcoat | " | BS EN 14891:2017 | 38.000 |
| | Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme - GPS Coat 12 | " | " | 28.000 |
| | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop V150 | md | TCVN 9407:2014 | 78.000 |
| | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop O150 | " | " | 84.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|---|-------------|---|---------|
| | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop V200 | " | " | 114.000 |
| | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop O200 | " | " | 130.000 |
| | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop BO200 | " | " | 131.000 |
| | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop V250 | " | " | 142.000 |
| | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop O250 | " | " | 156.000 |
| | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop BO250 | " | " | 157.000 |
| | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop V300 | " | " | 165.000 |
| | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop O300 | " | " | 175.000 |
| | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop V320 | " | " | 204.000 |
| | Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS Waterstop O320 | " | " | 195.000 |
| | Vật liệu chống thấm - Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS® Membrane | kg | " | 38.400 |
| 12 | TẮM LỢP CÁC LOẠI (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN) | | | |
| 12.1 | Tấm lợp VNSTEEL Thăng Long | | | |
| * | Tấm lợp mạ màu (6 sóng, 9 sóng, 11 sóng) khổ 1080 | | | |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,30 mm | m2 | | 71 000 |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm | " | | 76 000 |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm | " | | 83 000 |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm | " | | 87 000 |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,40mm | " | | 92 000 |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,42mm | " | | 98 000 |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,45mm | " | | 103 000 |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,47mm | " | | 110 000 |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,50mm | " | | 153 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|---|-------------|---|---------|
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,60mm | " | | 185 000 |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,70mm | " | | 218 000 |
| | Tôn sóng dân dụng dày 0,80mm | " | | 252 000 |
| * | Sóng Cliplock (G300-G500) | | | |
| | Tôn sóng khổ 948, dày 0,40mm | m2 | | 130 000 |
| | Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm | " | | 136 000 |
| | Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm | " | | 143 000 |
| | Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm | " | | 150 000 |
| | Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm | " | | 198 000 |
| | Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm | " | | 236 000 |
| | Tôn sóng khổ 948, dày 0,70mm | " | | 273 000 |
| | Tôn sóng khổ 948, dày 0,80mm | " | | 312 000 |
| * | Sóng MaxSeam (G300-G500) | | | |
| | Tôn Sóng khổ 900, dày 0,40mm | m2 | | 137 000 |
| | Tôn Sóng khổ 900, dày 0,42mm | " | | 143 000 |
| | Tôn Sóng khổ 900, dày 0,45mm | " | | 150 000 |
| | Tôn Sóng khổ 900, dày 0,47mm | " | | 158 000 |
| | Tôn Sóng khổ 900, dày 0,50mm | " | | 209 000 |
| | Tôn Sóng khổ 900, dày 0,60mm | " | | 248 000 |
| | Tôn Sóng khổ 900, dày 0,70mm | " | | 288 000 |
| | Tôn Sóng khổ 900, dày 0,80mm | " | | 329 000 |
| * | Sản phẩm xà gồ C, Z VNSTEEL Thăng Long | | | |
| | C80x50x50x15 | md | | 64 000 |
| | C100x50x50x15 | " | | 70 000 |
| | C125x50x50x18 | " | | 79 000 |
| | C150x50x50x18 | " | | 86 000 |
| | C150x65x65x18 | " | | 94 000 |
| | C175x65x65x20 | " | | 102 000 |
| | C200x65x65x20 | " | | 109 000 |
| | C250x65x65x20 | " | | 123 000 |
| | C300x65x65x20 | " | | 137 000 |
| | Z150x62x68x18 | " | | 94 000 |
| | Z200x62x68x20 | " | | 109 000 |
| | Z150x72x78x18 | " | | 99 000 |
| | Z200x72x78x20 | " | | 114 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|---|-------------|---|---------|
| | Z250x72x78x20 | " | | 128 000 |
| | Z300x72x78x20 | | | 142 000 |
| * | Sản phẩm phụ kiện (tấm ốp, máng nước) | | | |
| | Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000 | md | | 31 000 |
| | Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000 | " | | 41 000 |
| | Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000 | " | | 62 000 |
| | Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000 | " | | 123 000 |
| 12.2 | Tấm lợp kim loại AUSTNAM | m2 | ASTM A792/A792M-10; ASTM A755/A755M-15; TCVN ISO 96001:2015/ISO 9001:2015 | |
| | Tôn Austnam11 sóng AC11-0,45mm | " | | 194.000 |
| | Tôn Austnam11 sóng AC11-0,47mm | " | | 198.000 |
| | Tôn Austnam 6 sóng ATEK1000 -0,45mm | " | | 195.000 |
| | Tôn Austnam 6 sóng ATEK1000 - 0,47mm | " | | 199.000 |
| | Tôn Austnam 5 sóng ATEK1088 - 0,45mm | " | | 190.900 |
| | Tôn Austnam 5 sóng ATEK1088 - 0,47mm | " | | 195.000 |
| | Tôn Austnam 11 sóng AD11 - 0,42mm | | | 180.900 |
| | Tôn Austnam 11 sóng AD11 - 0,45mm | | | 186.000 |
| | Tôn Austnam 6 sóng AD06 - 0,42mm | | | 181.800 |
| | Tôn Austnam 6 sóng AD06 - 0,45mm | | | 189.000 |
| | Tôn Austnam 5 sóng AD05 - 0,42mm | | | 178.000 |
| | Tôn Austnam 5 sóng AD05 - 0,45mm | | | 185.000 |
| | Tôn Austnam sóng giả ngói ADTile - 0,42mm | | | 190.000 |
| | Tôn Austnam không vít Alok 420 - 0,45mm | | | 248.000 |
| | Tôn Austnam không vít Alok 420 - 0,47mm | | | 253.600 |
| | Tôn Austnam không vít ASEAM 480 - 0,45mm | | | 227.000 |
| | Tôn Austnam không vít ASEAM 480 - 0,47mm | | | 231.800 |
| | Tôn Austnam 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỷ trọng EPS 11kg/m3 | | | 360.000 |
| | Tôn Austnam 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỷ trọng EPS 11kg/m3 | | | 375.000 |
| | Tôn Austnam 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỷ trọng EPS 11kg/m3 | | | 380.000 |
| | Tôn Austnam 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỷ trọng EPS 11kg/m3 | | | 392.700 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|---------|
| | Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³ | | | 314.000 |
| | Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³ | | | 325.000 |
| | Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³ | | | 335.000 |
| | Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³ | | | 347.000 |
| | Tôn xốp Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ | | | 282.700 |
| | Tôn xốp Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ | | | 286.000 |
| | Tôn xốp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ | | | 279.000 |
| | Tôn xốp Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ | | | 283.600 |
| | Tôn xốp Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ | | | 262.700 |
| | Tôn xốp Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ | | | 269.000 |
| | Tôn xốp Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ | | | 259.000 |
| | Tôn xốp Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³ | | | 265.000 |
| | Phụ kiện Austnam kho rộng 300 mm, dày 0,42mm | | | 52.700 |
| | Phụ kiện Austnam kho rộng 400 mm, dày 0,42mm | | | 69.000 |
| | Phụ kiện Austnam kho rộng 600 mm, dày 0,42mm | | | 100.000 |
| | Phụ kiện Austnam kho rộng 300 mm, dày 0,45mm | | | 57.700 |
| | Phụ kiện Austnam kho rộng 400 mm, dày 0,45mm | | | 75.900 |
| | Phụ kiện Austnam kho rộng 600 mm, dày 0,45mm | | | 110.000 |
| | Phụ kiện Austnam kho rộng 300 mm, dày 0,47mm | | | 58.600 |
| | Phụ kiện Austnam kho rộng 400 mm, dày 0,47mm | | | 77.700 |
| | Phụ kiện Austnam kho rộng 600 mm, dày 0,47mm | | | 112.700 |
| | Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm | | | 122.700 |
| | Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm | | | 134.000 |
| | Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm | | | 123.600 |
| | Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm | | | 135.000 |
| | Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm | | | 120.900 |
| | Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm | | | 132.700 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|--|-------------|---|---------|
| | Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm , G550 (3 sóng) | | | 195.000 |
| | Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340 (2 sóng) | | | 179.000 |
| | Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 | | | 213.600 |
| | Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 | | | 225.000 |
| | Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 | | | 212.700 |
| | Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m33 | | | 224.000 |
| | Phụ kiện tôn Suntex khổ 300mm dày 0.40mm | | | 40.000 |
| | Phụ kiện tôn Suntex khổ 400mm dày 0.40mm | | | 51.800 |
| | Phụ kiện tôn Suntex khổ 600mm dày 0.40mm | | | 72.700 |
| | Phụ kiện tôn Suntex khổ 300mm dày 0.45mm | | | 43.600 |
| | Phụ kiện tôn Suntex khổ 400mm dày 0.45mm | | | 56.000 |
| | Phụ kiện tôn Suntex khổ 600mm dày 0.45mm | | | 80.900 |
| 12.3 | Tôn Hoa Sen - Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen-Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên | m | TCCS 01:2015/HSG; TCCS | |
| | Tôn lạnh màu trong, tôn lạnh màu AZ070, dày 0,25mm | " | | 65 000 |
| | Tôn lạnh màu trong, tôn lạnh màu AZ070, dày 0,3mm | " | | 72 500 |
| | Tôn lạnh màu trong, tôn lạnh màu AZ070, dày 0,35mm | " | | 80 500 |
| | Tôn lạnh màu trong, tôn lạnh màu AZ070, dày 0,4mm | " | | 90 000 |
| | Tôn lạnh màu trong, tôn lạnh màu AZ070, dày 0,45mm | " | | 99 500 |
| | Tôn lạnh màu trong, tôn lạnh màu AZ070, dày 0,5mm | " | | 109 000 |
| | Tôn lạnh màu trong, tôn lạnh màu AZ100, dày 0,3mm | " | | 76 500 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|---|-------------|---|---------|
| | Tôn lạnh màu trong, tôn lạnh màu AZ100, dày 0,35mm | " | | 84 000 |
| | Tôn lạnh màu trong, tôn lạnh màu AZ100, dày 0,4mm | " | | 94 000 |
| | Tôn lạnh màu trong, tôn lạnh màu AZ100, dày 0,45mm | " | | 103 000 |
| | Tôn lạnh màu trong, tôn lạnh màu AZ100, dày 0,5mm | " | | 112 500 |
| | Tôn lạnh màu AZ050: 17/5, dày 0,25mm | " | | 72 500 |
| | Tôn lạnh màu AZ050: 17/5, dày 0,3mm | " | | 83 000 |
| | Tôn lạnh màu AZ050: 17/5 dày 0,35mm | " | | 93 500 |
| | Tôn lạnh màu AZ050: 17/5 dày 0,4mm | " | | 103 500 |
| | Tôn lạnh màu AZ050: 17/5 dày 0,45mm | " | | 114 500 |
| | Tôn lạnh màu AZ050: 17/5 dày 0,5mm | " | | 126 000 |
| | Tôn Hoasen Gold, dày 0,5mm | " | | 136 000 |
| | Tôn lạnh màu AZ050 độ phủ sơn 17/5 xốp dày 16mm, tôn dày 0,3mm | " | | 143 000 |
| | Tôn lạnh màu AZ050 độ phủ sơn 17/5 xốp dày 16mm, tôn dày 0,35mm | " | | 153 000 |
| | Tôn lạnh màu AZ050 độ phủ sơn 17/5 xốp dày 16mm, tôn dày 0,4mm | " | | 163 000 |
| | Tôn lạnh màu AZ050 độ phủ sơn 17/5 xốp dày 16mm, tôn dày 0,45mm | " | | 173 000 |
| | Tôn lạnh màu AZ050 độ phủ sơn 17/5 xốp dày 16mm, tôn dày 0,5mm | " | | 183 000 |
| | Tôn lạnh màu AZ050 độ phủ sơn 17/5 xốp dày 18mm, tôn dày 0,3mm | " | | 145 000 |
| | Tôn lạnh màu AZ050 độ phủ sơn 17/5 xốp dày 18mm, tôn dày 0,35mm | " | | 155 000 |
| | Tôn lạnh màu AZ050 độ phủ sơn 17/5 xốp dày 18mm, tôn dày 0,4mm | " | | 165 000 |
| | Tôn lạnh màu AZ050 độ phủ sơn 17/5 xốp dày 18mm, tôn dày 0,45mm | " | | 175 000 |
| | Tôn lạnh màu AZ050 độ phủ sơn 17/5 xốp dày 18mm, tôn dày 0,5mm | " | | 185 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|--|-------------|---|---------|
| | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 xấp dày 16mm, tôn dày 0,3mm | " | | 136 000 |
| | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 xấp dày 16mm, tôn dày 0,35mm | " | | 146 000 |
| | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 xấp dày 16mm, tôn dày 0,4mm | " | | 156 000 |
| | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 xấp dày 16mm, tôn dày 0,45mm | " | | 166 000 |
| | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 xấp dày 16mm, tôn dày 0,5mm | " | | 176 000 |
| | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 xấp dày 18mm, tôn dày 0,3mm | " | | 138 000 |
| | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 xấp dày 18mm, tôn dày 0,35mm | " | | 148 000 |
| | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 xấp dày 18mm, tôn dày 0,4mm | " | | 158 000 |
| | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 xấp dày 18mm, tôn dày 0,45mm | " | | 168 000 |
| | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 xấp dày 18mm, tôn dày 0,5mm | " | | 178 000 |
| 13 | VẬT LIỆU ĐIỆN (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN) | | | |
| 13.1 | Dây, cáp điện (Công ty CP K.I.P Việt Nam) | | | |
| * | Dây đơn cứng 1 sợi bọc cách điện PVC | | | |
| | Dây đơn cứng VC 1.0 | mét | | 1 900 |
| | Dây đơn cứng VC 1.5 | " | | 2 800 |
| | Dây đơn cứng VC 2.0 | " | | 3 700 |
| | Dây đơn cứng VC 2.5 | " | | 4 600 |
| | Dây đơn cứng VC 4.0 | " | | 7 200 |
| | Dây đơn cứng VC 6.0 | " | | 10 700 |
| * | Dây đơn mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC | | | |
| | Dây đơn mềm VCm 0.75 | mét | | 1 400 |
| | Dây đơn mềm VCm 1.0 | " | | 2 000 |
| | Dây đơn mềm VCm 1.5 | " | | 2 800 |
| | Dây đơn mềm VCm 2.0 | " | | 3 700 |
| | Dây đơn mềm VCm 2.5 | " | | 4 600 |
| | Dây đơn mềm VCm 4.0 | " | | 7 300 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|------|--|-------------|---|---------|
| | Dây đơn mềm VCm 6.0 | " | | 10 900 |
| * | Dây đôi OVAL mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, vỏ PVC | | | |
| | Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.75 | mét | | 3 400 |
| | Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.0 | " | | 4 500 |
| | Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.5 | " | | 6 200 |
| | Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.0 | " | | 8 200 |
| | Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.5 | " | | 10 200 |
| | Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 4.0 | " | | 15 900 |
| | Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 6.0 | " | | 22 800 |
| * | Dây đôi tròn mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, vỏ PVC | | | |
| | Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.75 | mét | | 4 000 |
| | Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.0 | " | | 5 200 |
| | Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.5 | " | | 7 000 |
| | Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.0 | " | | 9 300 |
| | Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.5 | " | | 11 500 |
| | Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 4.0 | " | | 17 700 |
| | Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 6.0 | " | | 25 200 |
| 13.2 | Dây và cáp điện Trần Phú (Công ty CP cơ điện Trần Phú) | | | |
| | DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa) | | | |
| | VCm - Đơn 1x1,5 mm ² | m | | 5 200 |
| | VCm - Đơn 1x2,5 mm ² | " | | 8 400 |
| | VCm - Đơn 1x4,0 mm ² | " | | 13 000 |
| | DÂY DỆT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | | | |
| | VCm-D - Dệt 2x1,5 mm ² | m | | 11 500 |
| | VCm-D - Dệt 2x2,5 mm ² | " | | 19 000 |
| | VCm-D - Dệt 2x4,0 mm ² | " | | 28 500 |
| | VCm-D - Dệt 2x6,0 mm ² | " | | 42 100 |
| | CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC) | | | |
| | Cáp CV-10 mm ² | m | | 25 900 |
| | Cáp CV-16 mm ² | m | | 40 000 |
| | Cáp CV-25 mm ² | m | | 61 500 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|---------|
| | Cáp CV-35 mm ² | m | | 85 000 |
| | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | | | |
| | Cáp CXV-(2x4 mm ²) | m | | 25 500 |
| | Cáp CXV-(2x6 mm ²) | m | | 38 000 |
| | Cáp CXV-(2x10 mm ²) | m | | 58 500 |
| | Cáp CXV-(2x16 mm ²) | m | | 88 500 |
| | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | | | |
| | Cáp CXV-(3x10mm ² +1x6mm ²) | m | | 101 000 |
| | Cáp CXV-(3x16mm ² +1x10mm ²) | m | | 156 000 |
| | Cáp CXV-(3x25mm ² +1x10mm ²) | m | | 223 500 |
| | Cáp CXV-(3x25mm ² +1x16mm ²) | m | | 238 000 |
| | Cáp CXV-(3x35mm ² +1x16mm ²) | m | | 310 000 |
| | CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | | | |
| | Cáp CXV-(4x10 mm ²) | m | | 112 000 |
| | Cáp CXV-(4x16 mm ²) | m | | 170 000 |
| | Cáp CXV-(4x25 mm ²) | m | | 260 000 |
| | Cáp CXV-(4x35 mm ²) | m | | 359 000 |
| | CÁP NGẦM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | | | |
| | Cáp CXV/DSTA-(2x4mm ²) | m | | 35 700 |
| | Cáp CXV/DSTA-(2x6mm ²) | m | | 47 500 |
| | Cáp CXV/DSTA-(2x10mm ²) | m | | 69 100 |
| | Cáp CXV/DSTA-(2x16mm ²) | m | | 101 000 |
| | CÁP NGẦM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | | | |
| | Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² +1x6mm ²) | m | | 113 000 |
| | Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² +1x10mm ²) | m | | 170 000 |
| | Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +1x10mm ²) | m | | 251 300 |
| | Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +1x16mm ²) | m | | 255 000 |
| | Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +1x16mm ²) | m | | 330 000 |
| | CÁP NGẦM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | | | |
| | Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²) | m | | 122 000 |
| | Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²) | m | | 183 000 |
| | Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²) | m | | 270 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|---|-------------|---|---------|
| | Cáp CXV/DSTA-(4x35mm ²) | m | | 370 000 |
| 14 | THIẾT BỊ ĐIỆN, PHỤ KIỆN ĐIỆN, ĐÈN LED VÀ PHỤ KIỆN CÁC LOẠI (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH) | | | |
| 14.1 | Thiết bị nhãn hiệu PANASONIC | | | |
| | Mặt 1,2,3 lỗ | cái | | 12 000 |
| | Mặt 4,5,6 | " | | 21 000 |
| | Hạt công tắc 1 chiều | " | | 9 500 |
| | Hạt công tắc cầu thang | " | | 24 000 |
| | Hạt ổ đơn có màn che | " | | 18 500 |
| | Hạt công tắc đôi | " | | 56 000 |
| | Chiết áp quạt | " | | 40 000 |
| | Hạt ổ đôi có dây tiếp đất | " | | 57 500 |
| | Hạt điện thoại | " | | 54 500 |
| | Hạt mạng data tiêu chuẩn | " | | 202 000 |
| | Hạt tivi | " | | 50 500 |
| | Đế âm đơn chống cháy | " | | 6 500 |
| | Đế âm đôi chống cháy | " | | 11 500 |
| | Đế nổi đơn | " | | 8 000 |
| 14.2 | Bóng đèn, phụ kiện của Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông | | | |
| * | Đèn huỳnh quang | | | |
| | Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight | Cái | | 9 000 |
| | Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight | " | | 12 000 |
| | Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K | " | | 16 000 |
| | Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K | " | | 26 000 |
| * | Balát đèn huỳnh quang | | | |
| | Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL - SM | Cái | | 45 000 |
| | Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL - SM | " | | 46 000 |
| | Balát điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL | " | | 71 000 |
| * | Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng) | | | |
| | Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát đ/từ | Bộ | | 106 000 |
| | Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/từ | " | | 119 000 |
| | Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3) | " | | 104 000 |
| | Bộ đèn ốp trần 16w (CL -01-16) | " | | 108 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|---------------|---|-------------|---|-----------|
| | Bộ đèn ốp trần 28w (CL -03-28) | " | | 144 000 |
| | Bộ đèn ốp trần Led (LED CL - 01) 8w - trắng, vàng | " | | 316 000 |
| 14.3 | APTOMAT NHÃN HIỆU LS HÀN QUỐC | | | |
| | Aptomat 2 pha LS Hàn Quốc | | | |
| | ABN52c 15-20-30-40-50A | cái | | 480 000 |
| | ABN62c 60A | " | | 570 000 |
| | ABN102c 75-100A | " | | 650 000 |
| | Aptomat 3 pha LS Hàn Quốc | | | |
| | ABN53c 15-20-30-40-50A | cái | | 570 000 |
| | ABN63c 60A | " | | 680 000 |
| | ABN103c 75-100A | " | | 760 000 |
| | ABN203c 125-150-175-200-225A | " | | 1 450 000 |
| | ABN403c 250-300-400A | " | | 3 620 000 |
| | ABN803c 500-630A | " | | 7 480 000 |
| | ABN803c 800A | " | | 8 450 000 |
| | MCB (CB tép) | | | |
| | BKN 1P C6-10-16-20-25-32-40A | cái | | 60 000 |
| | BKN 1P C50-63A | " | | 63 000 |
| | BKN 2P C6-10-16-20-25-32-40A | " | | 133 000 |
| | BKN 2P C50-63A | " | | 135 000 |
| | BKN 3P C6-10-16-20-25-32-40A | " | | 210 000 |
| | BKN 3P C50-63A | " | | 214 000 |
| 14.4 | Aptomat (Công ty CP K.I.P Việt Nam) | | | |
| | Aptomat A40T 10A/15A/20A/25A/30A | cái | | 23 500 |
| | Aptomat VKN 103c 15A/20A/30A/40A/50A/60A/75A/100A | " | | 631 000 |
| | Aptomat VKN 203c 125A | " | | 1 240 000 |
| | Aptomat VKN 203c 150A/175A/200A/225A | " | | 1 260 000 |
| | Aptomat VKN 403c 250A/300A/350A/400A | " | | 3 190 000 |
| 14.5 | Đèn Led dùng cho chiếu sáng đường phố (Công ty CP Năng lượng và Chiếu sáng Đô thị Hoàng Gia) | | | |
| 14.5.1 | Đèn đường LED | | | |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|-----------|
| * | Đèn LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV- IP67; Hiệu suất phát quang \geq 125LM/W. Kích thước/trọng lượng: 800x353x183MM, 9,9KG (40W-100W); 900x353x183MM, 10,5KG (120W-200W); Bảo hành 5 năm | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015. | |
| | Đèn LED CONI-LUX 80W DIM 5 cấp | " | | 5.650.000 |
| | Đèn LED CONI-LUX 100W DIM 5 cấp | " | | 6.100.000 |
| | Đèn LED CONI-LUX 120W DIM 5 cấp | " | | 6.450.000 |
| | Đèn LED CONI-LUX 150W DIM 5 cấp | " | | 6.910.000 |
| | Đèn LED CONI-LUX 180W DIM 5 cấp | " | | 7.360.000 |
| * | Đèn LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV- IP67; Hiệu suất phát quang \geq 120LM/W. Kích thước/trọng lượng: 711x301x90MM, 7,8KG (40W-100W); 790x341x90MM, 9,2KG (120W-200W) Bảo hành 5 năm | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); ISO 14001:2015. | |
| | Đèn LED ACURA 60W | " | | 4.950.000 |
| | Đèn LED ACURA 80W DIM 5 cấp | " | | 5.400.000 |
| | Đèn LED ACURA 100W DIM 5 cấp | " | | 5.805.000 |
| | Đèn LED ACURA 120W DIM 5 cấp | " | | 6.210.000 |
| | Đèn LED ACURA 150W DIM 5 cấp | " | | 6.690.000 |
| | Đèn LED ACURA 180W DIM 5 cấp | " | | 7.155.000 |
| * | Đèn LED RAVA: HIỆU SUNNING, CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV- IP67; Hiệu suất phát quang \geq 110LM/W. Kích thước/trọng lượng: 700x350x130MM, 6,2KG (40W-100W); 800x420x130MM, 6,8KG (120W-180W); Bảo hành 5 năm | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015. | |
| | Đèn LED RAVA-MINI 40W-60W | " | | 4.920.000 |
| | Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp | " | | 5.340.000 |
| | Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp | " | | 5.600.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|---------------|--|-------------|---|-----------|
| | Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp | " | | 5.960.000 |
| | Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp | " | | 6.100.000 |
| | Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp | " | | 6.600.000 |
| * | Đèn LED ECO: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; Bảo vệ xung áp 15KA-30KV-IP67; Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$. Kích thước/trọng lượng: 650x330x108MM, 6KG (40W-100W); 755x300x108MM, 6,6KG (120W-200W); Bảo hành 5 năm | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015. | |
| | Đèn LED ECO-MINI 50W-70W | " | | 3.071.000 |
| | Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp | " | | 3.465.000 |
| | Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp | " | | 3.543.000 |
| | Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp | " | | 3.937.000 |
| | Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp | " | | 4.252.000 |
| | Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp | " | | 4.567.000 |
| | Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp | " | | 4.882.000 |
| * | Đèn LED E-KONA: HIỆU: SUNNING CHIP LED PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; Bảo vệ xung áp 10KA; Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$. Kích thước/trọng lượng: 679x290x127MM, 5,8KG (40W-100W); 794x330x129MM, 7KG (120W-200W); Bảo hành 5 năm | bộ | TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015. | |
| | Đèn LED E-KONA 60W | " | | 3.900.000 |
| | Đèn LED E-KONA 80W. DIM 5 cấp | " | | 4.200.000 |
| | Đèn LED E-KONA 100W. DIM 5 cấp | " | | 4.350.000 |
| | Đèn LED E-KONA 120W. DIM 5 cấp | " | | 4.725.000 |
| | Đèn LED E-KONA 150W. DIM 5 cấp | " | | 4.950.000 |
| | Đèn LED E-KONA 180W. DIM 5 cấp | " | | 5.400.000 |
| 14.5.2 | Cột thép | | | |
| | <i>Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m</i> | bộ | TCCS 01:2019/HG | |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly | " | | 2.047.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|-----------|
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly | " | | 2.436.000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly | " | | 2.782.000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly | " | | 3.045.000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly | " | | 3.360.000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly | " | | 3.486.000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly | " | | 3.832.000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly | " | | 3.979.000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly | " | | 4.252.000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly | " | | 4.777.000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly | " | | 5.092.000 |
| | <i>Thân cột thép bát giác, tròn côn D78</i> | <i>bộ</i> | TCCS 01:2019/HG | |
| | Cột thép bát giác, tròn côn H=5m - D78-3mm | " | | 2.047.000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm | " | | 2.661.000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm | " | | 3.202.000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm | " | | 3.832.000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm | " | | 4.326.000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm | " | | 4.294.000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm | " | | 4.903.000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm | " | | 5.586.000 |
| | <i>Cần đèn</i> | <i>bộ</i> | TCCS 01:2019/HG | |
| | Cần đèn CD-B01, cao 2m vưon 1,5m đơn | " | | 1.050.000 |
| | Cần đèn CK-B01, cao 2m vưon 1,5m kép | " | | 1.417.000 |
| | Cần đèn CD-B02, cao 2m vưon 1,5m đơn | " | | 955.000 |
| | Cần đèn CK-B02, cao 2m vưon 1,5m kép | " | | 1.312.000 |
| | Cần đèn CD-B03, cao 2m vưon 1,5m đơn | " | | 997.000 |
| | Cần đèn CD-B03, cao 2m vưon 2m đơn | " | | 1.207.000 |
| | Cần đèn CK-B03, cao 2m vưon 1,5m kép | " | | 1.522.000 |
| | Cần đèn CK-B03, cao 2m vưon 2m kép | " | | 1.732.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|---------------|---|-------------|---|------------|
| | Cần đèn CD-B04, cao 2m vưon 1,5m đơn | " | | 1.039.000 |
| | Cần đèn CD-B04, cao 2m vưon 2m đơn | " | | 1.249.000 |
| | Cần đèn CD-B04, cao 2m vưon 2.5m đơn | " | | 1.800.000 |
| | Cần đèn CK-B04, cao 2m vưon 1,5m kép | " | | 1.575.000 |
| | Cần đèn CK-B04, cao 2m vưon 2m kép | " | | 1.785.000 |
| | Cần đèn CK-B04, cao 2m vưon 2,5m kép | " | | 2.300.000 |
| | Cần đèn CD-B06, cao 2m vưon 1,5m đơn | " | | 598.000 |
| | Cần đèn CK-B06, cao 2m vưon 1,5m kép | " | | 997.000 |
| 14.5.3 | Cột đèn trang trí sân vườn | | | |
| * | Cột đèn | bộ | TCCS 01:2019/HG | |
| | Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm | " | | 2.887.000 |
| | Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm | " | | 3.360.000 |
| | Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm | " | | 5.827.000 |
| | Cột Pine | " | | 2.992.000 |
| | Cột Bambo | " | | 2.047.000 |
| | Cột Arlequin | " | | 1.995.000 |
| * | Chùm tay cột đèn sân vườn | bộ | TCCS 01:2019/HG | |
| | CH02-4 | " | | 1.470.000 |
| | CH02-5 | " | | 1.575.000 |
| | CH04-4 | " | | 2.047.000 |
| | CH04-5 | " | | 2.992.000 |
| | CH06-4 | " | | 1.155.000 |
| | CH06-5 | " | | 1.522.000 |
| | CH11-4 | " | | 2.205.000 |
| | CH11-5 | " | | 2.572.000 |
| * | Đèn lắp cột trang trí | bộ | TCCS 01:2019/HG | |
| | Cầu PE trắng đục D400 + bóng led 12W | " | | 472.000 |
| | Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 + Bóng led 12W | " | | 682.000 |
| | Cầu sọc mờ D400 + bóng led 12W | " | | 577.000 |
| 14.6 | Đèn, cột đèn dùng cho chiếu sáng đường phố (Công ty CP Slighting Việt Nam) | | | |
| | Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM. Kết nối thông minh | Cái | | 8 500 000 |
| | Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM. Kết nối thông minh | " | | 10 900 000 |
| | Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM. Kết nối thông minh | " | | 13 000 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|---|-------------|---|------------|
| | Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM. Kết nối thông minh | " | TCVN 7722-1:2017; (IEC 60598-1: 2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) | 14 700 000 |
| | Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM | " | | 5 300 000 |
| | Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM | " | | 6 600 000 |
| | Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM | " | | 7 300 000 |
| | Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM | " | | 8 300 000 |
| | Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM | " | | 12 200 000 |
| | Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM | " | | 4 200 000 |
| | Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM | " | | 5 800 000 |
| | Đèn LED Florence SL22-100w. DIM | " | | 7 000 000 |
| | Đèn LED Florence SL22-120w. DIM | " | | 7 800 000 |
| | Đèn LED Florence SL22-150w. DIM | " | | 9 200 000 |
| | Đèn Pha LED Nora FL9-160w | " | | 10 600 000 |
| | Đèn Pha LED Nora FL9-200w | " | | 14 400 000 |
| | Đèn Pha LED Nora FL9-400w | " | 16 300 000 | |
| | Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED | " | ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT | 2.800.000 |
| | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh. | " | ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT | 90.000.000 |
| | Bộ cần đèn bắt vào cột bê tông | " | | 1 000 000 |
| | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5 | " | | 10 300 000 |
| | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0 | " | | 11 000 000 |
| | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 | " | | 11 500 000 |
| | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 | " | | 12 000 000 |
| | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 | " | | 11 900 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|--|-------------|---|------------|
| | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 | " | TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015 | 12 300 000 |
| | Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn | " | | 7 100 000 |
| | Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn | " | | 4 000 000 |
| | Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn | " | | 9 000 000 |
| | Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m | " | | 5 800 000 |
| | Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2 | " | | 1 500 000 |
| | Chùm CH08-4 | " | | 1 700 000 |
| | Chùm CH09-1 | " | | 2 300 000 |
| | Chùm CH09-2 | " | | 3 800 000 |
| | Chùm CH11-4 | " | | 3 000 000 |
| | Chùm CH12-4 | " | | 2 578 000 |
| | Cầu trang trí SV3A-D400 | " | | 530 000 |
| | Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S16 | " | | 2 700 000 |
| | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S16 | " | | 2 900 000 |
| | Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 | " | | 610 000 |
| | KM cột M16x240x240x500 | " | | 470 000 |
| | KM cột M24x300x300x675 | " | | 670 000 |
| | KM cột đa giác M24x1350x8 | " | | 3 800 000 |
| | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A | " | | 14 800 000 |
| 14.7 | Cột thép, cần đèn, đèn LED (Công ty CP WINCO Việt Nam sản xuất) | | | |
| * | Cột thép (mạ kẽm nhôm nóng theo tiêu chuẩn) | cột | | |
| | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm | " | | 3 377 000 |
| | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm | " | | 3 800 000 |
| | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm | " | | 3 900 000 |
| | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm | " | | 4 350 000 |
| | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm | " | | 5 407 000 |
| | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm | " | | 5 722 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|------------|
| | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm | " | ISO 9001:2015/ASTM A123 | 6 247 000 |
| | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm | " | | 6 804 000 |
| | Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm | " | | 3 502 000 |
| | Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm | " | | 4 420 000 |
| | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D170/78-3.5mm | " | | 5 324 000 |
| | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm | " | | 6 214 000 |
| | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm | " | | 7 046 000 |
| | Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm | " | | 7 906 000 |
| | Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm | cái | | 1 648 000 |
| | Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm | " | | 2 289 000 |
| | Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm | " | | 1 701 000 |
| | Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm | " | | 2 499 000 |
| | Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm | " | | 1 603 000 |
| | Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm | " | 2 068 000 | |
| | Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm | " | 1 102 000 | |
| | Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm | " | 1 501 000 | |
| * | Cột đa giác (mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn) | cái | | |
| | Cột đa giác 14m-130-5mm | " | ISO 9001:2015/ASTM A123 | 23 042 000 |
| | Cột đa giác 17m-150-5mm | " | | 31 550 000 |
| | Cột đa giác 20m-180-5mm | " | | 45 517 000 |
| | Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh | " | | 4 032 000 |
| * | ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN: CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV--10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM) | | | |
| * | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60W-<80W, DIM 6 cấp | Bộ | | 8 100 000 |
| | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 81W-<90W, DIM 6 cấp | " | | 8 250 000 |
| | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 91W-<100W, DIM 6 cấp | " | | 8 350 000 |
| | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 101W-<120W, DIM 6 cấp | " | | 8 850 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|------------|
| | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 121W-<150W, DIM 6 cấp | " | ISO 9001:2015/ TCVN 7722-2-3:2019/ ISO 14001:2015/ QCVN 19:2019/BKHCN | 9 200 000 |
| | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 151W-<160W, DIM 6 cấp | " | | 9 807 000 |
| | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 161W-<180W, DIM 6 cấp | " | | 10 050 000 |
| | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 181W-<200W, DIM 6 cấp | " | | 10 520 000 |
| | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 201W-<240W, DIM 6 cấp | " | | 11 500 000 |
| | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W-<90W, DIM 6 cấp | " | | 6 050 000 |
| | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 91W-<100W, DIM 6 cấp | " | | 7 500 000 |
| | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 101W-<120W, DIM 6 cấp | " | | 8 350 000 |
| | ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV--10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM) | bộ | | |
| | Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-<59W, DIM 6 cấp | " | ISO 9001:2015/ TCVN 7722-2-3:2019/ ISO 14001:2015 | 4 910 000 |
| | Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-<80W, DIM 6 cấp | " | | 5 330 000 |
| | Đèn đường Led B-WIN công suất 81W-<90W, DIM 6 cấp | " | | 5 450 000 |
| | Đèn đường Led B-WIN công suất 91W-<100W, DIM 6 cấp | " | | 5 590 000 |
| | Đèn đường Led B-WIN công suất 101W-<120W, DIM 6 cấp | " | | 5 890 000 |
| | Đèn đường Led B-WIN công suất 121W-<150W, DIM 6 cấp | " | | 6 090 000 |
| | Đèn đường Led B-WIN công suất 151W-<160W, DIM 6 cấp | " | | 6 590 000 |
| | Đèn đường Led B-WIN công suất 161W-<180W, DIM 6 cấp | " | | 6 980 000 |
| | Đèn đường Led B-WIN công suất 181W-<200W, DIM 6 cấp | " | | 7 580 000 |
| | Đèn đường Led B-WIN công suất 201W-<240W, DIM 6 cấp | " | | 8 980 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|--|-----------|
| | Đèn đường Led B-WIN công suất 241W-<260W, DIM 6 cấp | " | | 9 580 000 |
| | ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/LUMILDES; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV--10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM) | bộ | | |
| | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60W-<90W, DIM 6 cấp | " | ISO 9001:2015/ TCVN 7722-2-3:2019/ ISO 14001:2015 | 8 075 000 |
| | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 91W-<100W, DIM 6 cấp | " | | 8 185 000 |
| | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 101W-<120W, DIM 6 cấp | " | | 8 845 000 |
| | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 121W-<150W, DIM 6 cấp | " | | 8 950 000 |
| | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 151W-<160W, DIM 6 cấp | " | | 9 200 000 |
| | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 161W-<180W, DIM 6 cấp | " | | 9 500 000 |
| | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 181W-<200W, DIM 6 cấp | " | | 9 800 000 |
| | ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/LUMILDES; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV--10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM) | bộ | | |
| | Đèn đường Led D-WIN công suất 30W-,40W, DIM 6 cấp | " | ISO 9001:2015/ TCVN 7722-2- | 4 746 000 |
| | Đèn đường Led D-WIN công suất 41W-<50W, DIM 6 cấp | " | | 5 221 650 |
| | Đèn đường Led D-WIN công suất 51W-<60W, DIM 6 cấp | " | | 5 940 900 |
| | Đèn đường Led D-WIN công suất 61W-<70W, DIM 6 cấp | " | | 6 210 750 |
| | Đèn đường Led D-WIN công suất 71W-<80W, DIM 6 cấp | " | | 6 483 750 |
| | Đèn đường Led D-WIN công suất 80W-<90W, DIM 6 cấp | " | | 7 161 000 |
| | Đèn đường Led D-WIN công suất 91W-<100W, DIM 6 cấp | " | | 7 472 850 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|---|-------------|---|------------|
| | Đèn đường Led D-WIN công suất 101W-<120W, DIM 6 cấp | " | 3:2019/ ISO 14001:2015 | 7 785 750 |
| | Đèn đường Led D-WIN công suất 121W-<150W, DIM 6 cấp | " | | 8 351 700 |
| | Đèn đường Led D-WIN công suất 151W-<160W, DIM 6 cấp | " | | 8 699 250 |
| | Đèn đường Led D-WIN công suất 161W-<170W, DIM 6 cấp | " | | 9 307 200 |
| | Đèn đường Led D-WIN công suất 171W-<180W, DIM 6 cấp | " | | 9 695 700 |
| | Đèn đường Led D-WIN công suất 181W-<200W, DIM 6 cấp | " | | 10 179 750 |
| | Đèn đường Led D-WIN công suất 201W-<240W, DIM 6 cấp | " | | 11 198 250 |
| | ĐÈN ĐƯỜNG LED E-WIN: CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV--10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM) | Bộ | | |
| | Đèn đường Led E-WIN MINI công suất 50W-<80W, DIM 6 cấp | " | ISO 9001:2015/TCVN 7722-2-3:2019/ ISO 14001:2015 | 4 940 000 |
| | Đèn đường Led E-WIN MINI công suất 81W-<90W, DIM 6 cấp | " | | 5 390 000 |
| | Đèn đường Led E-WIN MINI công suất 91W-<100W, DIM 6 cấp | " | | 5 800 000 |
| | Đèn đường Led E-WIN MAX công suất 101W-<120W, DIM 6 cấp | " | | 6 205 000 |
| | Đèn đường Led E-WIN MAX công suất 121W-<150W, DIM 6 cấp | " | | 6 680 000 |
| | Đèn đường Led E-WIN MAX công suất 151W-<180W, DIM 6 cấp | " | | 7 150 000 |
| | Đèn đường Led E-WIN MAX công suất 181W-<200W, DIM 6 cấp | " | | 8 150 000 |
| | ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/LUMILDES; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV--10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM) | bộ | | |
| | Đèn pha led ANDES 200W-<300W, DIM 6 | " | ISO 9001:2015/TCVN 7722-2- | 9 900 000 |
| | Đèn pha led ANDES 301W-<400W, DIM 6 | " | | 10 500 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|---|-------------|--|-------------|
| | Đèn pha led ANDES 401W-<600W, DIM 6 cấp | " | 3:2019/ ISO 14001:2015 | 11 300 000 |
| | HỆ THỐNG TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT QUẢN LÝ ĐÈN ĐƯỜNG THÔNG MINH | | | |
| | Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh 4.0 có bản quyền sử dụng: - Ngôn ngữ viết bằng tiếng Việt. - Máy chủ tại Việt Nam của những đơn vị uy tín như: VNPT, FPT, VIETEL | Gói | | 860 000 000 |
| | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh. | Tủ | ISO 9001:2015/ QCVN 73:2013/BTTTT/ QCVN 12:2015/BTTTT/ QCVN 15:2015/BTTTT/ QCVN 117:2018 | 85 000 000 |
| | Bộ điều khiển Nema thông minh IDIM-WINCO/923LR tại đèn | Bộ | | 2 798 000 |
| | Bộ công chờ thông minh trong tương lai NEMA Shorting Cap | Bộ | | 500 000 |
| 14.8 | Đèn Led và thiết bị (Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc) | | TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2- | |
| | Đèn Led (Mắt Led: Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam) | cái | | |
| | Đèn Led EPSILON-100W, DALI | " | | 3.286.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|------------|--|--------------------|--|----------------|
| | Đèn Led IOTA-120W, DALI | " | | 3.774.000 |
| | Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp | " | | 3.982.000 |
| | Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT | " | | 1.518.000 |
| | Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT | " | | 1.641.000 |
| | Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT | " | | 2.936.000 |
| | Bộ đèn LED MUY-100W, DALI | " | | 4.345.000 |
| | Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT | " | | 1.980.000 |
| | Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT | " | | 2.664.000 |
| | Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp | " | | 2.708.000 |
| | Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp | " | | 6.253.000 |
| | Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp | " | | 5.018.000 |
| | Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp | " | | 7.881.200 |
| | Bộ đèn LED UPSILON-150, DIM 5 cấp | " | | 5.990.000 |
| | Bộ đèn LED A-WIN 40W, DIM 5 cấp | " | | 2 190 000 |
| | Bộ đèn LED A-WIN 50W, DIM 5 cấp | " | | 2 240 000 |
| | Bộ đèn LED A-WIN 60W, DIM 5 cấp, DALI | " | | 2 290 000 |
| | Bộ đèn LED A-WIN 80W, DIM 5 cấp, DALI | " | | 2 790 000 |
| | Bộ đèn LED A-WIN 90W, DIM 5 cấp, DALI | " | | 2 890 000 |
| | Bộ đèn LED A-WIN 100W, DIM 5 cấp, DALI | " | | 3 290 000 |
| | Bộ đèn LED A-WIN 150W, DIM 5 cấp, DALI | " | | 4 190 000 |
| | Bộ đèn LED A-WIN 200W, DIM 5 cấp, DALI | " | | 5 090 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|---|-------------|---|-----------|
| * | Cần đèn lắp vào thân cột (Chất liệu: Thép tôn, cần vươn=1,5m, chiều cao=2m, mạ kẽm nhúng nóng, xuất xứ Việt Nam) | cái | | |
| | Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB06-D, MB10-D, MB11-D | " | | 1.157.000 |
| | Cần đơn MB01-K MB02-K, MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB06-K, MB10-K, MB11-K | " | | 1.595.000 |
| * | Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn (vuôn 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng, Chất liệu: thép tôn, xuất xứ Việt Nam) | cái | | |
| | Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, đế 300x300 | " | | 1.850.000 |
| | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, đế 300x300 | " | | 2.180.000 |
| | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, đế 400x400 | " | | 2.710.000 |
| | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, đế 300x300 | " | | 2.520.000 |
| | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, đế 400x400 | " | | 3.150.000 |
| | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, đế 400x400 | " | | 4.335.000 |
| | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, đế 400x400 | " | | 4.204.000 |
| | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, đế 400x400 | " | | 4.833.000 |
| | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, đế 400x400 | " | | 5.165.000 |
| | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, đế 400x400 | " | | 5.300.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|-------------|
| * | Cột đèn chiếu sáng - D78 (thân cột đèn, mạ kẽm nhúng nóng, Chất liệu: thép tôn tấm, xuất xứ Việt Nam) | Cái | | |
| | Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, đế 300x300 | " | | 2.050.000 |
| | Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, đế 300x300 | " | | 2.180.000 |
| | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, đế 300x300 | " | | 2.650.000 |
| | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, đế 400x400 | " | | 3.591.000 |
| | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, đế 400x400 | " | | 3.480.000 |
| | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, đế 400x400 | " | | 3.950.000 |
| | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, đế 400x400 | " | | 4.000.000 |
| | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, đế 400x400 | " | | 4.550.000 |
| | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, đế 400x400 | " | | 6.572.000 |
| | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, đế 400x400 | " | | 7.217.000 |
| * | Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16 | Cái | | |
| | Cột đèn nâng hạ 17m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn | " | | 97.400.000 |
| | Cột đèn nâng hạ 20m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn | " | | 109.400.000 |
| | Cột đèn nâng hạ 25m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn | " | | 119.400.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|---|-------------|---|-------------|
| | Cột đèn nâng hạ 30m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn | " | | 134.000.000 |
| | Cột đèn nâng hạ 35m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn | " | | 158.000.000 |
| * | Cột đèn pha, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét thu đông D16 | cái | | |
| | Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha | " | | 18.520.000 |
| | Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha | " | | 23.530.000 |
| | Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha | " | | 27.520.000 |
| | Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha | " | | 29.670.000 |
| * | Song chắn rác bằng bê tông tính năng cao CNT RHEOCORE | | TCVN 10333-3:2016 | |
| | Song chắn rác Composite/Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12,5 tấn | Cái | | 2.000.000 |
| | Song chắn rác Composite/Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn | " | | 3.250.000 |
| | Song chắn rác Composite/Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn | " | | 3.980.000 |
| | Nắp hố ga Composite/Gang 850x850x30 tải trọng 12.5T | " | | 2.100.000 |
| | Nắp hố ga Composite/Gang 850x850x30 tải trọng 25T | " | | 3.230.000 |
| | Nắp hố ga Composite/Gang 850x850x30 tải trọng 40T | " | | 3.980.000 |
| * | Cột, đèn Tín hiệu giao thông | cái | | |
| | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm | Cái | | 12.900.000 |
| | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm | " | | 12.300.000 |
| | Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng | " | | 8.300.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|--|-------------|---|-----------|
| | Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng | " | | 9.056.000 |
| | Đèn LED THGT 3 x D100 | " | | 6.560.000 |
| | Đèn LED THGT 3 x D200 | " | | 7.060.000 |
| | Đèn LED THGT 3 x D300 | " | | 8.970.000 |
| | Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led | " | | 3.900.000 |
| | Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | " | | 4.180.000 |
| | Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | " | | 4.620.000 |
| | Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | " | | 3.680.000 |
| 14.9 | Đèn Led (Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và xây dựng Thiên Phúc) | | | |
| * | Đèn Led cao áp chiếu sáng đường phố hiệu suất cao sử dụng DIM (tiết giảm công suất) và có cổng chờ lắp đặt chiếu sáng thông minh. | bộ | TCVN 7722-2-3:2019; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 | |
| | Đèn LED LOTUX 30W DIM, hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W | " | | 4.720.000 |
| | Đèn LED LOTUX 40W DIM, hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W | " | | 4.800.000 |
| | Đèn LED LOTUX 50W DIM hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W | " | | 4.850.000 |
| | Đèn LED LOTUX 60W DIM hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W | " | | 4.900.000 |
| | Đèn LED LOTUX 65W DIM hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W | " | | 4.930.000 |
| | Đèn LED LOTUX 70W DIM hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W | " | | 5.150.000 |
| | Đèn LED LOTUX 75W DIM hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W | " | | 5.220.000 |
| | Đèn LED LOTUX 80W DIM hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W | " | | 5.300.000 |
| | Đèn LED LOTUX 90W DIM hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W | " | | 5.420.000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|--------------|---|-------------|---|------------|
| | Đèn LED LOTUX 100W DIM hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$ | " | | 5.550.000 |
| | Đèn LED LOTUX 120W DIM hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$ | " | | 5.900.000 |
| | Đèn LED LOTUX 150W DIM hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$ | " | | 6.000.000 |
| | Đèn LED LOTUX 180W DIM hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$ | " | | 6.500.000 |
| | Đèn LED LOTUX 200W DIM hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$ | " | | 6.850.000 |
| 14.10 | Đèn Led (Công ty Cổ phần điện và chiếu sáng An Phú) | | | |
| * | Đèn LED chiếu sáng đường phố | bộ | TCVN 7722-2-3:2019; ISO 9001:2015 | |
| | Đèn led APL - ALIMAX (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 7 250 000 |
| | Đèn led APL - ALIMAX (160W - 200W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 9 250 000 |
| | Đèn led APL - ALIMAX (220W - 250W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 10 500 000 |
| | Đèn led APL - S03 (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 4 000 000 |
| | Đèn led APL - S03 (185W - 200W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 5 500 000 |
| | Đèn led APL - S07 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 7 500 000 |
| | Đèn led APL - S07 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 8 500 000 |
| | Đèn led APL - S09 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 6 750 000 |
| | Đèn led APL - S09 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 8 500 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|---|-------------|---|-----------|
| | Đèn led APL - S16 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 6 250 000 |
| | Đèn led APL - S16 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 7 500 000 |
| | Đèn led APL - S17 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 6 000 000 |
| | Đèn led APL - S17 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 7 250 000 |
| | Đèn led APL - S21 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 7 250 000 |
| | Đèn led APL - S21 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 8 750 000 |
| | Đèn led APL - S22 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 5 000 000 |
| | Đèn led APL - S22 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 6,000,000 |
| | Đèn led APL - S32 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 6 000 000 |
| | Đèn led APL - S32 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 8 250 000 |
| | Đèn led APL - S33 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 6 500 000 |
| | Đèn led APL - S33 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 7 500 000 |
| | Đèn led APL - S34 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 7 000 000 |
| | Đèn led APL - S34 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 8 000 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|------------|
| | Đèn led APL - S37 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 10 000 000 |
| | Đèn led APL - S38 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 9 500 000 |
| | Đèn led APL - S39 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 8 500 000 |
| | Đèn led APL - S46 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 6 500 000 |
| | Đèn led APL - S49 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 8 000 000 |
| | Đèn led APL - S52 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 7 500 000 |
| | Đèn led APL - S53 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 8 500 000 |
| | Đèn led APL - S60 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 8 000 000 |
| | Đèn led APL - S63 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 7 500 000 |
| | Đèn led APL - S83 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 7 000 000 |
| | Đèn led APL - S102 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 8 000 000 |
| | Đèn led APL - S104 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 6 750 000 |
| | Đèn led APL - S108 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 7 500 000 |
| | Đèn led APL - S114 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 6 500 000 |
| | Đèn led APL - S116 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 8 250 000 |
| | Đèn led APL - S119 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 7 750 000 |
| | Đèn led APL - S123 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 6 500 000 |
| | Đèn led APL - S125 - 100W. DIM. Chống sét 10kV | " | | 7 875 000 |
| | Đèn led APL - S128 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 6 500 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|------------|
| | Đèn led APL - S130 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 6 000 000 |
| | Đèn led APL - S136 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 6 250 000 |
| | Đèn led APL - ALUMOS-D -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 8 250 000 |
| | Đèn led APL - ALUMOS-D -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 9 250 000 |
| | Đèn led APL - ALUMOS-M -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 7 750 000 |
| | Đèn led APL - ALUMOS-M -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV | " | | 8 750 000 |
| * | Đèn pha LED | bộ | | |
| | Đèn led APL - F31 - 100W. Chống sét 10kV | " | TCVN 7722-2-3:2019; ISO 9001:2015 | 2 950 000 |
| | Đèn led APL - F31 - 200W. Chống sét 10kV | " | | 4 500 000 |
| | Đèn led APL - F31 - 300W. Chống sét 10kV | " | | 7 150 000 |
| | Đèn led APL - F31 - 400W. Chống sét 10kV | " | | 8 275 000 |
| | Đèn led APL - F31 - 500W. Chống sét 10kV | " | | 10 375 000 |
| | Đèn led APL - F31 - 800W. Chống sét 10kV | " | | 16 250 000 |
| | Đèn led APL - F31 - 1000W. Chống sét 10kV | " | | 19 500 000 |
| | Đèn led APL - F33 - 200W. Chống sét 10kV | " | | 5 250 000 |
| | Đèn led APL - F33 - 400W. Chống sét 10kV | " | | 7 750 000 |
| | Đèn led APL - F33 - 500W. Chống sét 10kV | " | | 11 750 000 |
| | Đèn led APL - F33 - 600W. Chống sét 10kV | " | | 15 000 000 |
| | Đèn led APL - F59 - (100W - 250W) | " | | 8 750 000 |
| | Đèn led APL - F59 - (350W - 500W) | " | | 14 000 000 |
| | Đèn led APL - F35 - (250W - 450W)- 3 module | " | | 3 500 000 |
| | Đèn led APL - F35 - (450W - 600W)- 6 module | " | | 6 250 000 |
| | Đèn led APL - F35 - (600W - 800W)- 6 module | " | | 7 500 000 |
| * | Đèn sân vườn LED | bộ | | |
| | Đèn led APL - GL01 - (10W-20W) | " | TCVN 7722-2-3:2019; ISO | 7 750 000 |
| | Đèn led APL - GL01 - (50W-70W) | " | | 8 000 000 |
| | Đèn led APL - GL01 - (75W-100W) | " | | 8 750 000 |
| | Đèn led APL - GL02 - (10W-20W) | " | | 7 500 000 |
| | Đèn led APL - GL02 - (55W-70W) | " | | 7 750 000 |
| | Đèn led APL - GL02 - (75W-80W) | " | | 8 750 000 |
| | Đèn led APL - GL03 - (40W-50W) | " | | 8 000 000 |
| | Đèn led APL - GL03 - (75W-80W) | " | | 8 750 000 |
| | Đèn led APL - GL04 - (10W-20W) | " | | 6 750 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|---|-------------|---|------------|
| | Đèn led APL - GL04 - (50W-70W) | " | 5.2019, ISO 9001:2015 | 7 750 000 |
| | Đèn led APL - GL04 - (75W-100W) | " | | 8 250 000 |
| | Đèn led APL - S69 - 2 - (30W-60W) | " | | 7 750 000 |
| | Đèn led APL - S69 - 4 - (30W-60W) | " | | 7 250 000 |
| | Đèn led APL - S69 - 9 - (30W-60W) | " | | 8 750 000 |
| | Đèn led APL - S69 - 11 - (20W-40W) | " | | 7 500 000 |
| | Đèn led APL - S88 - 1 - (20W-60W) | " | | 7 500 000 |
| | Đèn led APL - S88 - 6 - (30W-50W) | " | | 12 000 000 |
| | Đèn led APL - S88 - 13 - (35W-55W) | " | | 8 000 000 |
| * | Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vưon 1.5m | cột | TCS 01:2022/AP; ISO 9001:2015 | |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm | " | | 3 240 000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm | " | | 4 392 000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm | " | | 5 748 000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,5mm | " | | 3 660 000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,5mm | " | | 5 020 000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,5mm | " | | 6 600 000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm | " | | 4 110 000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm | " | | 5 652 000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm | " | | 7 452 000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm | " | | 3 672 000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm | " | | 4 836 000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm | " | | 6 186 000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,5mm | " | | 4 100 000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5mm | " | | 5 460 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|---|-------------|---|-----------|
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5mm | " | | 7 040 000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm | " | | 4 548 000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm | " | | 6 090 000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm | " | | 7 896 000 |
| * | Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn) | cột | | |
| | Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm | " | TCCS 01:2022/AP; ISO 9001:2015 | 4 000 000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm | " | | 4 980 000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm | " | | 4 660 000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm | " | | 5 800 000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm | " | | 6 720 000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm | " | | 7 680 000 |
| | Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-4,0mm | " | | 8 720 000 |
| * | Cần Đèn | cần | | |
| | Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm | " | TCCS 01:2022/AP; ISO 9001:2015 | 1 656 000 |
| | Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm | " | | 2 448 000 |
| | Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm | " | | 1 374 000 |
| | Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm | " | | 2 058 000 |
| | Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm | " | | 1 608 000 |
| | Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm | " | | 2 514 000 |
| | Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm | " | | 1 632 000 |
| | Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm | " | | 2 112 000 |
| | Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vưon 1,5m, dày 3mm | " | | 1 452 000 |
| | Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vưon 1,5m, dày 3mm | " | | 2 202 000 |
| | Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm | " | | 984 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|-------------|
| | Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm | " | | 1 608 000 |
| * | Cột thép đa giác | cột | | |
| | Cột Đa giác cao 14m dày 4mm bích đế 450x450mm | " | TCCS 01:2022/AP; ISO 9001:2015 | 22 000 000 |
| | Cột Đa giác cao 14m dày 5mm bích đế 450x450mm | " | | 27 200 000 |
| | Cột Đa giác cao 17m dày 5mm bích đế 550x550mm | " | | 42 000 000 |
| | Cột Đa giác cao 20m dày 5mm bích đế 600x600mm | " | | 60 000 000 |
| * | Cột đèn nâng hạ | cột | | |
| | Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | " | TCCS 01:2022/AP; ISO 9001:2015 | 150 000 000 |
| | Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | " | | 180 000 000 |
| | Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | " | | 225 000 000 |
| | Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) | " | | 255 000 000 |
| * | Cột đèn Tín hiệu giao thông | | | |
| | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vưon 4m | cột | TCCS 01:2022/AP; ISO 9001:2015 | 16 150 000 |
| | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vưon 6m | " | | 18 700 000 |
| | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vưon 5m | " | | 19 550 000 |
| | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vưon 7m | " | | 22 950 000 |
| | Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển) | bộ | ISO 9001:2015 | 7 500 000 |
| | Bộ đèn THGT Led 3 màu D300 | " | | 8 200 000 |
| | Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300 | " | | 3 500 000 |
| | Bộ đèn Led chữ thập D300 | " | | 3 400 000 |
| | Bộ đèn Led đếm ngược D300 | " | | 4 000 000 |
| | Bộ đèn Led đếm ngược D400 | " | | 4 200 000 |
| | Bộ đèn led đi bộ 2xD200 | " | | 5 400 000 |
| * | Cột đèn trang trí sân vườn (chưa bao gồm chùm và bóng đèn) | cột | | |
| | Cột DC02 (Đế gang đúc, thân thép) | | | 4 080 000 |
| | Cột DC06 (Đế gang đúc, thân thép) | | | 4 505 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|---|-------------|---|-------------|
| | Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu) | | TCCS 01:2022/AP; ISO 9001:2015 | 7 990 000 |
| | Cột PINE + thân nhôm 108 | | | 5 015 000 |
| | Cột Bamboo + thân nhôm 76 | | | 3 400 000 |
| | Cột Arlequin + chòm Arlequin (3+1) | | | 5 440 000 |
| * | Chùm đèn cột sân vườn (chưa bao gồm cầu và bóng đèn) | bộ | | |
| | CH02-4 | " | | 1 870 000 |
| | CH02-5 | " | | 2 040 000 |
| | CH04-4 | " | | 2 125 000 |
| | CH04-5 | " | | 2 465 000 |
| | CH06-4 | " | | 1 615 000 |
| | CH06-5 | " | | 1 700 000 |
| | CH07-4 | " | | 2 550 000 |
| | CH07-5 | " | | 2 975 000 |
| | CH08-4 | " | | 2 040 000 |
| | CH08-5 | " | | 2 380 000 |
| | CH11-3 | " | | 2 295 000 |
| | CH11-4 | " | | 2 465 000 |
| * | Phụ kiện chiếu sáng | bộ | | |
| | Khung móng M16x240x240x525 - 4 chân | " | CCS 01:2022/AP; ISO 9001:2015 | 316 000 |
| | Khung móng M24x300x300x675 - 4 chân | " | | 596 000 |
| | Khung móng M24x400x400x1200 - 8 chân | " | | 2 550 000 |
| | Khung móng M30x450x450x675 - 8 chân | " | | 3 740 000 |
| | Bảng điện cửa cột loại 1 át | " | | 136 000 |
| 15 | MÁY BIẾN ÁP (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN) | | | |
| 15.1 | Máy biến áp điện lực (Công ty CP chế tạo Biến thế điện lực Hà Nội) | | | |
| | 100kVA-22/0.4kV | Máy | | 121 000 000 |
| | 160kVA-22/0.4kV | " | | 138 000 000 |
| | 180kVA-22/0.4kV | " | | 156 000 000 |
| | 250kVA-22/0.4kV | " | | 199 600 000 |
| | 320kVA-22/0.4kV | " | | 240 500 000 |
| | 400kVA-22/0.4kV | " | | 280 200 000 |
| | 560kVA-22/0.4kV | " | | 322 000 000 |
| | 630kVA-22/0.4kV | " | | 335 000 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|--|-------------|---|-------------|
| | 750kVA-22/0.4kV | " | | 355 000 000 |
| | 1000kVA-22/0.4kV | " | | 455 600 000 |
| | 1250kVA-22/0.4kV | " | | 535 200 000 |
| | 1500kVA-22/0.4kV | " | | 610 200 000 |
| | 1600kVA-22/0.4kV | " | | 625 800 000 |
| | 2000kVA-22/0.4kV | " | | 750 600 000 |
| | 100kVA-35/0.4kV | " | | 124 500 000 |
| | 160kVA-35/0.4kV | " | | 145 200 000 |
| | 180kVA-35/0.4kV | " | | 167 000 000 |
| | 250kVA-35/0.4kV | " | | 209 500 000 |
| | 320kVA-35/0.4kV | " | | 251 300 000 |
| | 400kVA-35/0.4kV | " | | 297 800 000 |
| | 560kVA-35/0.4kV | " | | 341 500 000 |
| | 630kVA-35/0.4kV | " | | 352 000 000 |
| | 750kVA-35/0.4kV | " | | 370 200 000 |
| | 1000kVA-35/0.4kV | " | | 481 500 000 |
| | 1250kVA-35/0.4kV | " | | 568 200 000 |
| | 1500kVA-35/0.4kV | " | | 668 000 000 |
| | 1600kVA-35/0.4kV | " | | 691 000 000 |
| | 2000kVA-35/0.4kV | " | | 802 100 000 |
| 15.2 | Máy biến áp dầu 3 pha (Công ty CP VINTEC GROUP) | | | |
| | MBA 3P 100kVA-22/0.4kV | Máy | | 119 200 000 |
| | MBA 3P 160kVA-22/0.4kV | " | | 135 900 000 |
| | MBA 3P 180kVA-22/0.4kV | " | | 153 700 000 |
| | MBA 3P 250kVA-22/0.4kV | " | | 196 600 000 |
| | MBA 3P 320kVA-22/0.4kV | " | | 236 900 000 |
| | MBA 3P 400kVA-22/0.4kV | " | | 276 000 000 |
| | MBA 3P 560kVA-22/0.4kV | " | | 317 200 000 |
| | MBA 3P 630kVA-22/0.4kV | " | | 330 000 000 |
| | MBA 3P 750kVA-22/0.4kV | " | | 349 700 000 |
| | MBA 3P 1000kVA-22/0.4kV | " | | 448 800 000 |
| | MBA 3P 1250kVA-22/0.4kV | " | | 527 200 000 |
| | MBA 3P 1600kVA-22/0.4kV | " | | 616 400 000 |
| | MBA 3P 2000kVA-22/0.4kV | " | | 739 300 000 |
| | MBA 3P 100kVA-35/0.4kV | " | | 122 600 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|---------------|--|-------------|---|-------------|
| | MBA 3P 160kVA-35/0.4kV | " | | 143 000 000 |
| | MBA 3P 180kVA-35/0.4kV | " | | 164 500 000 |
| | MBA 3P 250kVA-35/0.4kV | " | | 206 400 000 |
| | MBA 3P 320kVA-35/0.4kV | " | | 247 500 000 |
| | MBA 3P 400kVA-35/0.4kV | " | | 293 300 000 |
| | MBA 3P 560kVA-35/0.4kV | " | | 336 400 000 |
| | MBA 3P 630kVA-35/0.4kV | " | | 346 700 000 |
| | MBA 3P 750kVA-35/0.4kV | " | | 364 600 000 |
| | MBA 3P 1000kVA-35/0.4kV | " | | 474 300 000 |
| | MBA 3P 1250kVA-35/0.4kV | " | | 559 700 000 |
| | MBA 3P 1600kVA-35/0.4kV | " | | 680 600 000 |
| | MBA 3P 2000kVA-35/0.4kV | " | | 790 100 000 |
| 16 | ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN) | | | |
| 16.1 | Ống nhựa: | | | |
| 16.1.1 | Ống nhựa xoắn HDPE -Công ty cổ phần VISUCO | mét | | |
| | Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN4 | " | | 229 800 |
| | Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN8 | " | | 299 500 |
| | Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN4 | " | | 339 500 |
| | Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN8 | " | | 388 000 |
| | Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN4 | " | | 448 000 |
| | Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN8 | " | | 500 000 |
| | Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN4 | " | | 485 000 |
| | Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN8 | " | TCVN 11821-1:2017; TCVN 11821-2:2017; | 596 000 |
| | Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN4 | " | TCVN 6145:2007; | 610 500 |
| | Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN8 | " | ISO 9001:2015 | 905 000 |
| | Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN4 | " | | 835 000 |
| | Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN8 | " | | 1 105 000 |
| | Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN4 | " | | 1 110 000 |
| | Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN8 | " | | 1 375 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|-----------------------------------|-------------|---|-----------|
| | Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN4 | " | | 1 258 000 |
| | Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN8 | " | | 1 825 000 |
| | Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN4 | " | | 1 890 000 |
| | Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN8 | " | | 2 290 000 |
| | Đai nối đồng bộ D150 | bộ | | 250 000 |
| | Đai nối đồng bộ D200 | " | | 360 000 |
| | Đai nối đồng bộ D250 | " | | 480 000 |
| | Đai nối đồng bộ D300 | " | | 670 000 |
| | Đai nối đồng bộ D350 | " | | 850 000 |
| | Đai nối đồng bộ D400 | " | | 950 000 |
| | Đai nối đồng bộ D450 | " | | 1 200 000 |
| | Đai nối đồng bộ D500 | " | | 1 450 000 |
| | Đai nối đồng bộ D600 | " | | 1 840 000 |
| | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D25/32 | mét | ISO 9001:2015; KSC 8455:2016 | 12 200 |
| | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D30/40 | " | | 14 800 |
| | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D40/50 | " | | 21 200 |
| | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D50/65 | " | | 29 200 |
| | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D65/85 | " | | 42 200 |
| | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D72/90 | " | | 51 200 |
| | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D80/105 | " | | 55 200 |
| | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D90/112 | " | | 65 200 |
| | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D100/130 | " | | 78 200 |
| | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D125/160 | " | | 121 200 |
| | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D150/195 | " | | 165 200 |
| | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D175/230 | " | | 247 200 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|--------|---|-------------|--|---------|
| | Ống nhựa gân xoắn HDPE - D200/260 | " | | 290 200 |
| 16.1.2 | Ống nhựa - Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất | m | QCVN 16:2019/BXD; ASTM D2241-15; TCVN 8491-2:2021/ISO 1452-2:2009; DIN 8077:2008-09.&DIN 8078:2008 | |
| | Ống nhựa uPVC D21 - Class1 | " | | 8 400 |
| | Ống nhựa uPVC D21 - Class2 | " | | 10 100 |
| | Ống nhựa uPVC D27 - Class1 | " | | 11 500 |
| | Ống nhựa uPVC D27 - Class2 | " | | 12 800 |
| | Ống nhựa uPVC D34 - Class1 | " | | 14 500 |
| | Ống nhựa uPVC D34 - Class2 | " | | 17 700 |
| | Ống nhựa uPVC D42 - Class1 | " | | 19 900 |
| | Ống nhựa uPVC D42 - Class2 | " | | 22 600 |
| | Ống nhựa uPVC D48 - Class1 | " | | 23 700 |
| | Ống nhựa uPVC D48 - Class2 | " | | 27 300 |
| | Ống nhựa uPVC D60 - Class1 | " | | 33 500 |
| | Ống nhựa uPVC D60 - Class2 | " | | 39 000 |
| | Ống nhựa uPVC D63 - Class1 | " | | 31 900 |
| | Ống nhựa uPVC D63 - Class2 | " | | 39 700 |
| | Ống nhựa uPVC D75 - Class1 | " | | 42 600 |
| | Ống nhựa uPVC D75 - Class2 | " | | 55 500 |
| | Ống nhựa uPVC D90 - Class1 | " | | 52 600 |
| | Ống nhựa uPVC D90 - Class2 | " | | 60 800 |
| | Ống nhựa uPVC D110 - Class1 | " | | 78 300 |
| | Ống nhựa uPVC D110 - Class2 | " | | 89 100 |
| | Ống nhựa uPVC D125 - Class1 | " | | 96 800 |
| | Ống nhựa uPVC D125 - Class2 | " | | 114 700 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D20 PN12,5 | " | | 7 400 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D25 PN10 | " | | 9 600 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D25 PN12,5 | " | | 10 200 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D32 PN10 | " | | 13 600 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|-----------------------------------|-------------|---|---------|
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D32 PN12,5 | " | | 16 800 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D40 PN08 | " | | 17 200 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D40 PN10 | " | | 20 800 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D40 PN12,5 | " | | 25 200 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D50 PN08 | " | | 26 700 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D50 PN10 | " | | 32 100 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D50 PN12,5 | " | | 38 600 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D63 PN08 | " | | 41 700 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D63 PN10 | " | | 51 200 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D63 PN12,5 | " | | 61 500 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D75 PN08 | " | | 59 200 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D75 PN10 | " | | 71 400 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D75 PN12,5 | " | | 87 200 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D90 PN08 | " | | 83 300 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D90 PN10 | " | | 102 800 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D90 PN12,5 | " | | 124 700 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D110 PN08 | " | | 125 000 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D110 PN10 | " | | 152 800 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D110 PN12,5 | " | | 184 800 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D125 PN08 | " | | 159 800 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D125 PN10 | " | | 194 900 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D125 PN12,5 | " | | 238 100 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D140 PN08 | " | | 200 000 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D140 PN10 | " | | 244 700 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D140 PN12,5 | " | | 298 200 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D160 PN08 | " | | 262 200 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D160 PN10 | " | | 319 400 |
| | Ống nhựa HDPE (PE100) D160 PN12,5 | " | | 389 200 |
| | Ống nhựa PPR D20 PN10 | " | | 21 200 |
| | Ống nhựa PPR D20 PN16 | " | | 23 600 |
| | Ống nhựa PPR D20 PN20 | " | | 26 200 |
| | Ống nhựa PPR D25 PN10 | " | | 37 900 |
| | Ống nhựa PPR D25 PN16 | " | | 43 600 |
| | Ống nhựa PPR D25 PN20 | " | | 46 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|---------------|---|-------------|--|-----------|
| | Ống nhựa PPR D32 PN10 | " | | 49 100 |
| | Ống nhựa PPR D32 PN16 | " | | 59 000 |
| | Ống nhựa PPR D32 PN20 | " | | 67 800 |
| | Ống nhựa PPR D40 PN10 | " | | 65 900 |
| | Ống nhựa PPR D40 PN16 | " | | 80 000 |
| | Ống nhựa PPR D40 PN20 | " | | 105 000 |
| | Ống nhựa PPR D50 PN10 | " | | 96 600 |
| | Ống nhựa PPR D50 PN16 | " | | 127 200 |
| | Ống nhựa PPR D50 PN20 | " | | 163 100 |
| | Ống nhựa PPR D63 PN10 | " | | 153 600 |
| | Ống nhựa PPR D63 PN16 | " | | 200 000 |
| | Ống nhựa PPR D63 PN20 | " | | 257 200 |
| | Ống nhựa PPR D75 PN10 | " | | 213 600 |
| | Ống nhựa PPR D75 PN16 | " | | 272 700 |
| | Ống nhựa PPR D75 PN 20 | " | | 356 300 |
| | Ống nhựa PPR D90 PN10 | " | | 311 800 |
| | Ống nhựa PPR D90 PN16 | " | | 381 800 |
| | Ống nhựa PPR D90 PN20 | " | | 532 700 |
| | Ống nhựa PPR D110 PN10 | " | | 499 000 |
| | Ống nhựa PPR D110 PN16 | " | | 581 800 |
| | Ống nhựa PPR D110 PN20 | " | | 750 000 |
| | Ống nhựa PPR D125 PN10 | " | | 618 100 |
| | Ống nhựa PPR D125 PN16 | " | | 754 500 |
| | Ống nhựa PPR D125 PN20 | " | | 1 009 000 |
| 16.1.3 | Ống nhựa-Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh | | | |
| * | Ống uPVC | m | QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT; TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009 | |
| | Ống thoát uPVC D21 | " | | 6 300 |
| | Ống thoát uPVC D27 | " | | 7 800 |
| | Ống thoát uPVC D34 | " | | 10 100 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|------------------------|-------------|---|---------|
| | Ống thoát uPVC D42 | " | | 15 100 |
| | Ống thoát uPVC D48 | " | | 17 700 |
| | Ống thoát uPVC D60 | " | | 23 000 |
| | Ống thoát uPVC D75 | " | | 32 200 |
| | Ống thoát uPVC D90 | " | | 39 300 |
| | Ống thoát uPVC D110 | " | | 59 400 |
| | Ống thoát uPVC D125 | " | | 65 600 |
| | Ống uPVC C0 D21 | " | | 7 700 |
| | Ống uPVC C0 D27 | " | | 9 800 |
| | Ống uPVC C0 D34 | " | | 11 800 |
| | Ống uPVC C0 D42 | " | | 16 900 |
| | Ống uPVC C0 D48 | " | | 20 700 |
| | Ống uPVC C0 D60 | " | | 27 500 |
| | Ống uPVC C0 D75 | " | | 37 600 |
| | Ống uPVC C0 D90 | " | | 44 900 |
| | Ống uPVC C0 D110 | " | | 67 200 |
| | Ống uPVC C0 D125 | " | | 82 700 |
| | Ống uPVC C1 D21 | " | | 8 400 |
| | Ống uPVC C1 D27 | " | | 11 500 |
| | Ống uPVC C1 D34 | " | | 14 500 |
| | Ống uPVC C1 D42 | " | | 19 900 |
| | Ống uPVC C1 D48 | " | | 23 700 |
| | Ống uPVC C1 D60 | " | | 33 500 |
| | Ống uPVC C1 D75 | " | | 42 600 |
| | Ống uPVC C1 D90 | " | | 52 600 |
| | Ống uPVC C1 D110 | " | | 78 300 |
| | Ống uPVC C1 D125 | " | | 96 800 |
| | Ống uPVC C2 D21 | " | | 10 100 |
| | Ống uPVC C2 D27 | " | | 12 800 |
| | Ống uPVC C2 D34 | " | | 17 700 |
| | Ống uPVC C2 D42 | " | | 22 600 |
| | Ống uPVC C2 D48 | " | | 27 300 |
| | Ống uPVC C2 D60 | " | | 39 000 |
| | Ống uPVC C2 D75 | " | | 55 500 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|------------------------|-------------|--|---------|
| | Ống uPVC C2 D90 | " | | 60 800 |
| | Ống uPVC C2 D110 | " | | 89 100 |
| * | Măng sông | cái | | |
| | Măng sông D21 PN10 | " | 7417-21:2015/IEC 61386-21:2002; QCVN 12-1:2011/BYT | 1 200 |
| | Măng sông D27 PN10 | " | | 1 600 |
| | Măng sông D34 PN10 | " | | 1 800 |
| | Măng sông D42 PN10 | " | | 3 100 |
| | Măng sông D48 PN10 | " | | 4 000 |
| | Măng sông D60 PN10 | " | | 12 500 |
| | Măng sông D75 PN10 | " | | 9 700 |
| | Măng sông D90 PN10 | " | | 30 500 |
| | Măng sông D110 PN8 | " | | 22 600 |
| | Măng sông D125 PN8 | " | | 50 500 |
| * | Cút đều 90 độ | cái | | |
| | Cút đều 90 độ D21 PN10 | " | 7417-21:2015/IEC 61386-21:2002; QCVN 12-1:2011/BYT | 1 300 |
| | Cút đều 90 độ D27 PN10 | " | | 2 100 |
| | Cút đều 90 độ D34 PN10 | " | | 3 100 |
| | Cút đều 90 độ D42 PN10 | " | | 5 100 |
| | Cút đều 90 độ D48 PN10 | " | | 8 000 |
| | Cút đều 90 độ D60 PN8 | " | | 11 800 |
| | Cút đều 90 độ D75 PN8 | " | | 21 200 |
| | Cút đều 90 độ D90 PN8 | " | | 36 300 |
| | Cút đều 90 độ D110 PN8 | " | | 56 900 |
| | Cút đều 90 độ D125 PN8 | " | | 82 200 |
| * | Tê đều | cái | | |
| | Tê đều D21 PN10 | " | 7417-21:2015/IEC 61386-21:2002; QCVN 12-1:2011/BYT | 2 100 |
| | Tê đều D27 PN10 | " | | 3 500 |
| | Tê đều D34 PN10 | " | | 4 700 |
| | Tê đều D42 PN10 | " | | 6 700 |
| | Tê đều D48 PN10 | " | | 10 000 |
| | Tê đều D60 PN8 | " | | 15 800 |
| | Tê đều D75 PN8 | " | | 26 900 |
| | Tê đều D90 PN8 | " | | 50 500 |
| | Tê đều D110 PN8 | " | | 75 100 |
| | Tê đều D125 PN8 | " | | 117 500 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|-------------------------|-------------|--|--|
| * | Côn thu | cái | | |
| | Côn thu D27/21 PN10 | " | 7417-21:2015/IEC 61386-21:2002; QCVN 12-1:2011/BYT | 1 200 |
| | Côn thu D42/34 PN10 | " | | 2 900 |
| | Côn thu D60/48 PN10 | " | | 7 900 |
| | Côn thu D75/60 PN10 | " | | 14 300 |
| | Côn thu D110/90 PN10 | " | | 34 600 |
| | Côn thu D160/110 PN10 | " | | 121 500 |
| | Côn thu D200/160 PN10 | " | | 186 900 |
| * | Ống nhựa HDPE100 | m | | QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT; TCVN 12305:2018/ISO 8773:2006 |
| | Ống nhựa HDPE D50 PN6 | " | | 21 700 |
| | Ống nhựa HDPE D63 PN6 | " | | 33 900 |
| | Ống nhựa HDPE D75 PN6 | " | | 46 100 |
| | Ống nhựa HDPE D90 PN6 | " | | 75 700 |
| | Ống nhựa HDPE D110 PN6 | " | | 97 200 |
| | Ống nhựa HDPE D125 PN6 | " | | 125 800 |
| | Ống nhựa HDPE D140 PN6 | " | | 157 900 |
| | Ống nhựa HDPE D160 PN6 | " | | 206 900 |
| | Ống nhựa HDPE D180 PN6 | " | | 258 500 |
| | Ống nhựa HDPE D200 PN6 | " | | 321 000 |
| | Ống nhựa HDPE D220 PN6 | " | | 402 800 |
| | Ống nhựa HDPE D250 PN6 | " | | 499 000 |
| | Ống nhựa HDPE D280 PN6 | " | | 618 800 |
| | Ống nhựa HDPE D315 PN6 | " | | 789 000 |
| | Ống nhựa HDPE D355 PN6 | " | | 1 002 000 |
| | Ống nhựa HDPE D400 PN6 | " | | 1 264 000 |
| | Ống nhựa HDPE D32 PN10 | " | | 13 100 |
| | Ống nhựa HDPE D40 PN10 | " | | 20 000 |
| | Ống nhựa HDPE D50 PN10 | " | | 30 800 |
| | Ống nhựa HDPE D63 PN10 | " | | 49 200 |
| | Ống nhựa HDPE D75 PN10 | " | | 70 200 |
| | Ống nhựa HDPE D90 PN10 | " | | 99 700 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--------------------------|-------------|---|-----------|
| | Ống nhựa HDPE D110 PN10 | " | | 151 000 |
| | Ống nhựa HDPE D125 PN10 | " | | 190 700 |
| | Ống nhựa HDPE D140 PN10 | " | | 238 000 |
| | Ống nhựa HDPE D160 PN10 | " | | 312 900 |
| | Ống nhựa HDPE D180 PN10 | " | | 393 900 |
| | Ống nhựa HDPE D200 PN10 | " | | 493 600 |
| | Ống nhựa HDPE D220 PN10 | " | | 606 700 |
| | Ống nhựa HDPE D250 PN10 | " | | 751 700 |
| | Ống nhựa HDPE D280 PN10 | " | | 936 600 |
| | Ống nhựa HDPE D315 PN10 | " | | 1 192 700 |
| | Ống nhựa HDPE D355 PN10 | " | | 1 515 700 |
| | Ống nhựa HDPE D400 PN10 | " | | 1 926 000 |
| * | Phụ kiện HDPE ren | | | |
| | Khâu nối thẳng | cái | | |
| | Khâu nối thẳng D20 | " | 7417-21:2015/IEC 61386-21:2002; QCVN 12- 1:2011/BYT và QCVN 12- 3:2011/BYT | 13 800 |
| | Khâu nối thẳng D25 | " | | 20 000 |
| | Khâu nối thẳng D32 | " | | 28 000 |
| | Khâu nối thẳng D40 | " | | 48 500 |
| | Khâu nối thẳng D50 | " | | 68 000 |
| | Tê ren | cái | | |
| | Tê ren D20 | " | 7417-21:2015/IEC 61386-21:2002; QCVN 12- 1:2011/BYT và QCVN 12- 3:2011/BYT | 20 000 |
| | Tê ren D25 | " | | 27 000 |
| | Tê ren D32 | " | | 41 000 |
| | Tê ren D40 | " | | 82 000 |
| | Tê ren D50 | " | | 118 000 |
| | Tê đúc | cái | | |
| | Tê đúc D110 | " | 7417-21:2015/IEC 61386-21:2002; QCVN 12- 1:2011/BYT và QCVN 12- 3:2011/BYT | 250 000 |
| | Tê đúc D125 | " | | 360 000 |
| | Tê đúc D140 | " | | 550 000 |
| | Tê đúc D160 | " | | 580 000 |
| | Tê đúc D180 | " | | 1 100 000 |
| | Tê đúc D200 | " | | 1 090 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--------------------------------|-------------|--|-----------|
| | Tê đúc D225 | " | | 1 800 000 |
| | Tê đúc D250 | " | | 2 000 000 |
| | Cút đều 90 độ | cái | | |
| | Cút đều 90 độ D20 | " | | 16 500 |
| | Cút đều 90 độ D25 | " | | 20 000 |
| | Cút đều 90 độ D32 | " | | 28 800 |
| | Cút đều 90 độ D40 | " | | 55 500 |
| | Cút đều 90 độ D50 | " | 7417-21:2015/IEC | 82 000 |
| | Cút đều 90 độ D110 | " | 61386-21:2002; | 168 000 |
| | Cút đều 90 độ D125 | " | QCVN 12-1:2011/BYT và | 260 000 |
| | Cút đều 90 độ D140 | " | QCVN 12-3:2011/BYT | 420 000 |
| | Cút đều 90 độ D160 | " | | 420 000 |
| | Cút đều 90 độ D180 | " | | 900 000 |
| | Cút đều 90 độ D200 | " | | 915 000 |
| | Cút đều 90 độ D225 | " | | 1 350 000 |
| | Cút đều 90 độ D250 | " | | 1 600 000 |
| * | Ống nhựa chịu nhiệt PPR | | QCVN 16:2023/BXD; TCVN 10097-2:2013/ISO 15874-2:2013; DIN 8077:2008-09&DIN 8078:2008 | |
| | Ống PPR PN10 | m | | |
| | D20 x 2,3mm | " | | 22 182 |
| | D25 x 2,8mm | " | | 39 636 |
| | D32 x 2,9mm | " | | 51 364 |
| | D40 x 3,7mm | " | | 68 909 |
| | D50 x 4,6mm | " | | 101 000 |
| | Ống PPR PN16 | m | | |
| | D20 x 2,8mm | " | | 24 727 |
| | D25 x 3,5mm | " | | 45 636 |
| | D32 x 4,4mm | " | | 61 727 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|---------------|--|-------------|---|-----------|
| | D40 x 5,5mm | " | | 83 636 |
| | D50 x 6,9mm | " | | 133 000 |
| | Ống PPR PN20 | m | | |
| | D20 x 3,4mm | " | | 27 455 |
| | D25 x 4,2mm | " | | 48 182 |
| | D32 x 5,4mm | " | | 70 909 |
| | D40 x 6,7mm | " | | 109 727 |
| | D50 x 8,3mm | " | | 170 545 |
| 16.2 | Các phụ kiện, thiết bị- Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất HCL (Giá được áp dụng trên toàn tỉnh Thái Nguyên) | | | |
| 16.2.1 | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK. Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1; Trục: Thép không gỉ; Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558-14; Áp lực làm việc: PN16 Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16 | cái | TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015; TCVN 10177:2013/ISO 2531:2009 | |
| | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 50 | " | | 1 700 000 |
| | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 65 | " | | 1 850 000 |
| | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 80 | " | | 2 550 000 |
| | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 100 | " | | 3 000 000 |
| | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 125 | " | | 4 500 000 |
| | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 150 | " | | 5 250 000 |
| | Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 200 | " | | 8 000 000 |
| 16.2.2 | Van cổng ty chìm kiểu EE/FF ngoài đồng hiệu ATK; Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1; Trục: Thép không gỉ; Áp lực làm việc: PN16 Ngoài giữ ren đồng | cái | TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015; TCVN 10177:2013/ISO 2531:2009 | |
| | Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - DN40 loại thấp lắp ống HDPE | " | | 1 050 000 |
| | Van cổng ty chìm kiểu EE/FF - DN50 loại thấp lắp ống HDPE | " | | 1 100 000 |
| | Van cổng ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 40 lắp ống HDPE | " | | 2 450 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|---------------|---|-------------|---|------------|
| | Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 50 lắp ống HDPE D63 | " | | 2 500 000 |
| | Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 65 lắp ống HDPE D75 | " | | 2 850 000 |
| | Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 80 lắp ống HDPE D90 | " | | 3 900 000 |
| | Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 100 lắp ống HDPE D110 | " | | 4 900 000 |
| | Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 150 lắp ống HDPE D160 | " | | 8 300 000 |
| | Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D200 | " | | 11 900 000 |
| | Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D225 | " | | 12 000 000 |
| 16.2.3 | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK. Tiêu chuẩn thiết kế: BS EN 1074-3; Kiểu kết nối mặt bích: EN1092 PN10/16; BS4504 PN10/16; Tiêu chuẩn độ dài 2 mặt bích: BS EN558-2-48; Áp lực làm việc: PN16 | cái | TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015; TCVN 10177:2013/ISO 2531:2009 | |
| | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN50 | " | | 1 400 000 |
| | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN65 | " | | 1 600 000 |
| | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN80 | " | | 2 200 000 |
| | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN100 | " | | 2 800 000 |
| | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN125 | " | | 3 900 000 |
| | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN150 | " | | 5 300 000 |
| | Van 1 chiều lá lật mặt bích hiệu ATK DN200 | " | | 9 800 000 |
| | Van 1 chiều lá lật đôi trọng mặt bích hiệu ATK DN100 | " | | 3 440 000 |
| | Van 1 chiều lá lật đôi trọng mặt bích hiệu ATK DN125 | " | | 4 760 000 |
| | Van 1 chiều lá lật đôi trọng mặt bích hiệu ATK DN150 | " | | 6 160 000 |
| | Van 1 chiều lá lật đôi trọng mặt bích hiệu ATK DN200 | " | | 10 870 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|---------------|---|-------------|---|-----------|
| 16.2.4 | Van bướm kiểu kẹp hiệu ATK. Tiêu chuẩn thiết kế: EN 1074-1; Áp lực làm việc: PN16; Lớp phủ: Sơn phủ Epoxy, độ dày ≥ 250μ; Nhiệt độ làm việc: Cao nhất 70oC | cái | TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015; TCVN 10177:2013/ISO 2531:2009 | |
| | Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN50 | " | | 800 000 |
| | Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN65 | " | | 950 000 |
| | Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN80 | " | | 1 100 000 |
| | Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN100 | " | | 1 500 000 |
| | Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN125 | " | | 2 000 000 |
| | Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN150 | " | | 2 700 000 |
| | Van bướm kiểu kẹp tay quay DN150 | " | | 3 200 000 |
| | Van bướm kiểu kẹp tay quay DN200 | " | | 5 200 000 |
| 16.2.5 | Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, Dùm nối các loại ống | bộ | TCVN 10177:2013/ISO 2531:2009 | |
| | Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm) | " | | 488 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm) | " | | 535 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm) | " | | 744 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm) | " | | 913 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm) | " | | 1 009 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm) | " | | 1 144 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm) | " | | 1 359 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm) | " | | 1 569 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm) | " | | 1 901 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm) | " | | 2 031 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm) | " | | 2 726 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm) | " | | 3 261 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm) | " | | 3 508 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm) | " | | 4 922 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm) | " | | 5 845 000 |
| 16.2.6 | Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, Dùm nối các loại ống | bộ | TCVN 10177:2013/ISO 2531:2009 | |
| | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm) | " | | 615 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm) | " | | 738 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|---------------|---|-------------|---|-----------|
| | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm) | " | | 923 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm) | " | | 1 144 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm) | " | | 1 286 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm) | " | | 1 374 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm) | " | | 1 618 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm) | " | | 1 822 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm) | " | | 2 031 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm) | " | | 2 338 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250 (mm) | " | | 3 322 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280 (mm) | " | | 3 631 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300 (mm) | " | | 3 938 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 350 (mm) | " | | 5 845 000 |
| | Khớp nối mềm gang cầu EE DN 400 (mm) | " | | 6 584 000 |
| 16.2.7 | Phụ kiện gang, gioăng cao su dùng nối các loại ống | | TCVN 10177:2013/ISO 2531:2009 | |
| | Cút 45 độ EE DN 80 | bộ | | 1 107 000 |
| | Cút 45 độ EE DN 100 | " | | 1 354 000 |
| | Cút 45 độ EE DN 150 | " | | 2 215 000 |
| | Cút 45 độ EE DN 180 | " | | 2 830 000 |
| | Cút 45 độ EE DN 200 | " | | 3 138 000 |
| | Cút 45 độ EE DN 225 | " | | 4 257 000 |
| | Cút 45 độ EE DN 250 | " | | 4 738 000 |
| | Cút 45 độ EE DN 280 | " | | 5 599 000 |
| | Cút 45 độ EE DN 300 | " | | 5 969 000 |
| | Cút 90 độ EE DN 80 | " | | 1 170 000 |
| | Cút 90 độ EE DN 100 | " | | 1 416 000 |
| | Cút 90 độ EE DN 150 | " | | 2 277 000 |
| | Cút 90 độ EE DN 180 | " | | 3 076 000 |
| | Cút 90 độ EE DN 200 | " | | 3 322 000 |
| | Cút 90 độ EE DN 225 | " | | 4 331 000 |
| | Cút 90 độ EE DN 250 | " | | 4 762 000 |
| | Cút 90 độ EE DN 280 | " | | 5 906 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--------------------------|-------------|---|-----------|
| | Cút 90 độ EE DN 300 | " | | 6 399 000 |
| | Cút 45 độ BB DN 80 | Cái | | 923 000 |
| | Cút 45 độ BB DN 100 | " | | 1 170 000 |
| | Cút 45 độ BB DN 150 | " | | 1 945 000 |
| | Cút 45 độ BB DN 200 | " | | 2 683 000 |
| | Cút 45 độ BB DN 225 | " | | 3 298 000 |
| | Cút 45 độ BB DN 250 | " | | 3 568 000 |
| | Cút 45 độ BB DN 280 | " | | 4 307 000 |
| | Cút 45 độ BB DN 300 | " | | 4 652 000 |
| | Cút 90 độ BB DN 80 | " | | 1 047 000 |
| | Cút 90 độ BB DN 100 | " | | 1 354 000 |
| | Cút 90 độ BB DN 150 | " | | 2 191 000 |
| | Cút 90 độ BB DN 200 | " | | 3 052 000 |
| | Cút 90 độ BB DN 225 | " | | 4 011 000 |
| | Cút 90 độ BB DN 250 | " | | 4 430 000 |
| | Cút 90 độ BB DN 280 | " | | 5 476 000 |
| | Cút 90 độ BB DN 300 | " | | 5 906 000 |
| | Bù BU DN 80 L = 350mm | " | | 849 000 |
| | Bù BU DN 100 L = 360mm | " | | 1 427 000 |
| | Bù BU DN 150 L = 380mm | " | | 1 760 000 |
| | Bù BU DN 200 L = 400mm | " | | 2 892 000 |
| | Bù BU DN 250 L = 420mm | " | | 3 568 000 |
| | Bù BU DN 300 L = 440 mm | " | | 5 242 000 |
| | Tê gang FFB DN80 x 80 | " | | 1 501 000 |
| | Tê gang FFB DN100 x 80 | " | | 1 723 000 |
| | Tê gang FFB DN 100 x 100 | " | | 1 846 000 |
| | Tê gang FFBDN 150 x 80 | " | | 2 400 000 |
| | Tê gang FFB DN 150 x 100 | " | | 2 584 000 |
| | Tê gang FFB DN 150 x 150 | " | | 3 421 000 |
| | Tê gang FFB DN 180 x 80 | " | | 3 076 000 |
| | Tê gang FFB DN 180 x 100 | " | | 3 322 000 |
| | Tê gang FFB DN 180 x 180 | " | | 3 938 000 |
| | Tê gang FFB DN 200x 80 | " | | 3 322 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|------------|-------------------------------|--------------------|--|----------------|
| | Tê gang FFB DN200 x100 | " | | 3 568 000 |
| | Tê gang FFB DN200 x150 | " | | 4 184 000 |
| | Tê gang FFB DN200 x200 | " | | 4 307 000 |
| | Tê gang FFB DN225 x 80 | " | | 4 184 000 |
| | Tê gang FFB DN225 x100 | " | | 4 461 000 |
| | Tê gang FFB DN225 x150 | " | | 5 230 000 |
| | Tê gang FFB DN225 x225 | " | | 5 383 000 |
| | Tê gang FFB DN250 x100 | " | | 5 476 000 |
| | Tê gang FFB DN 250 x150 | " | | 5 993 000 |
| | Tê gang FFB DN 250 x 200 | " | | 6 276 000 |
| | Tê gang FFB DN 250 x250 | " | | 6 399 000 |
| | Tê gang FFB DN280 x100 | " | | 5 783 000 |
| | Tê gang FFB DN280 x150 | " | | 6 522 000 |
| | Tê gang FFB DN 280 x280 | " | | 9 475 000 |
| | Tê gang FFB DN 300 x100 | " | | 6 338 000 |
| | Tê gang FFB DN 300 x150 | " | | 7 014 000 |
| | Tê gang FFB DN 300 x200 | " | | 7 629 000 |
| | Tê gang FFB DN 300 x250 | " | | 9 229 000 |
| | Tê gang FFB DN 300x 300 | " | | 8 860 000 |
| | Tê gang FFF DN80 x80 | " | | 1 624 000 |
| | Tê gang FFF DN100 x80 | " | | 1 846 000 |
| | Tê gang FFF DN 100 x100 | " | | 2 092 000 |
| | Tê gang FFF DN 150 x80 | " | | 2 916 000 |
| | Tê gang FFF DN 150 x100 | " | | 3 199 000 |
| | Tê gang FFF DN 150 x150 | " | | 3 421 000 |
| | Tê gang FFF DN 180 x 80 | " | | 3 199 000 |
| | Tê gang FFF DN 180 x 100 | " | | 3 568 000 |
| | Tê gang FFF DN 180 x 180 | " | | 4 184 000 |
| | Tê gang FFF DN 200x 80 | " | | 3 815 000 |
| | Tê gang FFF DN200 x100 | " | | 4 307 000 |
| | Tê gang FFF DN200 x150 | " | | 4 553 000 |
| | Tê gang FFF DN200 x200 | " | | 4 861 000 |
| | Tê gang FFF DN225 x100 | " | | 5 383 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|-------------------------|-------------|---|------------|
| | Tê gang FFF DN225x150 | " | | 5 691 000 |
| | Tê gang FFF DN225 x225 | " | | 6 075 000 |
| | Tê gang FFF DN250 x100 | " | | 6 153 000 |
| | Tê gang FFF DN 250 x150 | " | | 6 399 000 |
| | Tê gang FFF DN 250 x200 | " | | 6 891 000 |
| | Tê gang FFF DN 250x 250 | " | | 7 014 000 |
| | Tê gang FFF DN280x100 | " | | 7 383 000 |
| | Tê gang FFF DN280x150 | " | | 7 629 000 |
| | Tê gang FFF DN 280*280 | " | | 9 721 000 |
| | Tê gang FFF DN 300*100 | " | | 7 998 000 |
| | Tê gang FFF DN 300*150 | " | | 8 367 000 |
| | Tê gang FFF DN 300*200 | " | | 8 860 000 |
| | Tê gang FFF DN 300*250 | " | | 11 075 000 |
| | Tê gang FFF DN 300x 300 | " | | 9 967 000 |
| | Tê gang BBB DN80x80 | " | | 1 354 000 |
| | Tê gang BBB DN100x80 | " | | 1 477 000 |
| | Tê gang BBB DN 100x100 | " | | 1 600 000 |
| | Tê gang BBBDN 150x80 | " | | 2 314 000 |
| | Tê gang BBB DN 150x100 | " | | 2 461 000 |
| | Tê gang BBB DN 150x150 | " | | 3 199 000 |
| | Tê gang BBB DN 200x 80 | " | | 3 199 000 |
| | Tê gang BBB DN200x100 | " | | 3 508 000 |
| | Tê gang BBB DN200x150 | " | | 3 692 000 |
| | Tê gang BBB DN200x200 | " | | 3 938 000 |
| | Tê gang BBB DN225x100 | " | | 4 380 000 |
| | Tê gang BBB DN225x150 | " | | 4 615 000 |
| | Tê gang BBB DN225x225 | " | | 4 922 000 |
| | Tê gang BBB DN250x100 | " | | 5 808 000 |
| | Tê gang BBB DN 250x150 | " | | 5 045 000 |
| | Tê gang BBB DN 250x200 | " | | 5 291 000 |
| | Tê gang BBB DN 250 x250 | " | | 5 414 000 |
| | Tê gang BBB DN280x100 | " | | 5 906 000 |
| | Tê gang BBB DN280x150 | " | | 7 014 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|------------|-------------------------------|--------------------|--|----------------|
| | Tê gang BBB DN 280x280 | " | | 7 752 000 |
| | Tê gang BBB DN 300x100 | " | | 6 276 000 |
| | Tê gang BBB DN 300x150 | " | | 7 260 000 |
| | Tê gang BBB DN 300x200 | " | | 7 998 000 |
| | Tê gang BBB DN 300x250 | " | | 9 598 000 |
| | Tê gang BBB DN 300x300 | " | | 8 183 000 |
| | Côn gang BB DN100x80 | " | | 738 000 |
| | Côn gang BB DN 150x80 | " | | 1 539 000 |
| | Côn gang BB DN 150x100 | " | | 1 649 000 |
| | Côn gang BB DN 180 x 80 | " | | 1 662 000 |
| | Côn gang BB DN 180 x 100 | " | | 1 785 000 |
| | Côn gang BB DN 200x 80 | " | | 1 846 000 |
| | Côn gang BBDN200x100 | " | | 1 969 000 |
| | Côn gang BB DN200x150 | " | | 2 375 000 |
| | Côn gang BB DN 250x150 | " | | 2 707 000 |
| | Côn gang BB DN 250x200 | " | | 3 076 000 |
| | Côn gang BB DN 300x150 | " | | 3 482 000 |
| | Côn gang BB DN 300x200 | " | | 3 815 000 |
| | Côn gang BB DN 300x250 | " | | 4 307 000 |
| | Côn gang FF DN100x80 | " | | 984 000 |
| | Côn gang FF DN 150x80 | " | | 1 662 000 |
| | Côn gang FF DN 150x100 | " | | 1 846 000 |
| | Côn gang FF DN 180x80 | " | | 1 846 000 |
| | Côn gang FF DN 180x100 | " | | 2 031 000 |
| | Côn gang FF DN 200x80 | " | | 2 215 000 |
| | Côn gang FF DN200x100 | " | | 2 400 000 |
| | Côn gang FF DN200x150 | " | | 2 830 000 |
| | Côn gang FF DN225x80 | " | | 2 769 000 |
| | Côn gang FF DN225x100 | " | | 3 015 000 |
| | Côn gang FF DN225x150 | " | | 3 537 000 |
| | Côn gang FF DN 250x150 | " | | 3 372 000 |
| | Côn gang FF DN 250x200 | " | | 3 754 000 |
| | Côn gang FF DN 300x150 | " | | 3 877 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|---------------|--|-------------|--|------------|
| | Côn gang FF DN 300x200 | " | | 4 331 000 |
| | Côn gang FF DN 300x250 | " | | 5 107 000 |
| | Nắp chụp hố van gang/ Chụp van gang cầu (DN 150) | " | | 530 000 |
| | . Nắp chụp hố van gang/ Chụp van gang cầu (DN 100) | " | | 410 000 |
| 16.2.8 | Trụ cứu hỏa | cái | TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015; TCVN 10177:2013/ISO 2531:2009 | |
| | Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN100 | " | Vật liệu: Gang cầu; Sơn: Epoxy tĩnh điện cả 2 mặt; Trụ: Inox 304; Bulong: Inox 304; Áp lực: PN16. | 12 500 000 |
| | Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN125 | " | | 13 000 000 |
| | Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN150 | " | | 13 900 000 |
| | Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN100 | " | Vật liệu: Gang xám; Sơn: Epoxy tĩnh điện cả 2 mặt; Trụ: Thép mạ kẽm, thép đặc đúc nguyên khối; Bulong: Mạ kẽm; Bạc giữ trụ bằng đồng; Áp lực: PN10. | 9 500 000 |
| | Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN125 | " | | 10 000 000 |
| | Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN150 | " | | 10 900 000 |
| 16.2.9 | Đồng hồ đo nước | cái | | |
| | Đồng hồ đo nước lạnh từ, đa tia, cấp B, vỏ nhựa model MKM P15 DN15 | " | Thân bằng nhựa | 400 000 |
| | Đồng hồ đo nước lạnh từ, đơn tia, mặt số khô, cấp C, mặt kính, vỏ đồng hồ model MKC 15 | " | Thân bằng đồng | 590 000 |
| 17 | GIÁ NHỰA ĐƯỜNG | | | |
| 17.1 | Nhựa đường Petrolimex (tại Hải Phòng) | | | |
| | Nhựa đường 60/70 - Xá | Tấn | | 14 700 000 |
| | Nhựa đường 60/70 - Phuy | " | | 16 100 000 |
| | Nhựa đường nhũ tương CSS1;CRS1 -Phuy | " | | 15 400 000 |
| | Nhựa đường loại Polime PMB 1- Xá | " | | 20 500 000 |
| | Nhựa đường loại Polime PMB 3 - Xá | " | | 21 000 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|--|-------------|---|-----------|
| 17.2 | Vật liệu Carboncor Asphalt-Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam (giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên) | | | |
| | Carboncor Asphalt - CA 9.5; CA 6.7 (Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô) | Tấn | TCCS09:2024/CĐ BVN | 3 600 000 |
| | Carboncor Asphalt - CA 12.5 (Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô) | Tấn | TCCS09:2024/CĐ BVN | 3 600 000 |
| | Carboncor Asphalt - CA 19 (Đề tông nửa rộng Carbon). (Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô) | " | TCCS09:2024/CĐ BVN | 2 780 000 |
| 17.3 | Nhựa đường, nhũ tương-Công ty Cổ phần TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo). (Giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên) | | | |
| * | Nhựa đường | | | |
| | Nhựa đường đặc nóng 60/70 | kg | TCVN 13567-1:2022 | 15 600 |
| | Nhựa đường đặc nóng 40/50 | " | | 17 400 |
| | Nhựa đường Colflex® III (PMB - III) | " | TCVN 11193:2021 | 19 800 |
| | Nhựa đường Colflex® I (PMB - I) | " | | 19 400 |
| | Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76) | " | TCVN 11193:2021; TCVN 13048-2024 | 20 300 |
| | Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82) | " | | 20 500 |
| * | Nhũ tương/MC | kg | | |
| | Nhũ tương nhựa đường CRS-1 | " | TCVN 8817-1:2011 | 13 000 |
| | Nhũ tương nhựa đường CSS-1 | " | | 13 800 |
| | Nhũ tương nhựa đường CSS-1H | " | | 14 400 |
| | Nhũ tương nhựa đường CRS-2 | " | | 14 300 |
| | Nhũ tương nhựa đường RapidBond® (CRS-1P) | " | TCVN 8816:2011 | 18 400 |
| | Nhựa đường lỏng MC70 | " | TCVN 8818-1:2011 | 20 500 |
| | Nhũ tương a xít thấm bảm (EcoPrime®) | " | TCCS 27:2019/TCD BVN | 17 700 |
| 18 | XĂNG, DẦU (BAO GỒM CẢ PHÍ XĂNG DẦU) (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN) | | | |
| | Xăng không chì RON 95 - V | Lít | | 20 100 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|--|-------------|---|-----------|
| | Xăng không chì RON 95 - III | Lít | | 19 572 |
| | Xăng sinh học E5 RON 92-II | " | | 19 145 |
| | Điêzen 0,001S-V | " | | 17 945 |
| | Điêzen 0,05S-II | " | | 17 536 |
| | Dầu hỏa 2-K | " | | 17 918 |
| 19 | CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN) | | | |
| 19.1 | Cột bê tông ly tâm liền - Công ty CP bê tông và xây dựng Thái Nguyên | | TCVN 5847:2016 | |
| | Loại cột NPC.7.5 (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm, tải trọng 3.0) | Cột | | 2 000 000 |
| | Loại cột NPC.7.5 (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm, tải trọng 5.4) | " | | 2 750 000 |
| | Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 160mm, đầu góc 273mm, tải trọng 3.0) | " | | 2 370 000 |
| | Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 160mm, đầu góc 273mm, tải trọng 4.3) | " | | 3 000 000 |
| | Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm, tải trọng 3.0) | " | | 2 730 000 |
| | Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm, tải trọng 4.3) | " | | 3 000 000 |
| | Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 323mm, tải trọng 3.5) | " | | 3 468 000 |
| | Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 323mm, tải trọng 4.3) | " | | 3 865 000 |
| | Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 323mm, tải trọng 5.0) | " | | 4 181 000 |
| | Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 3.5) | " | | 4 022 000 |
| | Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 4.3) | " | | 4 525 000 |
| | Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 5.4) | " | | 5 198 000 |
| | Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 7.2) | " | | 5 997 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|--|-------------|---|------------|
| | Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 9) | " | | 7 205 000 |
| | Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 10) | " | | 7 493 000 |
| 19.2 | Cột bê tông ly tâm nổi bích- Công ty CP bê tông và xây dựng Thái Nguyên | | TCVN 5847:2016 | |
| | Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 377mm, tải trọng 8.5) | Cột | | 11 678 000 |
| | Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn190mm, đầu góc377mm,tải trọng 9.2) | " | | 12 289 000 |
| | Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn190mm, đầu góc 377mm, tải trọng 11) | " | | 13 684 000 |
| | Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn190mm, đầu góc 377mm, tải trọng 13) | " | | 15 589 000 |
| | Loại cột NPC.16(N10-G6) (đầu ngọn190mm, đầu góc 403mm, tải trọng9.2) | " | | 15 907 000 |
| | Loại cột NPC.16(N10-G6) (đầu ngọn190mm, đầu góc 403mm,tải trọng11) | " | | 16 998 000 |
| | Loại cột NPC.16(N10-G6) (đầu ngọn190mm, đầu góc 403mm,tải trọng13) | " | | 18 200 100 |
| | Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn 190mm, đầu góc430mm,tải trọng9.2) | " | | 17 308 000 |
| | Loại cột NPC.18 (N10-G8)(đầu ngọn190mm, đầu góc430mm,tải trọng11) | " | | 19 147 000 |
| | Loại cột NPC.18 (N10-G8)(đầu ngọn190mm, đầu góc430mm,tải trọng12) | " | | 20 900 000 |
| | Loại cột NPC.18 (N10-G8)(đầu ngọn190mm, đầu góc430mm,tải trọng13) | " | | 21 363 000 |
| | Loại cột NPC.20 (N10-G10) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 456mm, tải trọng 9.2) | " | | 20 593 000 |
| 19.3 | Cột bê tông vuông-Công ty CP bê tông và xây dựng TN | | | |
| | Loại cột CV6,5-250 A (đầu ngọn 140mm, đầu góc 310x224mm) | Cột | | 1 474 000 |
| | Loại cột CV6,5-350 B (đầu ngọn 140mm, đầu góc 310x224mm) | " | | 1 654 000 |
| | Loại cột CV7,5-290 A (đầu ngọn 140mm, đầu góc 335x237mm) | " | | 1 745 000 |
| | Loại cột CV7,5-380B (đầu ngọn 140mm, đầu góc 335x237mm) | " | | 1 956 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|--|-------------|---|-----------|
| | Loại cột CV8,5-230A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm) | " | | 1 983 000 |
| | Loại cột CV8,5-360B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm) | " | | 2 274 000 |
| 20 | ỐNG CÔNG CÁC LOẠI | | | |
| 20.1 | Ống công bê tông ly tâm loại chịu lực - Công ty CP Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên. (Giá được áp dụng trên toàn tỉnh Thái Nguyên) | | | |
| * | Cống miệng loe | Ống | | |
| | Cống F300 L=1m (Có cốt thép) | " | | 240 000 |
| | Cống F300 L=2m (Có cốt thép) | " | | 469 000 |
| | Cống F300 L=4m (Có cốt thép) | " | | 958 000 |
| | Cống F400 (A) L=2m | " | | 611 000 |
| | Cống F400 (B)L=2m | " | | 628 000 |
| | Cống F400 (C) L=2m | " | | 644 000 |
| | Cống F500 (B) L=2m | " | | 1 114 000 |
| | Cống F600 (A) L=2m | " | | 1 151 000 |
| | Cống F600 (B) L=2m | " | | 1 191 000 |
| | Cống F600 (C) L=2m | " | | 1 225 000 |
| | Cống F800 (01 lớp thép) L=2m | " | | 2 084 000 |
| * | Cống miệng gờ ± | | | |
| | Cống F500 (01 lớp cốt thép) L=1m | Ống | | 548 000 |
| | Cống F500 (02 lớp cốt thép) L=1m | " | | 780 000 |
| | Cống F750 (01 lớp cốt thép) L=1m | " | | 994 000 |
| | Cống F750 (02 lớp cốt thép) L=1m | " | | 1 011 000 |
| | Cống F1000/100(A) L=1m | " | | 1 434 000 |
| | Cống F1000/100(B) L=1m | " | | 1 502 000 |
| | Cống F1000/100(C) L=1m | " | | 1 746 000 |
| | Cống F1000/100(D) L=1m | " | | 1 803 000 |
| | Cống F1250/120(A) L=1m | " | | 2 579 000 |
| | Cống F1250/120(B) L=1m | " | | 2 427 000 |
| | Cống F1250/120(C) L=1m | " | | 2 488 000 |
| | Cống F1250/120(D) L=1m | " | | 2 548 000 |
| * | Ống công giàn rung loại chịu lực | | | |
| | Cống F1500/140(A) L=1m | Ống | | 2 896 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|--|-------------|---|-----------|
| | Cống F1500/140(B) L=1m | " | | 2 944 000 |
| | Cống F1500/140(C) L=1m | " | | 3 061 000 |
| | Cống F1500/140(D) L=1m | " | | 3 483 000 |
| | Cống F2000/150(A) L=1m | " | | 4 539 000 |
| | Cống F2000/150(B) L=1m | " | | 4 805 000 |
| | Cống F2000/150(C) L=1m | " | | 4 894 000 |
| | Cống F2000/150(D) L=1m | " | | 4 997 000 |
| 20.2 | Ống cống bê tông - Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường (Giá được áp dụng tại nơi sản xuất KCN Diêm Thụy) | | | |
| * | Ống bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 2,5m. Tải trọng TC (Cống tròn rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức) | | | |
| | Cống D300 M300 | md | | 310 000 |
| | Cống D400 M300 | " | | 365 800 |
| | Cống D500 M300 | " | | 504 800 |
| | Cống D600 M300 | " | | 614 000 |
| | Cống D800 M300 | " | | 1 070 000 |
| | Cống D1000 M300 | " | | 1 535 000 |
| | Cống D1250 M300 | " | | 2 261 500 |
| | Cống D1800 M300 | " | | 4 130 700 |
| | Cống D2000 M300 | " | | 4 667 000 |
| | Cống D2500 M300 | " | | 7 000 000 |
| * | Cống hộp bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 2m. Tải trọng TC (HL93) (Cống hộp rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức) | | | |
| | Cống hộp BxH 600x600mm | md | | 2 039 000 |
| | Cống hộp BxH 800x800mm | " | | 2 227 000 |
| | Cống hộp BxH 800x1000mm | " | | 2 780 000 |
| | Cống hộp BxH 1000x1000mm | " | | 3 190 000 |
| | Cống hộp BxH 1200x1200mm | " | | 3 536 000 |
| | Cống hộp BxH 1500x1500mm | " | | 5 480 000 |
| * | Cống hộp bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 1,5m. Tải trọng TC (HL93) (Cống hộp rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức) | | | |
| | Cống hộp BxH 2000x2000mm | md | | 9 000 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|--|-------------|---|------------|
| | Cống hộp bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 1,2m. Tải trọng TC (HL93) (Cống hộp rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức) | | | |
| | Cống hộp BxH 2500x2500mm | md | | 13 900 000 |
| | Cống hộp BxH 3000x3000mm | " | | 16 700 000 |
| 21 | ĐẾ VÀ ĐAI CỐNG CÁC LOẠI | | | |
| 21.1 | Đế cống, đai cống -Cty CP Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên. (Giá được áp dụng trên toàn tỉnh Thái Nguyên) | Cái | | |
| | Đế cống F400 | " | | 92 020 |
| | Đế cống F600 | " | | 126 260 |
| | Đế cống F800 | " | | 173 340 |
| | Đế cống F1000 | " | | 220 420 |
| | Đế cống F1250 | " | | 293 180 |
| | Đế cống F1500 | " | | 410 880 |
| | Đế cống F2000 | " | | 669 820 |
| | Đai cống F1000 | Bộ | | 108 070 |
| | Đai cống F1250 | " | | 130 540 |
| | Đai cống F1500 | " | | 157 290 |
| | Đai cống F2000 | " | | 199 020 |
| 21.2 | Đế cống - Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường (Giá được áp dụng tại nơi sản xuất KCN Diềm Thụy) | | | |
| | Đế cống F300, M200 | Cái | | 76 800 |
| | Đế cống F400, M200 | " | | 90 300 |
| | Đế cống F500, M200 | " | | 112 000 |
| | Đế cống F600, M200 | " | | 125 500 |
| | Đế cống F800, M200 | " | | 288 500 |
| | Đế cống F1000, M200 | " | | 253 900 |
| | Đế cống F1250, M200 | " | | 344 300 |
| | Đế cống F1800, M200 | " | | 511 800 |
| | Đế cống F2000, M200 | " | | 657 700 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-----|--|-------------|---|-----------|
| 22 | SONG CHẮN RÁC BẰNG BÊ TÔNG (GIÁ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CNT GROUP) | | TCVN 10333-3:2016 | |
| | Song chắn rác bằng bê tông tính năng cao CNT Rheocore; KT: 1000x600x50mm | tám | | 3 778 000 |
| | Song chắn rác bằng bê tông tính năng cao CNT Rheocore; KT: 960x530x50mm | " | | 3 015 000 |
| | Song chắn rác bằng bê tông tính năng cao CNT Rheocore; KT: 850x420x50mm | " | | 2 125 000 |
| | Song chắn rác bằng bê tông tính năng cao CNT Rheocore; KT: 800x350x50mm | " | | 1 945 000 |
| | Song chắn rác bằng bê tông tính năng cao CNT Rheocore; KT: 800x270x50mm | " | | 1 835 000 |
| | Song chắn rác bằng bê tông tính năng cao CNT Rheocore; KT: 600x300x60mm | " | | 1 605 000 |
| | Song chắn rác bằng bê tông tính năng cao CNT Rheocore; KT: 500x300x60mm | " | | 1 375 000 |
| 23 | BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM TẠI NƠI SẢN XUẤT (Chưa có chi phí vận chuyển và tiền bơm bê tông) | | | |
| * | Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên | | | |
| | Bê tông M150 | m3 | | 900 000 |
| | Bê tông M200 | " | | 950 000 |
| | Bê tông M250 | " | | 990 000 |
| | Bê tông M300 | " | | 1 060 000 |
| | Bê tông M350 | " | | 1 135 000 |
| | Bê tông M400 | " | | 1 180 000 |
| | Bê tông M450 | " | | 1 235 000 |
| * | Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt | | | |
| | Bê tông M150 | m3 | | 920 000 |
| | Bê tông M200 | " | | 960 000 |
| | Bê tông M250 | " | | 1 000 000 |
| | Bê tông M300 | " | | 1 070 000 |
| | Bê tông M350 | " | | 1 140 000 |
| | Bê tông M400 | " | | 1 190 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|------|--|-------------|---|-----------|
| * | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hữu Huệ | | | |
| | Bê tông M150 | m3 | | 915 000 |
| | Bê tông M200 | " | | 955 000 |
| | Bê tông M250 | " | | 995 000 |
| | Bê tông M300 | " | | 1 065 000 |
| | Bê tông M350 | " | | 1 135 000 |
| | Bê tông M400 | " | | 1 185 000 |
| | Bê tông M450 | " | | 1 235 000 |
| 24 | Mạ kẽm nhúng nóng - Công ty TNHH Cơ khí An Việt | | ISO 1461:2009; ASTM A123/A123M-17 | |
| | Mạ thép bằng kẽm nhúng nóng có độ dày sản phẩm d 1,6 ly ÷ 3,2 ly | Kg | | 18 000 |
| | Mạ thép bằng kẽm nhúng nóng có độ dày sản phẩm d 3,2 ly ÷ 4,6 ly | " | | 16 000 |
| | Mạ thép bằng kẽm nhúng nóng có độ dày sản phẩm d 4,6 ly ÷ 6,4 ly | " | | 12 000 |
| | Mạ thép bằng kẽm nhúng nóng có độ dày sản phẩm d > 6,4 ly | " | | 10 000 |
| 25 | PHỤ KIỆN KHU VỆ SINH-SÚ VỆ SINH (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN) | | | |
| 25.1 | Sen, vòi, chậu rửa Tân Á, ROSSI | | | |
| | Chậu 2 hố - 1 bàn (1005x470x180) KH: RA3 | cái | | 736 000 |
| | Chậu 2 hố - không bàn (710x460x180) KH: | " | | 687 000 |
| | Chậu 1 hố - 1 bàn (800x440x180) KH: RA22 | " | | 524 000 |
| | Sen R801S | " | | 1 309 000 |
| | Sen R802S | " | | 1 391 000 |
| | Sen R803S | " | | 1 473 000 |
| | Vòi 2 chân R801V2 | " | | 1 130 000 |
| | Vòi 2 chân R802V2 | " | | 1 214 000 |
| | Vòi 2 chân R803V2 | " | | 1 298 000 |
| | Vòi 2 chân R804V2 | " | | 1 130 000 |
| 25.2 | Chậu rửa, bệ INAX | | | |
| | Chậu rửa loại L 2395 FV Công nghệ men Aqua Ceramic | cái | | 718 000 |
| | Chậu rửa AL-2395 V Công nghệ men Aqua Ceramic | " | | 900 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|--|-------------|---|-----------|
| | Bê tông AC700+CW-S15 Bàn cầu 2 khối kiểu xà xi phong | " | | 4 700 000 |
| | Vòi chậu LFV -21S | " | | 960 000 |
| | Vòi chậu LFV -1101S-1 | " | | 1 400 000 |
| | Xi phông A325PL | " | | 136 000 |
| 26 | BỒN CHỨA NƯỚC INOX, MÁY NƯỚC NÓNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI (GIÁ ĐƯỢC ÁP DỤNG TRÊN TOÀN TỈNH THÁI NGUYÊN) (Cty TNHH SX và TM Tân Á) | | | |
| 26.1 | Bồn chứa nước INOX | | | |
| | Bồn đứng | | | |
| | TA 700D đường kính 760 | Chiếc | | 1 918 000 |
| | TA 1000D đường kính 940 | " | | 2 430 000 |
| | TA 1500D đường kính 1180 | " | | 3 700 000 |
| | TA 2000D đường kính 1180 | " | | 5 200 000 |
| | Bồn ngang | | | |
| | TA 700N đường kính 760 | Chiếc | | 2 071 000 |
| | TA 1000N đường kính 940 | " | | 2 090 000 |
| | TA 1500N đường kính 1180 | " | | 3 923 000 |
| | TA 2000N đường kính 1180 | " | | 5 080 000 |
| | Bồn chứa nước nhựa | | | |
| | Bồn đứng | | | |
| | TA 1000TL | Chiếc | | 1 589 000 |
| | TA 1500T | " | | 2 368 000 |
| 26.2 | Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á | | | |
| | Giàn dân dụng | | | |
| | TA 47-18 Dung tích 140 lít | bộ | | 4 889 000 |
| | TA 47-24 Dung tích 180 lít | " | | 5 806 000 |
| | TA 58-24 Dung tích 230 lít | " | | 7 527 000 |
| 26.3 | Bình nước nóng | | | |
| * | Bình nước nóng trực tiếp ROSSI | | | |
| | R450 Công suất 4500W | bình | | 1 555 000 |
| | R500 Công suất 5000W | " | | 1 636 000 |
| | R450 P Công suất 4500W có bơm tăng áp | " | | 2 045 000 |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ | Đơn giá |
|-------------|--|-------------|---|-----------|
| * | Bình nước nóng ROSSI -TITAN | | | |
| | R15 -Ti (2500W) | bình | | 1 413 000 |
| | R20 -Ti (2500W) | " | | 1 970 000 |
| | R30 -Ti (2500W) | " | | 1 604 000 |
| 26.4 | Máy bơm nước AQUASTRONG | | | |
| | Bơm đa năng EQm60 công suất 370w 0,5hp | máy | | 1 233 000 |
| | Bơm chân không EKSm60-1 công suất 370w 0,5hp | " | | 1 314 000 |
| | Bơm chân không Tự động EKSm130 công suất 125w 0,17hp | " | | 1 746 000 |
| | Bơm lưu lượng EJWm/1C-E công suất 370w 0,5hp | " | | 1 538 000 |
| | Bơm ly tâm ECm130 công suất 370w 0,5hp | " | | 1 655 000 |
| 26.5 | Máy lọc nước RO | | | |
| | TA-Pro06 (6lõi) | máy | | 3 805 000 |
| | TA-Pro07 (7lõi) | " | | 3 886 000 |
| | TA-Pro08 (8lõi) | " | | 3 968 000 |
| | TA-Pro09 (9lõi) | " | | 4 377 000 |

SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục số 1.2

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH TẠI NƠI SẢN XUẤT, ĐẠI LÝ, NHÀ PHÂN PHỐI, CÁC ĐIỂM MỞ KHAI THÁC THUỘC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN THỜI ĐIỂM THÁNG 02 NĂM 2025

(Kèm theo Công bố số: 637/SXD-KT&VLXD ngày 28 tháng 02 năm 2025 của của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá tại các huyện, thành phố | | | | | | | |
|-----|--------------------------|-------------|------------------------------|---------|----------|-----------|---------|---------|-----------|-----------|
| | | | Sông Công | Phổ Yên | Phú Bình | Phú Lương | Võ Nai | Đông Hỷ | Đại Từ | Định Hóa |
| 1 | Xi măng La Hiên PCB30 | tấn | 1 280 000 | | | | | | | 1 285 000 |
| 2 | Xi măng La Hiên PCB40 | " | 1 400 000 | | | | | | | 1 360 000 |
| 3 | Xi măng Quang Sơn PCB30 | " | 1 300 000 | | | | | | 1 100 000 | 1 230 000 |
| 4 | Xi măng Quang Sơn PCB40 | " | 1 430 000 | | | | | | 1 150 000 | 1 330 000 |
| 5 | Xi măng Quan Triều PCB30 | " | | | | | | | 1 100 000 | 1 230 000 |
| 6 | Xi măng Quan Triều PCB40 | " | | | | | | | 1 150 000 | 1 270 000 |
| 7 | Gạch máy đặc | viên | | 1 150 | | 1 100 | | 1 000 | | 1 150 |
| 8 | Gạch tuynel 02 lỗ | viên | | | | 1 000 | 1 250 | | | 1 100 |
| 9 | Gạch bê tông đặc | viên | 1 080 | | | 833 | | | 950 | 1 083 |
| 10 | Gạch bê tông rỗng | viên | | | | | | | | 1 075 |
| 11 | Cát xây | m3 | 330 000 | | 300 000 | | 450 000 | 245 000 | 370 000 | 365 000 |
| 12 | Cát mịn | " | 350 000 | | 300 000 | | 450 000 | 245 000 | | 380 000 |
| 13 | Cát bê tông | " | 400 000 | 327 000 | 381 800 | | 450 000 | 245 000 | | 465 000 |

Giá VLXD, thiết bị công trình tháng 02 năm 2025

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá tại các huyện, thành phố | | | | | | | |
|-----|---------------------------------|-------------|------------------------------|---------|----------|-----------|---------|---------|--------|-----------|
| | | | Sông Công | Phổ Yên | Phú Bình | Phú Lương | Võ Nhai | Đồng Hỷ | Đại Từ | Định Hóa |
| 29 | Bê tông thương phẩm M400 đá 1x2 | " | | | | | | | | 1 314 461 |
| 30 | Bê tông thương phẩm M450 đá 1x3 | " | | | | | | | | 1 366 266 |

Ghi chú:

- TP Sông Công: Giá các loại vật liệu được UBND Thành phố Sông Công khảo sát theo Công văn số 460/UBND-QLĐT ngày 18/02/2025. Giá đã bao gồm các loại thuế, phí, trên địa bàn Thành phố Sông Công.
- TP Phổ Yên: Cát bê tông, đá 1x2 được lấy tại Công ty TNHH Tuổi trẻ Thái Nguyên. Gạch được lấy tại Công ty TNHH Thương mại Gia Phong. Các loại vật liệu đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe.
- Huyện Phú Bình: Giá các loại vật liệu được khảo sát tại Công ty TNHH đầu tư phát triển Lam Cường; đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn huyện Phú Bình;
- Huyện Phú Lương: Giá các loại vật liệu được UBND Huyện Phú Lương khảo sát theo Công văn số 473/UBND-KTHT ngày 21/02/2025. Gạch máy, tuynel tại HTX dịch vụ nông nghiệp và sản xuất VLXD xã Phấn Mễ; Công ty CP XD SX và TM Vạn Phát, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe. Gạch không nung tại Công ty TNHH SX&TM Phước Giang chưa có chi phí bốc xúc lên xe. Đá các loại, cát nghiền tại Mỏ đá Núi Chuông xóm Đẩu, xã Yên Lãng đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe
- Huyện Võ Nhai: Giá các loại vật liệu được UBND huyện Võ Nhai khảo sát theo Công văn số 104/TCKH ngày 25/02/2025 tại các cửa hàng, đại lý trên địa bàn huyện. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
- Huyện Đồng Hỷ: Cát các loại tại mỏ cát sỏi Công ty TNHH MTV Hoà Thương; Sỏi lấy tại HTX Tiến Hào; Đá lấy tại Công ty TNHH Vật liệu XD Giang Thành; Các loại vật liệu đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe.
- Huyện Đại Từ: Giá các loại vật liệu được UBND huyện Đại Từ khảo sát theo Công văn số 1060/BC-UBND ngày 31/12/2024 tại các cửa hàng, đại lý trên địa bàn huyện. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển.

Giá VLXD, thiết bị công trình tháng 02 năm 2025

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Giá tại các huyện, thành phố | | | | | | |
|-----|------------------------|-------------|------------------------------|---------|----------|-----------|---------|---------|--------|
| | | | Sông Công | Phổ Yên | Phú Bình | Phú Lương | Võ Nhai | Đông Hỷ | Đại Từ |

- Huyện Định Hóa: Giá các loại vật liệu được UBND huyện Định Hoá xác định theo giá bình quân, khảo sát tại trung tâm huyện theo Công văn số: 130/TCKH-QLG ngày 21/01/2025. Giá đã bao gồm chi phí bốc, xúc lên xe. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển.

SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN